

第三部份
PHẦN 3
TẬP ĐỌC CĂN BẢN

初级普通话

读、写、讲、唱

TẬP ĐỌC, TẬP VIẾT, TẬP NÓI, TẬP CA

Tiếng Phổ Thông căn bản

Giảng tiếng VIỆT dành cho người VIỆT

根据中国普通话拼音方案编写

Soạn theo phương án Phiên âm của Bắc Kinh

(Kèm theo băng Cassette/ video)

Loại : Tiếng Phổ Thông giảng bằng :

- A.. Tiếng Quảng Đông
- B.. Tiếng Triều Châu
- C.. Tiếng Việt Nam

MỤC LỤC

中国普通话初级读本

目录

CONTENTS

TỰA	序	
BÀI SỐ 1	第一课	
1... SỐ MỤC TỰ	数目字	1
BÀI SỐ 2	第二课	
2... PHÂN BIỆT VỊ SỐ	位数区别	2
BÀI SỐ 3	第三课	
3... TẬP VIẾT	习字	3
BÀI SỐ 4	第四课	
4... SỐ LƯỢNG TỪ	数量词	4
5... TẬP VIẾT	习字	5
BÀI SỐ 5	第五课	
6... CÂU NGẮN	短句	6
7... TẬP VIẾT	习字	7
BÀI SỐ 6	第六课	
8... NGÀY THÁNG	日子	8
9... TẬP VIẾT	习字笔划	9
BÀI SỐ 7	第七课	
10... NGÀY ĐÊM	日夜	10
11... TẬP VIẾT	习字	11
BÀI SỐ 8	第八课	
12... THỜI GIAN	时间	12
BÀI SỐ 9	第九课	
13... HỘI THOẠI	会话	13
... TẬP VIẾT	习字	14
15... CÁCH THỨC VIẾT	笔顺	16
BÀI SỐ 10	第十课	
16... HỘI THOẠI	会话	19
17... TẬP VIẾT	习字	20
BÀI SỐ 11	第十一课	
18... XUNG HỒ	称呼	21
19... TẬP VIẾT	习字	22
BÀI SỐ 12	第十二课	
20... XUNG HỒ	称呼	23
21... TẬP VIẾT	习字	24
BÀI SỐ 13	第十三课	
22... LỄ VẬT	礼物	25
23... TẬP VIẾT	习字	26
BÀI SỐ 14	第十四课	
24... HỘI THOẠI	会话	27
25... TẬP VIẾT	习字	29

	BÀI SỐ 15	—— 第十五课 ——	
26..	GIA CỤ	家具	30
27..	TẬP VIẾT	习字	31
	BÀI SỐ 16	—— 第十六课 ——	
28..	NHÀ TÔI	我家	32
29..	TẬP VIẾT	习字	33
	BÀI SỐ 17	—— 第十七课 ——	
30..	NHÂN THỂ	人体	34
31..	TẬP VIẾT	习字	35
	BÀI SỐ 18	—— 第十八课 ——	
32..	Y SINH	医生	36
33..	TẬP VIẾT	习字	37
	BÀI SỐ 19	—— 第十九课 ——	
34..	CHĂM BỆNH	看医生	38
	BÀI 20	—— 第二十课 ——	
35..	HỘI THOẠI	会话	39
36..	TẬP VIẾT	习字	41

学海无涯 唯勤是岸

Học hải vô nhai Duy cần thi ngạn

第一课

数 目 字
SHÙ MÙ ZI

BÀI SỐ 1
CHỮ SỐ

从 1 到 10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十
	YI	ER	SAN	SÌ	Wŭ	LIU	QI	BA	Jiǔ	SHÍ
11— 20	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	十一	十二	十三	十四	十五	十六	十七	十八	十九	二十
	SHÍ-YI	SHÍ-ER	SHÍ-SAN	SHÍ-SÌ	SHÍ-Wŭ	SHÍ-LIU	SHÍ-QI	SHÍ-BA	SHÍ-Jiǔ	ER-SHÍ
10— 100	10	20	30	40	50	60	70	80	90	100
	一十	二十	三十	四十	五十	六十	七十	八十	九十	一百
	YI-SHÍ	ER-SHÍ	SAN-SHÍ	SÌ-SHÍ	Wŭ-SHÍ	LIU-SHÍ	QI-SHÍ	BA-SHÍ	Jiǔ-SHÍ	YI-BAI
110— 200	110	120	130	140	150	160	170	180	190	200
	一百一十	一百二十	一百三十	一百四十	一百五十	一百六十	一百七十	一百八十	一百九十	二百
	YI-BAI YI-SHÍ	YI-BAI ERSHÍ	YI-BAI SANSHÍ	YI-BAI SISHÍ	YI-BAI Wŭ-SHÍ	YI-BAI LIU-SHÍ	YI-BAI QI-SHÍ	YI-BAI BA-SHÍ	YI-BAI Jiǔ-SHÍ	ER-BAI
100— 1000	100	200	300	400	500	600	700	800	900	1000
	一百	二百	三百	四百	五百	六百	七百	八百	九百	一千
	YI-BAI	ER-BAI	SAN-BAI	SÌ-BAI	Wŭ-BAI	LIU-BAI	QI-BAI	BA-BAI	Jiǔ-BAI	YI-QIAN
	125	205	378	449	508	684	798	888	999	1987
	一百二十五	二百零五	三百七十八	四百四十九	五百零八	六百八十四	七百九十八	八百八十八	九百九十九	一千九百八十七
	YI-BAI ERSHÍ Wŭ	ER-BAI LÍNG Wŭ	SAN-BAI QISHÍ BA	SÌ-BAI SISHÍ Jiǔ	Wŭ-BAI LÍNG BA	SÌ-BAI BASHÍ SÌ	QI-BAI JIUSHÍ BA	BA-BAI BASHÍ BA	JIU-BAI Jiǔ-SHÍ Jiǔ	YI-QIAN Jiǔ-BAI BA-SHÍ QI

国际法以千位数为区划，即是每三个数位为区段：Cách Quốc Tế.....

1, 000, 000, 000.

中国则以万位数为区划，即是每四个数位为区段。Cách Trung Quốc.....

1, 0000, 0000, 但，写还是用国际法 Nhưng viết thì như cách Quốc-Tế

顺读：đọc xuôi

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
个 Đơn vị	十 chục	百 trăm	千 ngàn	万 10 ngàn	十万 100 ngàn	百万 1 triệu	千万 10 triệu	万万 =亿 100 triệu	十万万 =十亿 1 tỷ

读数位字就要从末尾反读过来。

读数目字就从大数读到小，从左而右。

Phân hạng số phải từ hàng chót đọc trở lại

Đọc số thì từ số lớn đến nhỏ, từ trái qua phải

1	9	8	7	6	5	4	3	2	1
十万万 十亿 1 tỷ	万万= 亿 100 triệu	千万 10 triệu	百万 1 triệu	十万 100 ngàn	万 10 ngàn	千 ngàn	百 trăm	十 chục	个 Đơn

TỶ	TRIỆU	NGÀN	ĐƠN-VỊ
1 TỶ	987 TRIỆU	654 NGÀN	321 CÁI.....
亿	万	个	
19 亿	8765 万	4321 个	

中、越 对于数目字的读法：Cách đọc số tự của Hoa và Việt

1 TỶ	987 TRIỆU			654 NGÀN			321 CÁI		
1	9	8	7	6	5	4	3	2	1
19 亿	8765 万			4321 个					

实例：19 亿 8765 万 4321 个 =

十九亿，八千七百六十五万，四千三百二十一个

Thật lệ: 1 tỷ 987 triệu 654 ngàn 321 cái (Tên đơn vị, như: người, đồng, thùng...)

鑑

写字

BÀI SỐ 3

TẬP VIẾT

1.	一	一	-----	YI --- NHẤT, một
2.	二	二	-----	ER --- NHỊ, hai
3.	三	三	-----	SAI --- TAM, ba
4.	四	四	四	SÌ --- TỬ, bốn
5.	五	五	五	WU --- NGŨ, năm
6.	六	六	六	LIU --- LỤC, sáu
7.	七	七	-----	QI --- THẤT, bảy
8.	八	八	-----	BA --- BÁT, tám
9.	九	九	-----	JIU --- CỬU, chín
10.	十	十	-----	SHI --- THẬP, mười
11.	个	个	-----	GE --- CÁ, CÁI
12.	百	百	百	BAI --- BÁCH --- TRĂM
13.	千	千	-----	QIAN --- THIÊN, ngàn
14.	万	万	-----	WAN --- VẠN, mười ngàn
15.	亿	亿	-----	YI --- ÝC, ức
16.	零	零	零	LING --- LINH --- Zero
17.	第	第	第	DI --- ĐỆ, THỨ...
18.	课	课	课	KÈ --- BÀI
19.	数	数	数	SHÙ --- SỐ
20.	目	目	目	MU --- MỤC, Con mắt
21.	字	字	字	ZI --- TỰ, chú
22.	位	位	位	WEI --- VỊ,
23.	的	的	的	DE --- ĐÍCH, Của ...
24.	区	区	区	QU --- KHU, Khu biệt
25.	别	别	别	BIÉ --- BIỆT
26.	排	排	排	PAI --- BÀI, sắp xếp
27.	列	列	列	LIÉ --- LIỆT, bày ra
28.	读	读	读	DÚ --- ĐỌC
29.	法	法	法	FÁ --- PHÁP, cách

第 4 课
SHÙ-LIANG-CÍ
数 量 词

	SHÙ - CÍ 数 词		LIANG - CÍ 量 词		MING - CÍ 名 词	
	Số từ		lượng từ		danh từ	
1.	YI 一 Một		GÈ 个 con, trái, cái		RÉN QIÚ WǎN 人、球、碗 người, banh, chén	
2.	ÈR LIǎNG 二 / 两 Hai		BĒN 本 cuốn, quyển		SHU GÙ-SHÌ SHU 书、故事书 sách, sách chuyện	
3.	SAN 三 Ba		ZHI 只 con		NIǎO NIÚ Mǎ Lǎo-Hŭ 鸟、牛、马、老虎 chim, trâu/bò, ngựa, cọp	
4.	Sì 四 Bốn		SHUANG 双 đôi / cặp		SHǒU Wǎ-ZI 手、袜子 tay / vớ	
5.	Wŭ 五 Năm		DUI 对 đôi		XIÉ - ZI 鞋 子 giày	
6.	LIÙ 六 Sáu		DUI 队 đội		BING - SHI 兵 士 binh sĩ	
7.	Qī 七 Bảy		Kǒu 口 khẩu		DÀ - PÀO 大 炮 đại bác	
8.	BA 八 Tám		GEN / TIÁO 根、条 cây		Mŭ - GŪN 木 棍 cây côn	
9.	Jiǔ 九 Chín		JIAN 间 căn		FÁNG / WU 房、屋 phòng / nhà	
10.	SHÍ 十 Mười		ZHANG 张 trang		ZHǐ / CHUÁNG 纸、床 giấy / giường	
11.	SHÍ-YI 十一 Mười một		Jià 架 chiếc		Qì - CHE FEI - JI 汽 车、飞 机 xe hơi máy bay	
12.	SHÍ-ÈR 十二 Mười hai		GÈ 个 cái		YUÈ 月 tháng	
13.	SHÍ-SAN 十三 Mười ba		ZUÒ / ZHUÀNG 座 / 幢 tòa / ngôi		GAO-LÓU / DÀ - SHÀ 高 楼、大 厦 cao lầu building	
14.	YI 一 NHẤT		PIÀN 片 PHIÊN		HǎO - XIN 好 心 HǎO - TÂM Một tâm lòng tốt	

31. 人 RÉN-
NHÂN, NGƯỜI 人 人
32. 本 BĒN-
BẢN 一 十 才 木 本
33. 士 SHÌ
SĨ 一 十 士
34. 木 MÙ
MỘC 一 十 才 木
35. 口 Kǒu
Khẩu 丨 冂 口
36. 只 Zhī
Chī 丨 冂 口 只 只
37. 片 PIàn
Phiến 丿 尸 尸 片
38. 心 Xīn
Tâm 丶 乚 心 心
39. 大 Dà
Đại 一 大 大
40. 好 Hà
Hào ㄣ 女 女 好 好 好
41. 双 SHUANG
song 丿 又 又 双
42. 手 SHǒu
thủ ㇀ ㇀ ㇀ 手
43. 月 Yuè
nguyệt 丿 冂 月 月
44. 床 CHUáng
sàng 丶 一 广 广 片 床 床
45. 对 DUì
đối 丿 又 又 对 对
46. 队 DUì
đội 队 ㄣ 冂 队 队
47. 炮 Pào
pháo 炮 丶 丶 丶 火 火 炮 炮 炮
48. 兵 Bīng
binh 兵 一 冂 冂 冂 丘 兵 兵
49. 书 SHU
thư 书 一 冂 书 书
50. 鸟 NIǎo
chim 鸟 丶 冂 鸟 鸟
53. 棍 GUN
cần 棍 木 木 木 木 棍 棍 棍 棍
54. 间 JIĀN
gian 间 丶 冂 门 门 间 间 间
55. 房 FÁNG
phòng 房 丶 一 冂 冂 冂 房 房
56. 屋 WU
ốc 屋 一 冂 冂 冂 冂 屋 屋 屋
57. 张 ZHANG
trương 张 丿 冂 弓 张 弓 弓 张 张
58. 架 Jià
già 架 冂 力 加 加 加 加 架 架 架
59. 汽 Qì
khí 汽 丶 丨 丨 汽 汽 汽
60. 车 CHE
xe 车 一 去 去 车
61. 座 ZUÒ
lò 座 丶 一 广 座 广 广 座 座

A... 词语 CÍ Yǔ Từ-ngữ

1. 我	你	他、她	它
NGĀ, tôi	NĚ, người anh...	TA nǚ, nàng ta	TA
WŌ DE	NĪ DE	TA / TA DE	TA DE
2. 我的	你的	他/她的	它的
Của tôi	của anh/ngài cô...	của hắn/phái nam/nữ	của đồ vật đó
WŌ MEN	nǐ MEN	tā-MEN ta-men	ta men
3. 我们	你们	他/她们	它们
Chúng ta	chúng anh/cô bà ông...	chúng nó...	chúng nó
WŌ MEN DE	nǐ MEN DE	ta MEN DE	tā MEN DE
4. 我们的	你们的	他/她们的	它们的
Của chúng ta	của chúng anh	của chúng nó	của chúng nó
WŌ YŌU	nǐ YŌU	ta, ta YŌU	ta YŌU
5. 我有	你有	他、她有	它有
Tôi có	anh/ngài có	hắn có	vật đó có
WŌ MEN YŌU	nǐ MEN YŌU	tā-MEN YŌU	tā-MEN YŌU
6. 我们有	你们有	他/她们有	它们有
Chúng ta có	chúng anh có	chúng nó có	chúng nó có
YŌU	MEI YŌU	YŌU MEI YŌU?	YŌU MA?
7. 有	没有	有没有?	。。有吗?
CÓ	KHÔNG CÓ	CÓ KHÔNG?	CÓ CHĂNG?
Dou	dou yŏu	dà jia yŏu	dà jia dou yŏu
8. 都	都有	大家有	大家都有
Đều	đều có	mọi người có	mọi người đều có
WŌ MEN DOU YŌU			
9. 我们都有			
Chúng ta đều có			
WŌ MEN DÀ JIA DOU YŌU.	Dà jia dou yŏu ma?		
10. 我们大家都有。大家都有吗?			
Chúng ta mọi người đều có.	Ài này đều có chăng?		

B... 短句 DUǎN Jǔ Câu Ngắn.

- | | | |
|------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| 1. 你有球吗? | NĪ YŌU QIÚ MA? | Anh có banh không? |
| 2. 你有没有球? | NĪ YŌU MEI YŌU QIÚ? | Anh không có banh? |
| 3. 我有一粒球。..... | WŌ YŌU YI LĪ QIÚ. | Tôi có một trái banh. |
| 4. 你有几件衫? | NĪ YŌU JI JIĀN SHAN? | Cô có mấy cái áo? |
| 5. 你有几件衣? | NĪ YŌU JI JIĀN YI? | Ngài có mấy cái áo? |
| 6. 他买十套衣服, | TA Mǎi SHÍ TǎO YI FŪ, | Hắn mua mười bộ quần áo. |
| 7. 他买了十套衫裤。..... | TA Mǎi LE SHÍ TǎO YI FŪ. | Hắn đã mua mười bộ quần áo. |
| 8. 我们有学中文。..... | WŌ-MEN YŌU XUE ZHONG WEN | Chúng tôi có học chữ Hoa. |
| 9. 我们都有学习中文。-- | WŌ-MEN DOU YŌU XUE-XI ZHONG WEN | |
| | | Chúng tôi đều có học tập chữ Hoa. |
| 10. 大家都很高兴 | DÀ JIA DOU HÉ GAO XING ... | Mọi người đều vui vẻ. |

Tập viết

- 7 -

第 六 课

星 期、日、月

XING QI, RI, YUE
TUẦN LỄ, NGÀY, THÁNG

BÀI 6

A. 星期、礼拜：

星期一... XING QI YI ...	礼拜一..... LÍ BÀI YI
Thứ Hai	Thứ Hai
星期二... XING QI ER ...	礼拜二..... LÍ BÀI ER
Thứ Ba	Thứ Ba
星期三... XING QI SAN ...	礼拜三.... LÍ BÀI SAN
Thứ Tư	Thứ Tư
星期四... XING QI SI ...	礼拜四..... LÍ BÀI SI
Thứ Năm	Thứ Năm
星期五... XING QI WU ...	礼拜五.... LÍ BÀI WU
Thứ Sáu	Thứ Sáu
星期六... XING QI LIU ...	礼拜六.... LÍ BÀI LIU
Thứ Bảy	Thứ Bảy
星期日... XING QI RI ...	礼拜日..... LÍ BÀI RI
Chủ Nhật	Chủ Nhật

PHU CHÚ: bởi do thói quen người Việt không có THỨ MỘT thành ra
星期一 PHẢI GỌI LÀ: THỨ HAI NHƯ THỂ MÀ TĂNG TRƯỚC
MỘT CON SỐ TUẦN.

B. 日子：农历每月分为：上、中、下旬：上旬的 10 天多加一个初字，

其余只照日子的数字读出来就行了。

NGÀY: Mỗi ngày trong mỗi tháng chia ra THƯỢNG, TRUNG và HẠ TUẦN:

Mười ngày đầu tháng ta gọi MÔNG 1, 10. Ngoài ra chỉ đọc theo số ngày là được.

上旬	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
称为	初一	初二	初三	初四	初五	初六	初七	初八	初九	初十
中旬	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
下旬	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30

*** 阳历每月内的日子称为：“号”或“日”。

如：1号，2号。。。31号。或者：1日、2日。。。31日。

要讲得明白就要说出：？月？日。如：十月一号或十月一日。

C. 月份：一年之中的月份的称呼，阴历和阳历有些不同

统 称	1 月	2 月	3 月	4 月	5 月	6 月
阴历	正月					
阳历	元月					
统 称	7 月	8 月	9 月	10 月	11 月	12 月
阴历						腊月

D. 中、西历的称呼：中国用的有农历也叫做阴历。也有用西历，又叫做阳历或者是公历。

E. 中、越对于日期的说法不同：中国人是从由年、月、日，顺次而下。越南人却反转过来。如：

2003 年 9 月 15 日 Ngày 15 tháng 9 năm 2003

93. 星 XING TINH	星	丨 冂 冂 日 尸 目 目 目 星
94. 期 QÍ KỲ	期	一 一 一 一 一 一 一 期 期 期 期
95. 礼 Lǐ LỄ	礼	一 一 一 礼
96. 拜 BÀI BÀI	拜	一 一 一 一 一 一 拜
97. 日 Rì NHẬT	日	丨 冂 日 日
98. 子 zǐ TỬ	子	一 了 子
99. 初 CHŪ SƠ	初	一 一 一 一 初 初
100. 月 YUÈ NGUYỆT	月	冂 冂 月 月 月
101. 份 FÈN PHẦN	份	一 一 一 份 份
102. 正 ZHENG CHÍNH	正	一 一 一 正 正
103. 元 YUÁN NGUYÊN	元	一 一 一 元
104. 西 Xī TÂY	西	一 一 一 西 西
105. 农 Nóng NÔNG	农	一 一 一 农 农
106. 历 Lì LỊCH	历	一 一 一 历
107. 阳 YÁNG DƯƠNG	阳	丨 一 一 阳 阳
108. 阴 Yīn ÂM	阴	丨 一 一 阴 阴
109. 腊 LÀ LAP	腊	丨 一 一 腊 腊 腊 腊 腊 腊 腊

BÌ-HUA FANG-XIANG 笔划方向

PHƯƠNG HƯỚNG CÁC NÉT VIẾT CHỮ HOA

- | | | | |
|--|--------|--|------|
| 1. 点
DIǎN
Chấm nhấn | 主次义语导到 | 9. 横竖勾
H. SHŪ GOU
Ngang ngay móc nhọn | 用工则刀 |
| 2. 顿
DUN
Nhấn tròn | 心小 | 10. 横撇
H. PIĒ
Ngang phết nhọn | 久又泛饭 |
| 3. 提
TÍ
Đá lên nhọn | 江打 | 11. 竖顿
SHŪ DUN
Ngay nhấn | 口服时间 |
| 4. 撇
PIĒ
Nhấn mạnh phết xuống nhọn | 人才华夏季 | 12. 竖尖
SHŪ JIAN
Ngay nhọn | 十中千斤 |
| 5. 捺
NÀ
Nhọn xuống nhấn rồi nhọn như Dao | 大家史永久 | 13. 竖勾
SHŪ GOU
Ngay móc | 到手指标 |
| 6. 横
HENG
Ngang | 一生平坦 | 14. 竖横勾
SHŪ H. GOU
Ngang ngang móc | 马鸟弓张 |
| 7. 横勾
H. GOU
Ngang móc | 子字欠安 | 15. 横撇捺
HENG PIĒ NÀ
Ngang phết nhấn nhọn | 之廷这边 |
| 8. 横竖
H. SHŪ
Ngang ngay | 书记录音量已 | 16. 竖右弯上勾
Ngang ngay móc | 弋戎我或 |
| | | 17. 横竖右弯上勾
Ngang ngay móc | 风凤凰凤 |

第七课

Bài 7

DÌ QÍ KÈ

A...词语 Cí Yǔ Tǐngǔ

1. . . 时 间	SHÍ JIĀN	Thời gian
2. . . 今 日	JĪN Rì	Hôm nay
3. . . 今 天	JĪN TIĀN	Ngày nay
4. . . 昨 日	ZUÓ Rì	Hôm qua
5. . . 昨 天	ZUÓ TIĀN	Hôm qua
6. . . 明 日	MÍNG Rì	Ngày mai
7. . . 明 天	MÍNG TIĀN	Ngày mai
8. . . 后 日	HÓU Rì	Ngày mốt
9. . . 后 天	HÓU TIĀN	Mốt
10. . . 前 日	QIĀN Rì	Hôm trước
11. . . 前 天	QIĀN TIĀN	Hôm trước
12. . . 早 上	Zǎo SHANG	Buổi sáng
13. . . 上 午	SHANG Wǔ	Buổi sáng
14. . . 中 午	ZHONG Wǔ	Trưa
15. . . 下 午	XIA Wǔ	Chiều
16. . . 晚 上	Wǎn SHANG	Tối
17. . . 夜 晚	YÈ Wǎn	Ban đêm
18. . . 深 夜	SHEN YÈ	Khuya
19. . . 黑 夜	HEI YÈ	Đêm tối
20. . . 三 更 半 夜	SAN GENG BAN YÈ	Canh ba, nửa đêm
21. . . 午 夜	Wǔ YÈ	Đúng nửa đêm, mười hai giờ khuya
22. . . 子 夜	Zǐ YÈ	Giờ Tý, 12 giờ khuya
23. . . 黄 昏	HUANG HUN	Hoàng hôn
24. . . 黎 明	LÍ MÍNG	Hừng sáng
25. . . 天 亮	TIĀN LIANG	Trời sáng
26. . . 天 光	TIĀN GUANG	Trời sáng
27. . . 整 日 整 夜	ZHENG Rì ZHENG YÈ	Suốt ngày suốt đêm
28. . . 通 宵 达 旦	TONG XIAO DA DAN	Suốt đêm đến sáng
29. . . 现 在	XIAN ZAI	Hiện tại
30. . . 过 去	GUO-QU	Quá khứ
31. . . 将 来	JIANG LAI	Tương lai
32. . . 目 前	MU QIAN	Trước mắt
33. . . 以 前	YI HOU	Lúc trước, hồi đó
34. . . 以 后	YI HOU	Sau này

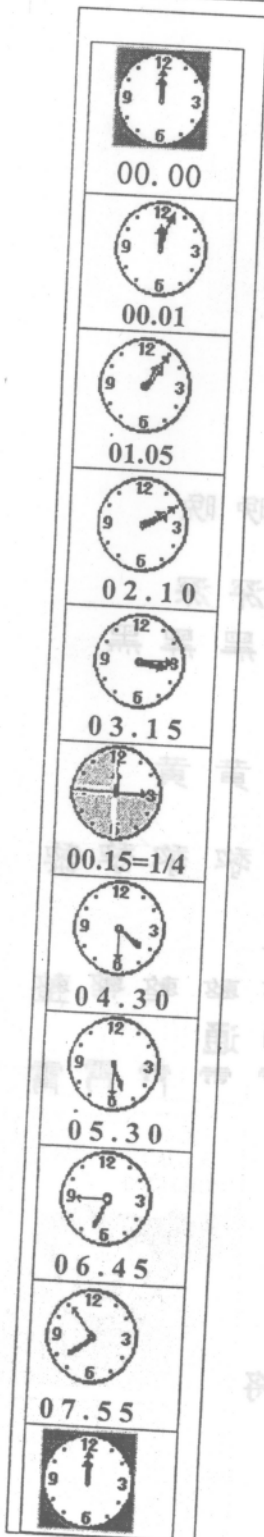
B.. 例句:

今天早上我上学去,下午回家,晚上温习功课。
 JINTIAN ZAO SHANG WO SHANG XUE QU. XIA WU HUI JIA. WAN SHANG WENXI GONGKE.
 Sáng nay tôi đi học, chiều về nhà, tối ôn bài.

习 写

111.	词	CÍ	TỪ	词	詞	詞	詞	詞	詞	詞				
112.	语	Yǔ	ngữ	语	語	語	語	語	語	語	語	語	語	語
113.	时	SHÍ	thời	时	時	時	時	時	時	時				
114.	昨	ZUÓ	hôm qua	昨	昨日	昨日	昨日	昨日	昨日	昨日	昨	昨	昨	昨
115.	今	Jīn	hôm nay	今	今日	今日	今日	今日	今日	今日				
116.	天	TIĀN	- thiên	天	一天	二天	三天	四天	五天	六天	明天	明天	明天	明天
117.	明	MÍNG-MINH		明	一	二	三	四	五	六	明	明	明	明
118.	后	HÒU	- hậu	后	一	二	三	四	五	六	后	后	后	后
119.	前	QIÁNH	- niên	前	一	二	三	四	五	六	前	前	前	前
120.	早	ZǎO	- sớm	早	一	二	三	四	五	六	早	早	早	早
121.	上	SHÀNG	- thượng	上	一	二	三	四	五	六	上	上	上	上
122.	中	ZHONG	TRUNG	中	一	二	三	四	五	六	中	中	中	中
123.	下	XIA	-- hạ	下	一	二	三	四	五	六	下	下	下	下
124.	午	Wǔ	-- Ngọ	午	一	二	三	四	五	六	午	午	午	午
125.	晚	WǎN	-- VĀN, lòi	晚	一	二	三	四	五	六	晚	晚	晚	晚
126.	夜	YÈ	-- ĐA, đêm	夜	一	二	三	四	五	六	夜	夜	夜	夜
127.	深	SHĒN	- thâm	深	一	二	三	四	五	六	深	深	深	深
128.	黑	HĒI	-- HẮC, đen	黑	一	二	三	四	五	六	黑	黑	黑	黑
129.	更	GĒNG	-- CĂN	更	一	二	三	四	五	六	更	更	更	更
130.	半	BÀN	- Bán, nửa	半	一	二	三	四	五	六	半	半	半	半
131.	黄	HUÁNG	- Hoàng	黄	一	二	三	四	五	六	黄	黄	黄	黄
132.	昏	HŪN	-- Hôn	昏	一	二	三	四	五	六	昏	昏	昏	昏
133.	黎	LÍ	-- Lê	黎	一	二	三	四	五	六	黎	黎	黎	黎
134.	亮	LIANG	- Lượng	亮	一	二	三	四	五	六	亮	亮	亮	亮
135.	光	GUANG	- QUANG	光	一	二	三	四	五	六	光	光	光	光
136.	整	ZHENG	- Chính	整	一	二	三	四	五	六	整	整	整	整
137.	通	TONG	-- Thông	通	一	二	三	四	五	六	通	通	通	通
138.	霄	XIAO	-- Tiêu	霄	一	二	三	四	五	六	霄	霄	霄	霄
139.	达	DĀ	-- Đạt	达	一	二	三	四	五	六	达	达	达	达
140.	旦	DÀN	-- Đan	旦	一	二	三	四	五	六	旦	旦	旦	旦
141.	现在	XIAN	-- Hiện	现在	一	二	三	四	五	六	现	现	现	现
142.	在	ZAI	-- Tại	在	一	二	三	四	五	六	在	在	在	在
143.	过去	GUO	-- Quá	过去	一	二	三	四	五	六	过	过	过	过
144.	去	QU	-- khứ	去	一	二	三	四	五	六	去	去	去	去
145.	将来	JIAN	-- tương	将来	一	二	三	四	五	六	将	将	将	将
146.	来	LAI	-- Lai	来	一	二	三	四	五	六	来	来	来	来
147.	以	YI	-- Dĩ	以	一	二	三	四	五	六	以	以	以	以

A. . 词语: CÍ-YŨ



1. . 钟 点
ZHONG-DIǎN -- Giờ
2. . 时 候
SHÍ HÓU -- thì giờ, lúc
3. . 零 点 =
LÍNG DIǎN -- Không giờ
4. . 零 时
LÍNG - SHÍ -- Không giờ
5. . 零 点 一 分 =
LÍNG DIǎN YÍ FEN -- Không giờ 1 phút
6. . 零 时 一 分
LÍNG SHÍ YÍ FEN -- Không giờ 1 phút
7. . 一 点 五 分
YÍ DIǎN Wŭ FEN -- 1 giờ 5 phút
8. . 二 点 十 分 =
ÈR DIǎN SHÍ FEN -- 2 giờ 10 phút
9. . 两 点 十 分
LIǎNG DIǎN SHÍ FEN -- 2 giờ 10 phút
10. . 三 点 十 五 分
SĀN DIǎN SHÍ Wŭ FEN -- 3 giờ 15 phút
11. . 十 五 分
SHÍ Wŭ FEN -- 15 phút
12. . 一 刻
YÍ KÈ -- 1 khác
13. . 四 点 三 十 分
SÌ DIǎN SĀN SHÍ FEN -- 4 giờ 30 phút
14. . 四 点 卅 分
SÌ DIǎN SĀ FEN -- 4 giờ 30 phút
15. . 五 点 半
Wŭ DIǎN BÀN -- 5 giờ rưỡi
16. . 五 点 三 十 分
Wŭ DIǎN SĀN SHÍ FEN -- 5 giờ 30 phút
17. . 六 点 四 十 五 分
LIÚ DIǎN SÌ SHÍ Wŭ FEN -- 6 giờ 45 phút
18. . 六 点 三 刻
LIÚ DIǎN SĀN KÈ -- 6 giờ 3 khác
19. . 七 点 五 十 五 分
QÍ DIǎN Wŭ SHÍ Wŭ FEN -- 7 giờ 55 phút
20. . 欠 五 分 八 点
QIǎN Wŭ FEN BĀ DIǎN -- Thiếu 5 phút 8 giờ
21. . 午 夜
Wŭ YÈ -- 12 giờ khuya
22. . 子 夜
Zǐ YÈ -- nửa đêm giờ Tý

A... 词语: CÍ-YŮ : Từ ngữ

1. 。 请问..... QǐNG WÈN ——— XIN HỎI
2. 。 请坐..... QǐNG ZUÒ ——— MỜI NGỒI
3. 。 请喝茶..... QǐNG HÉ CHÁ ——— MỜI UỐNG NƯỚC TRÀ
4. 。 请吸烟..... QǐNG XÍ YAN ——— MỜI HÚT THUỐC
5. 。 现在 XIÀN - ZÀI ——— HIỆN TẠI
6. 。 目前 MŨ - QIÁN ——— TRƯỚC MẮT
7. 。 以前 Yǐ-QIÁN ——— LÚC TRƯỚC
8. 。 以后 Yǐ - HÒU ——— SAU NÀY
9. 。 在 ZÀI ——— TẠI, Ở, ...
10. 。 不在 BÙ ZÀI ——— KHÔNG TỒN TẠI
11. 。 在哪里? ZÀI NÀ - Lǐ ——— Ở ĐÂU
12. 。 在这里 ZÀI Zhè - Lǐ ——— Ở TẠI ĐÂY
13. 。 在那里 .. ZÀI NÀ - Lǐ ——— Ở NƠI ĐÓ
14. 。 在不在? ZÀI BÙ - ZÀI ——— CÓ Ở ĐÓ KHÔNG? CÒN ĐÓ KHÔNG?
15. 。 是不是? SHÌ BÙ - SHÌ ——— PHẢI KHÔNG? ĐÚNG KHÔNG?
16. 。 是吗? ... SHÌ MA? ——— PHẢI KHÔNG?

B... 会话 HUI - HUÀ HỘI THOẠI / ĐÀM THOẠI

- A.... 朋友, 你好吗?
..... PÉNG-YŌU, Nǐ Hǎo MA? ——— Chào bạn khỏe à ?
- B.... 多谢, 大家都好。
..... I UO-XIÈ, DÀ-JIA DOU Hǎo . ——— Cảm ơn, mọi người đều khỏe .
- A.... 请问今天是几时了?
..... QǐNG WÈN JIN-TIAN SHÌ Jǐ - SHÍ LA ? Xin hỏi hôm nay là ngày gì rồi ?
- B.... 你问今天吗?
..... Nǐ WÈN JIN - TIAN SHÌ MA ? Bạn hỏi hôm nay có phải không ?
- A.... 是啊! 今天是什么日子了?
SHÌ A ! JIN-TIAN SHÌ SHÉN-ME Rì - Zǐ LE ?
Đúng à , hôm nay là ngày tháng gì rồi ?
- B.... 今天是新年正月初一了。 ...
JIN-TIAN SHÌ XIN-NIÁN ZHENG-YUÈ CHU-YI LE
Hôm nay là Mồng Một Tết rồi đấy
- A.... 是真的吗? SHÌ ZHEN-DE MA ? ——— Thật vậy không ?
- B.... 是真的! SHÌ ZHEN DE ! ——— Thật vậy đó!
- A.... 那么, 我祝你新年发财啦!
..... NA-ME, Wǒ zhù Nǐ XIN-NIÁN FA-CÁI LA !
——— Thế thì tôi chúc bạn Năm Mới phát tài nhé !
- B.... 大家都这么说, 再见!
..... DÀ-JIA DOU Zhè-ME SHUO, Zài-Jiàn !
——— Chúng ta đều cùng chúc như thế, xin chào !

习写

150.	钟点	ZHONG DIAN	chuōng diǎn
151.	分	FEN	fēn
152.	两刻	LIXING	liǔxīng
153.	卅半	KESHA	kèshā
154.	欠时	QIANSHI	qiǎn shí
155.	请问	QINGWEN	qǐng wèn
156.	坐	ZUO	zuò
157.	喝茶	HETEA	he té
158.	吸烟	XIYAN	xī yān
159.	现在	XIANZAI	xiànzài
160.	在哪那	NAXINAA	nǎ nǎ?
161.	这是不	ZHENBU	zhè bù
162.	吗会	MAYUI	mǎ huì
163.	话朋友多	HUAFENGYOU	huà péng you
164.	谢都好	XIE DAO	xiè dōu
165.	什么新年	SHE XINNIAN	shén xīn nián
166.	真祝发啦	ZHEN ZHU FA LA	zhēn zhù fā lā
167.	说再	SHUO ZAI	shuō zài
168.	见	JIAN	jiàn
169.	钟点	ZHONG DIAN	chuōng diǎn
170.	分	FEN	fēn
171.	两刻	LIXING	liǔxīng
172.	卅半	KESHA	kèshā
173.	欠时	QIANSHI	qiǎn shí
174.	请问	QINGWEN	qǐng wèn
175.	坐	ZUO	zuò
176.	喝茶	HETEA	he té
177.	吸烟	XIYAN	xī yān
178.	现在	XIANZAI	xiànzài
179.	在哪那	NAXINAA	nǎ nǎ?
180.	这是不	ZHENBU	zhè bù
181.	吗会	MAYUI	mǎ huì
182.	话朋友多	HUAFENGYOU	huà péng you
183.	谢都好	XIE DAO	xiè dōu
184.	什么新年	SHE XINNIAN	shén xīn nián
185.	真祝发啦	ZHEN ZHU FA LA	zhēn zhù fā lā
186.	说再	SHUO ZAI	shuō zài
187.	见	JIAN	jiàn
188.	钟点	ZHONG DIAN	chuōng diǎn
189.	分	FEN	fēn
190.	两刻	LIXING	liǔxīng
191.	卅半	KESHA	kèshā
192.	欠时	QIANSHI	qiǎn shí
193.	请问	QINGWEN	qǐng wèn
194.	坐	ZUO	zuò
195.	喝茶	HETEA	he té
196.	吸烟	XIYAN	xī yān
197.	现在	XIANZAI	xiànzài
198.	在哪那	NAXINAA	nǎ nǎ?
199.	这是不	ZHENBU	zhè bù
200.	吗会	MAYUI	mǎ huì
201.	话朋友多	HUAFENGYOU	huà péng you
202.	谢都好	XIE DAO	xiè dōu
203.	什么新年	SHE XINNIAN	shén xīn nián
204.	真祝发啦	ZHEN ZHU FA LA	zhēn zhù fā lā
205.	说再	SHUO ZAI	shuō zài
206.	见	JIAN	jiàn

贺 年 歌

HÈ XIN GE

(说白：) 恭喜，恭喜，恭祝大家发大财！

SHUO BAI: GONG Xǐ, GONG Xǐ, GONG ZHǔ DÀ JIA FA DÀ CÁI

想 什 么 就 得 什 么。

XIANG SHEN ME JIU DE SHEN ME

添 幅 又 添 寿

TIAN FU YOU TIAN SHOU

大 小 平 安

DÀ XIǎO PÍNG'AN

万 事 如 意！

WÀN SHÌ RÚ Yì

(唱：)

贺 新 年， 祝 新 年！

HÈ XIN NIÁN, ZHǔ XIN NIÁN

新 年 啊， 年 连 年！

XIN NIÁN A NIÁN LIÁN NIÁN

爆 竹 声 声 催 人 想 幼 年！

BÀO ZHǔ SHENG SHENG CUI RÉN XIANG YÓU NIÁN

贺 新 年， 祝 新 年！

新 年 啊， 年 连 年！

岁 月 悠 悠， 光 阴 似 箭，

SUì YUÈ YOU YOU, GUANG YIN SÌ JIǎN

回 首 往 事 如 烟， 痛 苦 辛 酸，

HUÍ SHǒU WǎNG SHÌ RÚ YAN, TÓNG Kǔ XIN SUAN

期 望 从 今 万 事 如 愿！

QI WǎNG CÓNG JIN WÀN SHÌ RÚ Yì

贺 新 年， 祝 新 年！

新 年 啊， 年 连 年！

愿 大 家 过 个 太 平 年！

YUÁN DÀ JIA GUÒ GE TÀI PÍNG NIÁN

MỪNG NĂM MỚI *****

(Đọc nối)

Chúc mừng.
Chúc mọi
người phát tài

Suy gì được
nấy.

Thêm phúc
thêm thọ,

Lớn nhỏ
Bình yên

Vạn sự như ý

(CA:)

Mừng năm
mới,
chúc năm mới

Năm mới này,
năm liền năm.

Tiếng pháo
vang, thúc ta
nhớ lại khi trẻ

Mừng năm
mới,
chúc năm
mới.

Năm mới à
năm liền năm
Năm tháng dài
nhẹ nhàng như
tiền,
Chuyến qua
như mây khói,
đau khổ chưa
cay,
Ước rằng từ
nay Vạn sự
như ý!

Mừng năm
mới,
chúc năm
mới.
năm mới à
năm liền năm!
Mong ai này
đều được qua
năm thái
bình!

BẢNG PHIÊN ÂM VẦN KẾT HỢP LOẠI "Ü"
6.. "Ü" LEI JIE-HE-YUN PIN- YIN- BIAO
"Ü" 类 结 合 韵 拼 音 表

	35	36	37	38
Ü 于	ÜE 月	ÜAN 圆	ÜN 云	(ÜONG) 雍
1..B 伯	-	-	-	-
2..P 颇	-	-	-	-
3..M 墨	-	-	-	-
4..F 佛	-	-	-	-
5..D 的				
6..T 特				
7..N 呢	Nŭ 女	NUE 虐		
8..L 了	Lŭ 旅	LUE 略		
9..G 哥				
10..K 科				
11..H 喝				
12..J 机	JU 居	JUE 决	JUAN 捐	JUN 军 JIONG 窘
13..Q 器	QU 区	QUE 确	QUAN 全	QUN 群 QIONG 穷
14..X 西	XU 需	XUE 学	XUAN 选	XUN 训 XIONG 兄
15..ZH 知				
16..CH 吃				
17..SH 时				
18..R 日				
19..Z 资				
20..C 此				
21..S 思				
22..W 无				
23..Y 衣	YU 于	YUE 月	YUAN 圆	YUN 云 YONG 用

PHỤ CHÚ: **ÜE, ĐƠN GIẢN HUÁ BỘ 2 CHÂM TRÊN MẪU TỪ "Ü"**
ÜENG THÌ ĐƠN THÀNH "ÜONG"

- 词语 CÍYŭ : Từ ngữ**
- 172. Nŭ-RÉN 女人 .Nữ
 - 173. FÜ -Nŭ 妇女 .Phụ nữ
 - 174. NUÈ--DÀI 虐待 .Nghiệt đãi
 - 175 Lŭ--YÓU 旅游 .Du lịch
 - 176.ZHÀN-LUÈ 战略 .Chiến lược
 - 177.YUÈ LUÈ 约略 .Ước lược
 - 178. JÜ-ZI 橘子 .Trái quýt
 - 179. JÜ-ZI 句子 .Câu văn
 - 180.JUÉ--DUÌ 绝对 .Tuyệt đối
 - 181. JUÉ-DÌNG 决定 .Quyết định
 - 182.JUǎN-KUǎN 捐款 .Q.ần
 - 183. LÈ-JUǎN 乐捐 .Lạc quyn
 - 184. JŪN--DUÌ 军队 .Quân đội
 - 185. PÍNG-JŪN 平均 .Bình quân
 - 186. QÍÓNG-JÍÓNG 穷窘 .Nghèo
 - 187. QUÈ--SHÍ 确实 .Xác thật
 - 188. ZHÈNG-QUÈ 正确 .Chính xác
 - 189. QUÁN-LÌ 权利 .Quyền lợi
 - 190. ĀN--QUÁN 安全 .An toàn
 - 191. QÚN-ZHÒNG 群众 .Q.chúng
 - 192. XUÉ--XÍ 学习 .Học tập
 - 193. QÍU--XUÉ 求学 .Cầu học
 - 194. XUǎN-JŪ 选举 .Tuyển cử
 - 195. XUN-LIÀN 训练 .H. luyện
 - 196.XIÓNGZHUÀNG 雄壮 .H.tráng
 - 197. XUǎN-YÁNG 宣扬 .T. dương
 - 198. GŌNGXUN 功勋 .C.huân

LIÀNXÍ DUǎNJÚ 练习短句 Tập đọc câu ngắn

199. YÌ - NIÁN YǒU sì - Jì : 一年有四季 :

Một năm có bốn mùa

200. CHŪN - Jì TIĀN - Qì NUǎN - HUO 春季天气暖和,

Mùa Xuân khí trời ấm áp

201. XIÀ - Jì TIĀN - Qì YÁN - RÈ : 夏季天气炎热;

Mùa Hè khí trời nóng nực

202. QIŪ - Jì TIĀN - Qì LIÁNG - SHUǎNG 秋季天气凉爽,

Mùa Thu khí trời mát mẻ

203. DŌNG - Jì TIĀN - Qì HÁN - LĒNG 冬季天气寒冷。

Mùa Đông khí trời lạnh buốt

204. Yǔ - TIĀN , TIĀN XIÀ - Yǔ , 雨天, 天下雨, Ngày mưa, trời mưa

205. YǒU - SHÍ - HÒU XIÀ DÀ - Yǔ 有时候下大雨。 Có khi mưa lớn

206. HÁN - TIĀN , TIĀN MÉI Yǔ XIÀ 旱天, 天没雨下; Mùa hạn, trời không mưa

207. TIĀN - Qì GĀN - ZÀO , 天气乾燥, Khí trời khô khan

208. TŪ - DÌ LIÈ - KĀI , 土地裂开, Đất đai nứt nẻ

209. NÓNG - ZUÒ - WÚ DŌU KŪ - Sǐ ,

农作物都枯死; Mùa màng hoa màu đều khô héo

210. RÉN - MÉN YǒU - SHÍ HUÌ JÍ 'È Sǐ - WÁNG .

人们有时会饥饿死亡。 Người ta lắm khi bị chết đói

211. FǎN - GUÒ - LÁI - SHUO , 反过来说, Trái lại,

212. Yǔ - TIĀN XIÀ DÀ - Yǔ 雨天下大雨 Mùa mưa mưa to

213. HUÌ ZÀO - CHÉNG SHUǐ - ZĀI , 会造成水灾, Có khi gây nên lụt lội

214. YĀN - MÒ TIÁN - DÌ , 淹没田地, Tràn ngập ruộng đất mùa màng

215. YĀN - Sǐ RÉN XŪ ; 淹死人畜; Gây chết người lẫn gia súc

216. HÀI - RÉN YĒ BŪ - XIǎO . 害人也不小。 Hai người không ít

217. WŌ - MEN DOU XÌ - WÁNG : 我们都希望; Chúng ta đều mong

218. NIÁN - NIÁN PÍNG' ĀN , 年年平安, Năm nào năm nấy đều bình yên

219. FĒNG - TIÁO YŪ - SHŪN ' - , 风调雨顺, Phong điều vũ thuận

220. GUÒ KUÀI - LÈ - DE SHĒNG - HUÓ ! 过快乐的生活! Cùng sống yên vui !

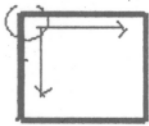
祝君成功

CHÚC BẠN THÀNH CÔNG !

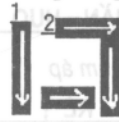
中文字的笔顺规则

Quy tắc viết chữ Hoa

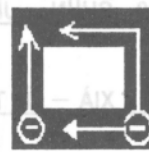
1. 字的起点: 凡字都由左上方开始
Mỗi chữ đều bắt đầu từ góc trên bên trái



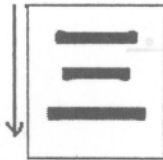
2. 笔划的方向
Phương hướng mỗi nét



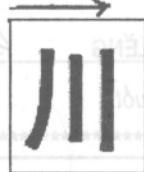
3. 严禁逆向
Bắt cấm ngược chiều



4. 写字的次序: a. 由上而下
Thứ tự viết chữ: a. Từ trên xuống dưới



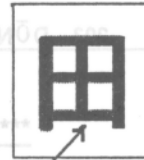
- b. 由左而右
b. Từ trái qua phải



- c. 先外面内
c. Ngoài trước trong sau



- d. 最后封口
d. Cuối cùng phong khẩu



5. 永字八法:

1. 侧 = 点
2. 勒 = 横
3. 努 = 直
4. 趯 = 勾
5. 策 = 斜横上
6. 掠 = 撇
7. 啄 = 短撇
8. 磔 = 捺



6. 米字八向

1. 左上向右下按
2. 右上向左下撇
3. 由左向右横
4. 由上直下
5. 中右上向左下撇
6. 中左上向右下捺



中文字形结构形式

Hình thức kết cấu của chữ Hoa

1 1 十 口 大 又 夕	2 1 2 3 4 囙 回 田 固 国 园	3 1 2 早 昌 哥 冒 吕 志	4 1 2 3 器 累 算 曼 篮 三
5 1 2 3 笑 怒 哭 熨 婴 坐	6 1 2 3 品 磊 寂 窳 森 霜	7 1 2 明 朋 林 珍 针 卧	8 1 2 3 川 谢 概 撇 褂 懒
9 1 2 3 接 瑞 得 经 渴	10 2 1 遇 近 过 延 建	11 1 2 起 赴 题 赵	12 2 1 3 水 永
13 1 2 店 展 有 仄 肩	14 1 2 3 问 闻 夙 凤 同	15 1 2 3 4 式 或 戒 武 截 戎	16 1 2 3 4 5 成 威 城 威 憾
17 1 2 3 4 赢 赢	中国文字如建筑物, 分区分层逐步按次序书写, 避免混乱。 Chữ Hoa như kiến trúc vật, chia khu, phân tầng, viết theo thứ tự, khỏi bị rối loạn.		

第十课

会 话
HUI HUÀ

甲：请问你住在哪里？

JIA: QǐNG WÈN Nǐ ZHÙ ZÀI Nǎ Lǐ?
Xin hỏi anh ở đâu ?

乙：我住在澳洲墨尔本。

Yǐ: Wǒ ZHÙ ZÀI ÀO ZHOU MÒ-ÉR-BĒN.
Tôi ở tại Melbourne, Úc châu.

甲：这是什么地方？叫什么名？

ZHÈ SHÌ SHEN-ME DÌ-FANG? JIÀO SHEN-ME MING?
Đây là nơi nào? Gọi là gì?

乙：这里叫做悉尼。

ZHÈ Lǐ JIÀO ZUO "Xǐ-NÍ" / SYDNEY.
Nơi này gọi là Sít - n y / Sydney.

甲：这些是什么？

ZHÈ XIE SHÌ SHEN-ME?
Mớ này là cái gì?

乙：那些是羊皮。

NÀ XIE SHÌ "YÁNG-PÍ".
Đó là da cừu.

甲：那件羊毛衣(衫)多少钱？

NÀ-JIÀN YÁNG MÁO-YI / SHAN, Jǐ DUO QIÁN?
Cái áo len đó bao nhiêu tiền?

乙：五百元(块钱)一套,要买几多件？

Wǔ Bǎi YUÁN / KUÀi QIÁN YI TÀO, YÀO Mǎi Jǐ DUO JIÀN?
Năm trăm đô một bộ, muốn mua mấy bộ?

甲：我买了五、六样,看总共几多钱？

Wǒ Mǎi LE Wǔ, LIÙ Yàng; Kǎn Zǒng Gòng Jǐ DUO QIÁN?
Tôi đã mua năm, sáu thứ rồi, xem coi tất cả là bao nhiêu tiền?

乙：总共二千九百五十六元。多谢！

Zǒng-Gòng ÈR-QIÁN JIǔ-Bǎi Wǔ SHÍ LIÙ YUÁN. DUO-XIÈ!
Tổng cộng là hai ngàn chín trăm năm mươi sáu đô. Cảm ơn!

甲：这里是三千元。

ZHÈ Lǐ SHI SǎN QIÁN YUÁN.
Đây là ba ngàn đô.

乙：我找回你四十四元(块钱);谢谢！

Wǒ ZHǎO HUÍ Nǐ SÌ SHÍ SÌ YUÁN / KUÀi QIÁN. XIÈ-XIÈ!
Tôi thối lại anh bốn mươi bốn đô. Cảm ơn!

甲：好生意啦,再见！

Hǎo SHENG Yì LA, Zài Jiàn!

Chúc bán đắt hàng nhé, xin chào!

写 习

205。	澳	AO	Úc	澳	汨	汨	汨	汨	汨	汨	汨	汨	澳	澳
206。	洲	ZHOU	Châu	洲	汨	汨	汨	洲	洲	洲	洲			
207。	墨	MÒ	Măc	墨	冂	冂	冂	墨	墨	墨	墨	墨	墨	墨
208。	尔	ER	nhĩ	尔	丿	丿	尔	尔	尔					
209。	叫	JIAO	Gọi, kêu	叫	丨	丨	丨	叫	叫					
210。	这	ZHÈ	đây,	这	一	一	文	文	这	这				
211。	里	LI	lý,	里	丨	丨	里	里	里	里				
212。	是	SHI	là, phải	是	丨	丨	是	是	早	早	早	是		
213。	名	MING	Tên	名	丿	夕	夕	夕	名	名				
214。	做	ZUO	làm	做	丿	亻	亻	做	做	做	做	做	做	做
215。	悉	XI	TÚC,	悉	一	一	平	平	悉	悉	悉	悉		
216。	尼	NI	NÉ	尼	冂	冂	尼	尼						
217。	雪	XUE	TUYẾT	雪	一	一	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪
218。	梨	LI	LÉ	梨	丿	丿	梨	梨	梨	梨	梨	梨	梨	梨
219。	甚	SHEN	THAM	甚	一	一	甚	甚	甚	甚	甚	甚		
220。	什	SHE	THAP	什	丿	亻	什	什						
221。	么	ME	MA	么	丿	么	么							
222。	羊	YANG	DUONG	羊	一	一	羊	羊	羊					
223。	毛	MAO	MAO	毛	一	一	毛	毛						
224。	皮	PI	Bì, da	皮	丨	丨	皮	皮						
225。	钱	QIAN	Tiền	钱	丿	丿	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱
226。	看	KAN	Coi, xem	看	一	一	看	看	看	看	看	看	看	看
227。	块	KUAI	KHOI	块	一	一	块	块	块	块				
228。	总	ZONG	TỔNG	总	一	一	总	总	总	总	总	总	总	总
229。	共	GONG	CỘNG	共	一	一	共	共	共	共				
230。	找	ZHAO	THỐI	找	一	一	找	找	找	找				
231。	回	HUI	HỒI	回	丨	丨	回	回	回					
232。	生	SHENG	SANH	生	丿	丿	生	生						
233。	意	YI	Ý	意	一	一	意	意	意	意	意	意	意	意

第 十 一 课
DÌ SHÍ - YI KÈ Bài 11

词语: CÍ YŪ Từ ngữ

- | | | |
|---------|--|---|
| 1. . . | 家 族
JIĀ - ZÚ
Gia tộc | |
| 2. . . | 爸 爸
BĀ - BĀ
Cha | 父 亲
FŪ - QĪN
phụ thân |
| 3. . . | | 妈 妈
MĀ - MĀ
Mẹ |
| | | 母 亲
Mŭ - QĪN
mẫu thân |
| 4. . . | 祖 父
Zŭ - FŪ
Tổ phụ | 爷 爷
YÉ - YÉ
Ông nội |
| 5. . . | | 祖 母
Zŭ - Mŭ
Tổ mẫu |
| | | 奶 奶
NĀI - NAI
Bà nội |
| 6. . . | 外 祖 父
WÀI - Zŭ - FŪ
Ngoại tổ phụ | 外 公
WÀI - GONG
Ông ngoại |
| 7. . . | | 外 祖 母
WÀI - Zŭ - Mŭ
Ngoại tổ mẫu |
| | | 外 婆
WÀI - PÓ
Bà ngoại |
| 8. . . | 伯 父
BÓ - FŪ
Bá phụ | 伯 伯
BÓ - BO
Bác trai |
| 9. . . | | 伯 母
BÓ - Mŭ
Bá mẫu |
| | | 阿 娘
A - NIANG
bác gái |
| 10. . . | 叔 父
SHŪ - FU
Thúc phụ | 叔 叔
SHŪ - SHŪ
Chú |
| 11. . . | | 叔 母
SHŪ - Mŭ
Thúc mẫu |
| | | 婶 婶
SHĒN - SHEN
tím |
| 12. . . | 姑 母
Gŭ - Mŭ
Cô mẫu | 姑 妈
Gŭ - MĀ
Cô |
| 13. . . | | 姑 丈
Gŭ - ZHANG
Dương / chồng của cô |
| 14. . . | 舅 父
JIŪ - FŪ
Cữu phụ | 舅 舅
JIŪ - JIŪ
Cậu |
| 15. . . | | 舅 母
JIŪ - Mŭ
Cữu mẫu |
| | | 妯 母
JIN Mŭ
Mợ |
| 16. . . | 姨 母
YÍ - Mŭ
Dì mẫu | 姨 妈
YÍ - MĀ
Dì |
| 17. . . | | 姨 丈
YÍ - ZHANG
Dương / chồng của Dì |
| 18. . . | 丈 夫
ZHANG - FŪ
Trương phụ | 老 公
LĀO - GONG
lão công / chồng |
| 19. . . | 妻 子
QI - ZI
Thê tử | 老 婆
LĀO - PÓ
vợ |
| 20. . . | 儿 子
ÉR - ZI
Hni tử con | 孩 子
HAI - ZI
con, / con nít |
| 21. . . | 女 儿
Nŭ - ER
Nữ nhi | 女
Nŭ
Gái, con gái |

第 十 一 课 习 写

235. 族	ZÚ	TỘC	族	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	族
236. 爸	BÀ	CHA	爸	ノ	ハ	父	爸	爸	爸	爸	爸	爸
237. 父	FÙ	PHỤ Cha	父	ノ	ハ	父						
238. 亲	QĪN	THÂN	亲	ノ	一	一	一	一	一	一	一	亲
239. 妈	MĀ	MA, Mẹ	妈	ノ	女	女	妈	妈	妈	妈	妈	妈
240. 母	MÙ	MẪU, mẹ	母	ノ	母	母	母	母	母	母	母	母
241. 老	Lǎo	LÃO	老	ノ	十	十	老	老	老	老	老	老
242. 祖	Zǔ	TỔ	祖	ノ	ナ	ナ	祖	祖	祖	祖	祖	祖
243. 爷	YÉ	DA, Ông nội	爷	ノ	ハ	父	爷	爷	爷	爷	爷	爷
245. 外	WÀI	NGOẠI	外	ノ	夕	夕	外	外	外	外	外	外
246. 公	GŌNG	CÔNG, Ông	公	ノ	ハ	公	公	公	公	公	公	公
247. 婆	PÓ	BÀ, bà	婆	ノ	ナ	婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆
248. 伯	BÓ	BÁ, bác trai	伯	ノ	一	一	伯	伯	伯	伯	伯	伯
249. 叔	SHŪ	THÚC, Chú	叔	ノ	上	上	叔	叔	叔	叔	叔	叔
250. 姑	GŪ	Cô	姑	ノ	女	女	姑	姑	姑	姑	姑	姑
251. 娘	NIANG	Nương	娘	ノ	女	女	娘	娘	娘	娘	娘	娘
252. 婶	SHĒN	Thím	婶	ノ	女	女	婶	婶	婶	婶	婶	婶
253. 妗	JĪN	Mợ	妗	ノ	女	女	妗	妗	妗	妗	妗	妗
254. 姨	YĪ	Di	姨	ノ	女	女	姨	姨	姨	姨	姨	姨
255. 舅	JIÙ	Cậu	舅	ノ	男	男	舅	舅	舅	舅	舅	舅
256. 丈	ZHANG	Trượng	丈	ノ	一	丈						
256. 夫	FŪ	Phu	夫	ノ	一	夫						
257. 妻	QĪ	THẾ, Vợ	妻	ノ	一	妻	妻	妻	妻	妻	妻	妻
258. 女	Nŭ	Nữ	女	ノ	女	女						
259. 男	NÁN	Nam	男	ノ	男	男	男	男	男	男	男	男
260. 孩	HAI	Hải, con nà	孩	ノ	子	子	孩	孩	孩	孩	孩	孩

第十二课

DÌ SHÍ-ÈR KÈ ----- BÀI 12 -----

词语: CÍ-YŪ TÚ-NGŨ

- | | | |
|---|---|----------------------------------|
| 1. 。 。 哥
GĒ - | 哥
GE --- CA-CA, anh | 2. 。 。 兄
XIŌNG --- HUYNH, anh |
| 3. 。 。 弟
DÌ - | 弟
DÌ --- ĐỀ ĐỀ, em trai | 4. 。 。 弟
DÌ |
| 5. 。 。 姐
JIĚ - | 姐
JIE THƠ THƠ, chị | 6. 。 。 姊
Zǐ/JIĚ --- TỖ, chị |
| 7. 。 。 妹
MÈI - | 妹
MÈI --- MUÔI MUÔI, em gái | 8. 。 。 妹
MÈI --- MUÔI, em gái |
| 9. 。 。 侄 儿
ZHÍ - ER --- DIỆT --- NHÌ, cháu trai, chú/cô cháu | 10. 。 。 侄 女
ZHÍ - NŨ --- DIỆT NŨ, cháu gái | |
| 11. 。 。 外 甥
WÀI - | SHĒNG --- NGOẠI SANH, cháu, cậu cháu, dì cháu | |
| 12. 。 。 外 甥 男
WÀI - SHENG-NÁN --- Cháu trai | 13. 。 。 外 甥 女
WÀI-SHENG-NŨ --- Cháu gái | |
| 14. 。 。 孙 儿
SUN - ER --- TÔN NHÌ, cháu trai, Ông cháu nội | 15. 。 。 孙 女
SUN - NŨ --- TÔN NŨ, cháu gái nội | |
| 16. 。 。 外孙男
WÀI-SUN-NÁN --- Cháu ngoại trai | 17. 。 。 外孙女
WÀI-SUN-NŨ --- cháu ngoại gái | |
| 18. 。 。 堂 兄 弟 姐 妹
TÁNG-XIŌNG-DÌ-JIĚ-MÈI --- Anh chị em chú bác | | |
| 19. 。 。 表 兄 弟 姐 妹
BIǎO-XIŌNG-DÌ-JIĚ-MÈI --- Anh chị em bạn dì | | |
| 20. 。 。 岳 父
YUÈ - FŪ --- NHAC PHU --- Ông gia vợ | 21. 。 。 外 父
WÀI - FŪ --- NGOẠI PHU, Cha vợ | |
| 22. 。 。 岳 母
YUÈ - MŪ --- NHAC MẪU, Bà gia vợ | 23. 。 。 外 母
WÀI - MŪ --- NGOẠI MẪU, mẹ vợ | |
| 24. 。 。 公 公
GONG-GONG --- CÔNG CÔNG, cha chồng | 25. 。 。 家 公
JIA - GONG --- GIA CÔNG, cha chồng | |
| 26. 。 。 婆 婆
PÓ - PO --- BÀ, BÀ, má chồng | 27. 。 。 家 婆
JIA - PÓ --- GIA - BÀ, mẹ chồng | |
| 28. 。 。 媳 妇
XÍ - FŪ --- TỨC PHU, Con dâu | 29. 。 。 女 婿
NŨ - XŪ --- NỮ TẾ, Con rể | |
| 30. 。 。 亲 戚
QIN - QI --- THÂN THÍCH, Bà con | 31. 。 。 亲 家
QIN - JIĀ --- THÂN GIA, sụi gia | |
| 32. 。 。 家 庭
JIĀ - TÍNG --- GIA ĐÌNH | 33. 。 。 家 眷
JIĀ - JUÀN --- GIA QUYẾN | |

第十二课 习写

261。	哥	GĒ	CA	哥	一	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
262。	兄	XIŌNG	HUYNH	兄	丨	𠂇	𠂇	尸	兄				
263。	弟	DÌ	ĐỆ	弟	丿	"	𠂇	𠂇	𠂇	弟	弟		
264。	姊	Zǐ / Jiě	TỠ	姊	人	女	女	姪	姊	姊			
265。	姐	Jiě	THƠ	姐	人	女	女	如	如	姐	姐	姐	姐
266。	妹	MÈI	MUỘI	妹	人	女	女	如	如	姪	妹	妹	妹
267。	侄	ZHÍ	ĐIỆT	侄	丿	仁	仁	仁	仁	侄	侄	侄	侄
268。	甥	SHĚNG	SANH	甥	丿	上	上	上	牛	生	甥	甥	甥
269。	孙	SŪN	TÔN	孙	了	子	子	子	孙				
270。	堂	TÁNG	ĐƯỜNG	堂	丨	"	"	"	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
271。	表	BIǎO	BIỂU	表	一	=	=	=	𠂇	𠂇	表	表	表
272。	岳	YUÈ	NHẠC	岳	一	厂	厂	厂	丘	丘	岳	岳	岳
273。	媳	Xī	TÚC	媳	人	女	女	如	如	如	如	如	如
274。	妇	FÙ	PHỤ	妇	人	女	女	如	如	妇		妇	妇
275。	婿	Xù	TÉ	婿	人	女	女	如	如	如	如	如	如
276。	戚	Qī	THÍCH	戚	丨	厂	厂	厂	厂	厂	厂	戚	戚
277。	亲	Qīn	THÂN	亲	丿	一	一	一	𠂇	𠂇	亲	亲	亲
278。	家	Jiā	GIA	家	丿	一	一	一	𠂇	𠂇	家	家	家
279。	庭	Tíng	ĐÌNH	庭	丿	一	广	广	广	庭	庭	庭	庭
280。	眷	JUÀN	QUYN	眷	丿	"	一	一	𠂇	𠂇	眷	眷	眷

第十三课

词语 1. . . 礼 物 Lǐ - wù	2. . . 戒 指 jiè - zhǐ
3. . . 金 链 jīn - liàn	4. . . 钻 石 zuàn - shí
5. . . 耳 环 ěr - huán	6. . . 项 链 xiàng - liàn
7. . . 订 婚 dìng - hūn	8. . . 结 婚 jié - hūn
9. . . 娶 妻 子 qǔ qī - zǐ	10. . . 娶 老 婆 qǔ lǎo - pó
11. . . 嫁 丈 夫 jià zhàng - fū	12. . . 嫁 老 公 jià lǎo - gōng
15. . . 生 男 孩 shēng nán - hái	17. . . 生 女 孩 shēng nǚ - hái
19. . . 保 生 院 bǎo - shēng - yuàn	20. . . 产 房 chǎn - fáng
21. . . 满 月 mǎn yuè	22. . . 周 岁 zhōu suì
23. . . 生 日 shēng - rì	24. . . 请 客 qǐng kè
25. . . 请 贴 qǐng - tiē	26. . . 贺 礼 hè - lǐ
27. . . 席 金 xí - jīn	28. . . 入 席 rù xí
29. . . 红 包 hóng - bāo	30. . . 利 市 lì - shì
31. . . 入 籍 rù - jí	32. . . 选 举 xuǎn - jǔ
33. . . 澳 洲 ào - zhōu	34. . . 公 民 gōng - mín
35. . . 入 境 rù - jìng	36. . . 签 证 qiān - zhèng
37. . . 出 国 chū guó	38. . . 离 境 lí jìng
39. . . 申 请 shēn - qǐng	40. . . 表 格 biǎo - gé
41. . . 纳 税 nà - shuì	42. . . 出 境 税 chū - jìng - shuì

第十三课

306. 物	WU	Vật	物	牛	牛	物	物	物			
307. 金	JIN	Kim, Vàng	金	金	金	金	金	金	金	金	金
308. 链	LIÀN	Dây chuyền	链	链	链	链	链	链	链	链	链
309. 耳	ĒR	Tai	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳
310. 环	HUÁN	Vòng	环	环	环	环	环	环	环	环	环
311. 定	DÌNG	Định	定	定	定	定	定	定	定	定	定
312. 订	DÌNG	Đính	订	订	订	订	订	订	订	订	订
313. 婚	HUN	Hôn	婚	婚	婚	婚	婚	婚	婚	婚	婚
314. 娶	Qǔ	Thú, cưới	娶	娶	娶	娶	娶	娶	娶	娶	娶
315. 妻	QÍ	Thê, vợ	妻	妻	妻	妻	妻	妻	妻	妻	妻
316. 嫁	JIA	Giá, gả	嫁	嫁	嫁	嫁	嫁	嫁	嫁	嫁	嫁
317. 孩	HÁI	Trẻ con	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩
318. 男	NÁN	Trai	男	男	男	男	男	男	男	男	男
319. 保	BǎO	Bảo	保	保	保	保	保	保	保	保	保
320. 院	YUÀN	Viện	院	院	院	院	院	院	院	院	院
321. 满	MǎN	Mãn	满	满	满	满	满	满	满	满	满
322. 贴	TIĒ	Thiếp mời	贴	贴	贴	贴	贴	贴	贴	贴	贴
323. 席	XÍ	Tịch, tiệc	席	席	席	席	席	席	席	席	席
324. 红	HÓNG	Hồng, đỏ	红	红	红	红	红	红	红	红	红
325. 包	BĀO	Bao, gói	包	包	包	包	包	包	包	包	包
326. 利	Lì	Lợi	利	利	利	利	利	利	利	利	利
327. 市	SHÌ	Thị, chợ	市	市	市	市	市	市	市	市	市
328. 籍	JÍ	Tịch, hộ tịch	籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍
329. 选	XUǎN	Tuyển	选	选	选	选	选	选	选	选	选
330. 举	Jǔ	Cử	举	举	举	举	举	举	举	举	举
331. 民	MÍN	Dân	民	民	民	民	民	民	民	民	民
332. 入	RÙ	Nhập	入	入	入	入	入	入	入	入	入
333. 境	JING	Cảnh	境	境	境	境	境	境	境	境	境
334. 签	QIĀN	Ký nhận	签	签	签	签	签	签	签	签	签
335. 证	ZHÈNG	Chứng từ..	证	证	证	证	证	证	证	证	证
336. 出	CHU	Xuất	出	出	出	出	出	出	出	出	出
337. 国	GUÓ	Quốc	国	国	国	国	国	国	国	国	国
338. 离	LÍ	Ly, rời khỏi	离	离	离	离	离	离	离	离	离
339. 申	SHĒN	Xin	申	申	申	申	申	申	申	申	申
340. 格	GÉ	Cách	格	格	格	格	格	格	格	格	格
341. 纳	NÀ	Nạp	纳	纳	纳	纳	纳	纳	纳	纳	纳
342. 税	SHUÌ	Thuế	税	税	税	税	税	税	税	税	税
343. 产	CHǎN	Sản	产	产	产	产	产	产	产	产	产
344. 是	SHÌ	Thì, là, phải	是	是	是	是	是	是	是	是	是

第十四课

会话：HUI-HUA Hội thoại

甲：朋友，你好吗？

PÉNG YǒU, Nǐ Hǎo ma? ----- Chào bạn khỏe à?

乙：多谢！我近来很好。

DUO XIE Wǒ Jìn Lái Hén Hǎo. Cảm ơn, gần đây tôi rất khỏe.

甲：你今年几多岁了？

Nǐ Jīn Nián Jǐ Duō Suì le? ----- Bạn năm nay mấy tuổi rồi?

乙：我今年十五岁了。

Wǒ Jīn Nián Shí Wǔ Suì le. ----- Tôi năm nay 15 tuổi.

甲：你读第几班呢？

Nǐ Dú Dì Jǐ Bān ne? ----- Bạn học lớp mấy rồi đây?

乙：我 正 在 读 第 十 班。

Wǒ Zhèng Zài Dú Dì Shí Bān. ----- Tôi đang học lớp Mười.

甲：你的程度怎么样？

Nǐ De Chéng Dù Zěn Me Yàng? ----- Trình độ của bạn thế nào rồi?

乙：马马虎虎过得去。

Mǎ Mǎ Hu Hu Guò De Qù. ----- Sơ sơ xoàng xoàng mà thôi.

甲：去年考试成绩好吗？

Qù Nián Kǎo Shì Chéng Jī Hǎo ma? ----- Thành tích kỳ thi năm rồi có khá không?

乙：照你想，今年能够跟得上吗？

Zhào Nǐ Xiǎng, Jīn Nián Néng Gòu Gēn De Shàng ma?
Theo bạn đoán coi, năm nay có thể theo kịp lên lớp không?

甲：很难讲的，因为我的英文比较差。

Hén Nán Jiǎng De, Yīn Wéi Wǒ De Yīng Wén Bǐ Jiào Chā.
Rất khó đoán nói, bởi vì trình độ Anh văn của tôi hơi kém.

乙：那么，我希望你多用功，

Nā Me, Wǒ Xī Wàng Nǐ Duō Yòng Gōng. Thế thì, tôi hy vọng bạn cố gắng lên,
一定有好成绩的！

Yí Dìng Yǒu Hǎo Chéng Jī De ----- Nhất định có thành tích tốt đấy!

甲：多谢你的好意，我应该努力的。

Duo Xie Nǐ De Hǎo Yì, Wǒ Yīng Gāi Nǚ Lì De. Cảm ơn lòng tốt của bạn,
Tôi phải cố lên.

乙：好吧，再见！

Hǎo Ba, Zài Jiàn ----- Được rồi, xin chào bạn nhé!

甲：再见，不送啦！

Zài Jiàn, Bù Sòng La! ----- Chào bạn, xin khỏi đưa bạn nhé!

少年的我

SHÀO NIÁN DE Wǒ
THỜI TRẺ CỦA TÔI

春天的花是多么的香

CHŪN TIĀN DE HUĀ SHÌ DUŌ ME DE XIĀNG
Bông mùa xuân thơm biết bao

秋天的月是多么的亮

QIŪ TIĀN DE YUÈ SHÌ DUŌ ME DE LIÁNG
Trăng mùa thu sáng biết bao

少年的我是多么的快乐

SHÀO NIÁN DE Wǒ SHÌ DUŌ ME DE KUÀI LÈ
Thời thiếu niên tôi là vui sướng biết bao

美丽的她不知怎么样？

MĚI LÌ DE TĀ BÚ ZHĪ ZĒN ME YÀNG?
Nàng đẹp kia chẳng biết ra sao?

春天的花是逢春开放，

CHŪN TIĀN DE HUĀ SHÌ FÉNG CHŪN KĀI FÀNG
Bông mùa xuân là đến xuân thì nở

秋天的月是逢秋明亮；

QIŪ TIĀN DE YUÈ SHÌ FÉNG QIŪ MÍNG LIÁNG
Trăng mùa thu hễ đến thu thì càng sáng

少年的我只有今天快乐！

SHÀO NIÁN DE Wǒ ZHǐ YǒU JīN TIĀN KUÀI LÈ
Thời trẻ tôi chỉ có hôm nay là vui nhất

美丽的她不知怎么样？

MĚI LÌ DE TĀ BÚ ZHĪ ZĒN ME YÀNG?
Nàng đẹp kia chẳng biết thế nào?

宝贵的情像月亮，

BǎO GUÌ DE QÍNG XIàng YUÈ LIÁNG,
Tình quý báu ấy như trăng sáng

甜蜜的爱像花香；

TIÁN MÌ DE ÀI XIàng HUĀ XIĀNG;
Thương yêu đậm đà như bông thơm

少年的我不努力，

SHÀO NIÁN DE Wǒ BÚ Nǚ LÌ.
Thời trẻ tôi không cố gắng

怎能够使她快乐欢畅？

ZĒN NÉNG GÒU SHǐ TĀ KUÀI LÈ HUĀN CHÁNG?
Cách nào làm cho nàng ta sướng vui?

第十四课 习 写

355.	近	Jìn	Gần	近	一	厂	尸	斤	斤	沂	近	
356.	很	Hěn	Rất	很	、	彳	彳	彳	彳	彳	很	很
357.	读	Dú	Đọc	读	、	讠	讠	讠	讠	讠	读	读
358.	班	Bān	Lớp	班	一	二	王	王	王	王	班	班
359.	怎	Zěi	Sao?	怎	、	亻	亻	亻	亻	亻	怎	怎
360.	马	Mǎ	Mã	马	冂	马	马					
361.	虎	Hǔ	Hổ	虎	、	广	广	广	广	虎	虎	
362.	过	Guò	Quá	过	一	寸	寸	寸	寸	过		
363.	得	Dé	Được	得	、	彳	彳	彳	彳	得	得	得
364.	考	Kǎo	Khảo	考	一	耂	耂	考	考			
365.	试	Shì	Thi	试	、	讠	讠	讠	讠	试	试	
366.	成	Chéng	Thành	成	一	厂	厂	成	成	成		
367.	绩	Jì	Tích	绩	、	纟	纟	纟	纟	纟	绩	绩
368.	照	Zhào	Chiếu	照	丨	日	日	日	日	照	照	照
369.	想	Xiǎng	Đoán	想	十	木	木	相	相	想	想	想
370.	能	Néng	Có thể	能	、	亻	亻	能	能	能	能	能
371.	够	Gòu	Đủ	够	、	冫	冫	够	够	够	够	够
372.	跟	Gēn	Theo	跟	丨	艹	艹	跟	跟	跟	跟	跟
373.	难	Nán	Khó	难	冂	又	又	难	难	难	难	难
374.	讲	Jiǎng	Đoán	讲	、	讠	讠	讲	讲			
375.	因	Yīn	Nhân	因	丨	口	口	因	因			
376.	为	Wéi	Vi	为	、	丿	力	为	为			
377.	比	Bǐ	Tỷ	比	、	匕	匕	比	比			
378.	较	Jiào	Giáo	较	、	车	车	较	较	较	较	较
379.	差	Chā	Tệ, kém	差	、	一	差	差	差	差	差	差
380.	英	Yīng	Anh	英	一	艹	艹	英	英	英	英	英
381.	希	Xī	Hy	希	、	丷	丷	希	希	希	希	希
382.	望	Wàng	Vọng	望	、	亡	亡	望	望	望	望	望
383.	用	Yòng	Dụng	用	丨	冂	月	月	用			
384.	功	Gōng	Công	功	一	工	工	功	功			
385.	应	Yīng	Ứng	应	、	广	广	应	应	应	应	应
386.	该	Gāi	Cái	该	、	讠	讠	该	该	该	该	该
387.	努	Nǔ	Nỗ	努	、	丷	丷	努	努	努	努	努
388.	力	Lì	Lực	力	冂	力	力					
389.	送	Sòng	Tống	送	、	辶	辶	送	送	送	送	送

第十四课

词语 1. . . 家庭用具

- JIA TING YONG JU Dụng cụ gia đình
2. . . 客厅
KÉ TING --- Phòng khách
3. . . 睡房
SHUÍ FÁNG --- Phòng ngủ
4. . . 冲凉房
CHONG LIANG FANG --- Phòng tắm
5. . . 洗澡房
XI ZAO FANG --- Phòng tắm
6. . . 浴室
YÙ SHÌ --- Phòng tắm
7. . . 杂物房
ZÁ WU FANG --- Phòng đồ tạp
8. . . 大门
DÀ MEN --- Cửa cái
9. . . 大门口
DÀ MEN KOU --- Ngoài cửa cái
10. . . 窗
CHUANG KOU --- Cửa sổ
11. . . 窗门
CHUANG MEN --- Cửa sổ
12. . . 窗帘
CHUANG LIAN --- Màn cửa sổ
13. . . 门帘
MEN LIAN --- Màn cửa
14. . . 天花板
TIAN HUA BAN --- Trần nhà
15. . . 地板
DÌ BǎN --- Nền nhà
16. . . 墙壁
QIANG-BI --- Vách tường
17. . . 楼, 二楼
LOU, ER LOU --- Lầu, lầu 2
18. . . 楼梯
LOU TI --- Thang lầu
19. . . 家私
JIA SI --- Bàn ghế, đồ đạc
20. . . 饭台
FAN TAI --- Bàn ăn cơm

21. . . 椅, 椅子

- YI, YI ZI --- Ghế có dựa
22. . . 凳
DENG --- Ghế không có dựa
23. . . 长凳
CHANG DENG --- Băng dài
24. . . 沙发
SHA FA --- SOFA, Sa-lông
26. . . 床, 床铺
CHUANG, CHUANG PU --- Giường
27. . . 梳妆台
SHU ZHUANG TAI --- Bàn trang điểm
28. . . 收音机
SHOU YIN JI --- Máy thu thanh
29. . . 电视机
DIAN SHI JI --- Tivi
30. . . 电唱机
DIAN CHANG JI --- Máy hát
31. . . 录像机
LU XIANG JI --- Máy thu hình
32. . . 录音机
LU YIN JI --- Máy ghi âm
33. . . 电脑
DIAN NAO --- Vi tính
34. . . 镭射碟, 激光盘
LEI SHE DIE, JI GUANG PAN
Đĩa CD
35. . . 镭射影碟
LEI SHE YING DIE --- Đĩa ảnh CD
36. . . 吸尘机
XI-CHEN-JI --- Máy hút bụi
37. . . 时钟
SHI ZHONG --- Đồng hồ
38. . . 钢琴
GANG QIN --- Đàn Piano
39. . . 映相机
YING XIANG JI --- Máy chụp ảnh
40. . . 雪柜
XUE GUI --- Tủ lạnh
41. . . 洗衣机
XI YI JI

第十六课

我的家

WŌ DE JIÀ

Nhà đích gia --- Nhà tôi

有三个睡房

YŌU SĀNGÈ SHUÌ-FÁNG

Hữu tam cá thụy p hòng --- Có 3 phòng

两个单人房

LIǎNG GE DĀN-RÉN FÁNG

Liưỡng cá đơn nhân phòng --- 2 phòng đơn nhỏ

一个双人房

YÍ GE SHUǍNG-RÉN FÁNG

Nhất cá song nhân phòng --- Một phòng lớn

在客厅里面

ZÀI KÉ-TÍNG Lǐ-MIÀN

Tại khách sảnh lý diện --- Trong phòng khách

有一架彩色的电视机

YŌU YÍ JIÀ CǎI-SÈ DE DIÀN-SHÌ-Jī

Hữu nhất gia thể sắc đích điện thị cơ --- Có một Tivi màu

一架双喇叭的电唱机

YÍ JIÀ SHUǍNG Lǎ-BĀ DE DIÀN-CHÀNG-Jī

Nhất gia song lạt ba đích điện xướng cơ --- Một máy hát HiFi

还有一套新的沙发呢!

HÁI YŌU YÍ TÀO XīN DE SHĀ-FĀ NE

Hoàn hữu nhất sáo tân đích sa-phát nê --- Còn có một bộ sa-lông mới nữa

屋子后面有一个车房

WU-ZI HÒU-MIÀN YŌU YÍ GE CHĒ-FÁNG

Ôc tử hậu diện hữu nhất cá xe phòng --- Sau nhà có một phòng xe

一架黄色的小汽车

YÍ JIÀ HUÁNG SÈ DE XIǍO QÌ-CHĒ

Nhất gia huỳnh sắc đích tiếu khí xe --- Một chiếc xe hơi nhỏ màu vàng

我很喜欢它

WŌ HĒN XǏ HUĀN TĀ

Nhà hân hỷ hoan tha --- Tôi rất thích xe ấy

我买了这间屋

WŌ MǎI LE Zhè JIĀN WŪ

Nhà mǎi liêu gia gian ốc --- Sau khi tôi mua căn nhà này

心情很快乐

XīN-QíNG HĒN KUÀi-LÈ

Tâm tình hân khoái lạc --- Trong lòng rất vui

住得很舒适

ZHŪ DÉ HĒN SHŪ-SHĪ

Trú đắc hân thư thích

Án ở cảm thấy rất thoải mái

人人都高兴

RÉN-RÉN DŌU GĀO-XÍNG

Nhân nhân đō cao hứng

Ai nấy đều vui mừng

第十六课 习 写

443.	雷	LÉI	Lôi	雷	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	雷	雷	雷	雷
444.	射	SHÈ	Xạ	射	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	射	射	射	射
445.	碟	DIÈ	Điệp	碟	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	碟	碟	碟	碟
446.	盘	PÁN	Đĩa	盘	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	盘	盘	盘	盘
447.	吸	XÍ	Hút	吸	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	吸	吸	吸	吸
448.	尘	CHÉN	Bụi	尘	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	尘	尘	尘	尘
449.	钢	GĀNG	Thép	钢	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	钢	钢	钢	钢
450.	琴	QÍN	Đàn	琴	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	琴	琴	琴	琴
451.	映	YING	Ánh	映	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	映	映	映	映
452.	相	XIANG	Tuợc	相	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	相	相	相	相
453.	雪	XUÈ	Tuyết	雪	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	雪	雪	雪	雪
454.	柜	GUI	Tủ	柜	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	柜	柜	柜	柜
455.	家	JIĀ	Gia	家	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	家	家	家	家
456.	屋	WŪ	Óc	屋	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	屋	屋	屋	屋
457.	睡	SHUI	Ngủ	睡	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	睡	睡	睡	睡
458.	房	FANG	Phòng	房	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	房	房	房	房
459.	单	DĀN	Đơn	单	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	单	单	单	单
460.	面	MIÀN	Diện	面	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	面	面	面	面
461.	彩	CǎI	Màu mè	彩	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	彩	彩	彩	彩
462.	色	SÈ	Sắc	色	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	色	色	色	色
463.	喇	Lǎ	Loa	喇	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	喇	喇	喇	喇
464.	叭	BĀ	Loa	叭	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	叭	叭	叭	叭
465.	还	HÁI	Hoàn	还	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	还	还	还	还
466.	套	TÀO	Sáo, bộ	套	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	套	套	套	套
467.	黄	HUÁNG	M. vàng	黄	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	黄	黄	黄	黄
468.	喜	Xǐ	Hỷ	喜	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	喜	喜	喜	喜
469.	欢	HUĀN	Hoan	欢	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	欢	欢	欢	欢
470.	情	QÍNG	Tình	情	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	情	情	情	情
471.	舒	SHŪ	Thoải mái	舒	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	舒	舒	舒	舒
472.	适	SHÌ	Vừa ý	适	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	适	适	适	适

第十七课

词 语

1. . . 人 体
RÉN-Tǐ — Thân người
2. . . 身 体
SHĒN-Tǐ — Thân thể
3. . . 头
TÓU — Đầu
4. . . 头 发
TÓU-FÀ — Tóc
5. . . 眼
YǎN — Nhân, con mắt
6. . . 眼 睛
YǎN-JING — Con mắt
7. . . 眉
MÉI — Mày, chòm mày
8. . . 眉 毛
MÉI-MÁO — Lông mày
9. . . 眼 睑
YǎN-JIǎN — Mí mắt
10. . . 睫 毛
JIÉ-MÁO — Lông nheo
11. . . 耳
ĚR — Nhĩ, tai
12. . . 耳 朵
ĚR-DUO — Tai
13. . . 耳 垂
ĚR-CHUÍ —
14. . . 鼻
BÍ — Cái mũi
15. . . 鼻 子
BÍ-ZI — Cái mũi
16. . . 鼻 孔
BÍ-KǒNG — Lỗ mũi
17. . . 口
Kǒu — Miệng
18. . . 口 唇
Kǒu-CHÚN — Cái môi
19. . . 嘴
ZUǐ — Miệng
20. . . 嘴 巴
ZUǐ-BA — Cái miệng
21. . . 舌
SHÉ — Cái lưỡi
22. . . 舌 根
SHÉ-GĒN — Gốc lưỡi
23. . . 舌 头
SHÉ-TÓU — Cái lưỡi
24. . . 舌 尖
SHÉ-JIǎN — Chót lưỡi
25. . . 牙
YÁ — Nha, răng
26. . . 牙 齿
YÁ-CHǐ — Nha-xí, răng
27. . . 颈
Jǐng — Cái cổ
28. . . 喉 咙
HÓU-LÓNG — Cuống họng
29. . . 肩 膀
JIAN-BǎNG — Cái vai
30. . . 臂 膀
Bì-BǎNG — Cánh tay
31. . . 手
SHǒu — Tay
32. . . 手 指
SHǒu-ZHǐ — Ngón tay
33. . . 手 指 甲
SHǒu-ZHǐ-JIǎ — Móng tay
34. . . 手 掌
SHǒu-ZHǎng — Bàn tay
35. . . 脚
JIǎo — Cước, chân, cẳng
36. . . 脚 趾
JIǎo-ZHǐ — Ngón chân
37. . . 脚 跟
JIǎo-GĒN — Gót chân
38. . . 脚 踝
JIǎo-HUÁI — Mắt cá chân
39. . . 脚 腿
JIǎo-TUǐ — Đùi giò
40. . . 手 臂
SHǒu-Bì — Cánh tay
41. . . 膝 盖
Xī-GÀI — Đầu gối
42. . . 膝 头
Xī-TÓU — Đầu gối
43. . . 肚
Tù — Cái bụng
44. . . 腰
Yāo — Cái eo, bụng
45. . . 背
Bèi — Cái lưng
46. . . 背 脊
Bèi-Jǐ — Xương sống lưng

第十七课

习写

480. . 身	SHĒN Thân	身	身	身	身	身	身	身	身
481. . 体	Tǐ Thê	体	体	体	体	体	体	体	体
482. . 眼	Yǎn Nhãn	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼
483. . 睛	Jīng Tinh	睛	睛	睛	睛	睛	睛	睛	睛
484. . 眉	Méi My	眉	眉	眉	眉	眉	眉	眉	眉
485. . 睫	Jié Tiệp	睫	睫	睫	睫	睫	睫	睫	睫
486. . 险	Xiǎn Kiếm	险	险	险	险	险	险	险	险
487. . 耳	Ēr Nhĩ	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳
488. . 朵	Duǒ Đóa	朵	朵	朵	朵	朵	朵	朵	朵
489. . 鼻	Bí Ty, lỗ mũi	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻
490. . 孔	Kǒng Không	孔	孔	孔	孔	孔	孔	孔	孔
491. . 嘴	Zuǐ Chủy	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴
492. . 舌	Shé Thiệt, lưỡi	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌
493. . 牙	Yá Nha, răng	牙	牙	牙	牙	牙	牙	牙	牙
494. . 齿	Chǐ Xỉ, răng cửa	齿	齿	齿	齿	齿	齿	齿	齿
495. . 颈	Jǐng Cái cổ	颈	颈	颈	颈	颈	颈	颈	颈
496. . 喉	Hóu Họng	喉	喉	喉	喉	喉	喉	喉	喉
497. . 咙	Lóng Họng	咙	咙	咙	咙	咙	咙	咙	咙
498. . 肩	Jiān Vai	肩	肩	肩	肩	肩	肩	肩	肩
499. . 臂	Bì Cánh tay	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂
500. . 膀	Bǎng Chả vai....	膀	膀	膀	膀	膀	膀	膀	膀
501. . 指	Zhǐ Chỉ ngón tay	指	指	指	指	指	指	指	指
502. . 掌	Zhǎng Chuông bàn tay	掌	掌	掌	掌	掌	掌	掌	掌
503. . 脚	Jiǎo Chân, giò	脚	脚	脚	脚	脚	脚	脚	脚
504. . 趾	Zhǐ Ngón chân	趾	趾	趾	趾	趾	趾	趾	趾
505. . 跟	Gēn Gân, theo gót	跟	跟	跟	跟	跟	跟	跟	跟
506. . 踝	Huái Măt cá chân	踝	踝	踝	踝	踝	踝	踝	踝
507. . 腿	Tuǐ Đùi giò	腿	腿	腿	腿	腿	腿	腿	腿
508. . 膝	Xī Đầu gối	膝	膝	膝	膝	膝	膝	膝	膝
509. . 盖	Gài Cái nắp	盖	盖	盖	盖	盖	盖	盖	盖
510. . 肚	Dù Bụng	肚	肚	肚	肚	肚	肚	肚	肚
511. . 背	Bèi Cái lưng	背	背	背	背	背	背	背	背
512. . 脊	Jǐ Suốt lưng	脊	脊	脊	脊	脊	脊	脊	脊

1. . . 头痛

TÓU TÓNG --- Nhức đầu

2. . . 头疼

TÓU TĒNG --- Nhức đầu

3. . . 头晕

TÓU YŪN --- Choáng váng

4. . . 眼花

YǎN HUĀ --- Mắt mờ

5. . . 眼 膜

YǎN MÉNG --- Mắt mờ

6. . . 眼 泪

YǎN LÈI --- Nước mắt

7. . . 眼 水

YǎN SHUǐ --- Nước mắt

8. . . 流 眼 泪

LIÚ YǎN LÈI --- Chảy nước mắt

9. . . 鼻 涕

BÍ TÌ --- Nước mũi

10. . . 流 鼻 涕

LIÚ BÍ TÌ --- Chảy nước mũi

11. . . 鼻 塞

BÍ Sǎi --- Nghẹt mũi

12. . . 流 鼻 血

LIÚ BÍ XUÈ --- Chảy máu mũi

13. . . 牙 刷

Yǎ SHUǎ --- Bàn chải răng

14. . . 牙 膏

Yǎ GĀO --- Kem đánh răng

15. . . 牙 痛

Yǎ TÓNG --- Nhức răng

16. . . 蛀 牙

ZHU Yǎ --- Răng sâu

17. . . 拔 牙

BÁ Yǎ --- Nhổ răng

18. . . 假 牙

JIA Yǎ --- Răng giả

19. . . 补 牙

BŪ Yǎ --- Trám răng

20. . . 镶 牙

XIĀNG Yǎ --- Bít răng

21. . . 胃 痛

WÈI TÓNG --- Đau bao tử

22. . . 肚 痛

DÙ ZI TÓNG --- Đau bụng

23. . . 泻 肚

Xiè DÙ --- Xổ bụng

24. . . 呕 吐

ǑU TŪ --- Ợ mửa

25. . . 发 热

FĀ RÈ --- Phát nóng

26. . . 发 炎

FĀ YÁN --- Bị viêm

27. . . 屈 伤

QU SHĀNG --- Bị trật xương

28. . . 扭 伤

NIŪ SHĀNG --- Bị trật xương

29. . . 血 脉

XUÈ MÀI --- Mạch máu

30. . . 脉 搏

MÀI BÓ --- Nhịp mạch nhảy

31. . . 割 伤

GE SHĀNG --- Bị dao... cắt trúng

32. . . 跌 倒

DIĒ DǎO --- Té ngã

33. . . 流 血

LIÚ XUÈ --- Chảy máu

34. . . 止 血

ZHǐ XUÈ --- Cầm máu

35. . . 医 生

Yǐ SHĒNG --- Bác sĩ

36. . . 护 士

HŪ SHì --- Y tá

37. . . 诊 脉

ZHĒN - MÀI --- Chẩn mạch

38. . . 探 热 针

TÀN - RÈ - ZHEN --- Thăm nhiệt châm

39. . . 听 筒

TĪNG - TÓNG --- Ống nghe của Bác sĩ

40. . . 度 血 压

DUÓ XUÈ Yǎ --- Đo huyết áp

41. . . 验 血

YǎN XUÈ --- Nghiệm máu

42. . . 医 院

Yǐ YuǎN --- Y viện

अथ

515.	痛	TÔNG	Đau	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛
516.	晕	YÜN	Vùng	晕	晕	晕	晕	晕	晕	晕	晕	晕
517.	膝	MÉNG	Mờ	膝	膝	膝	膝	膝	膝	膝	膝	膝
518.	疼	TẺNG	Đau	疼	疼	疼	疼	疼	疼	疼	疼	疼
519.	泪	LÊI	Lệ	泪	泪	泪	泪	泪	泪	泪	泪	泪
520.	水	SHUÍ	Thủy	水	水	水	水	水	水	水	水	水
521.	流	LIÚ	Chảy	流	流	流	流	流	流	流	流	流
522.	涕	TÌ	Nước mũi	涕	涕	涕	涕	涕	涕	涕	涕	涕
523.	塞	SĂI	Nghẹt	塞	塞	塞	塞	塞	塞	塞	塞	塞
524.	刷	SHUĀ	Bàn chải	刷	刷	刷	刷	刷	刷	刷	刷	刷
525.	膏	GĀO	Kem	膏	膏	膏	膏	膏	膏	膏	膏	膏
526.	蛙	ZHŨ	Sâu ăn	蛙	蛙	蛙	蛙	蛙	蛙	蛙	蛙	蛙
527.	拔	BÁ	Nhổ	拔	拔	拔	拔	拔	拔	拔	拔	拔
528.	补	BŪ	Vá bổ	补	补	补	补	补	补	补	补	补
529.	镶	XIĀNG	Bít, bao	镶	镶	镶	镶	镶	镶	镶	镶	镶
530.	呕	ǑU	Ợa	呕	呕	呕	呕	呕	呕	呕	呕	呕
531.	吐	TÙ	Mửa	吐	吐	吐	吐	吐	吐	吐	吐	吐
532.	污	XIÈ	Xổ, tả	污	污	污	污	污	污	污	污	污
533.	炎	YÁN	Viêm	炎	炎	炎	炎	炎	炎	炎	炎	炎
534.	热	RÉ	Nóng	热	热	热	热	热	热	热	热	热
535.	屈	QU	Trặc	屈	屈	屈	屈	屈	屈	屈	屈	屈
536.	扭	NIŪ	Trẹo	扭	扭	扭	扭	扭	扭	扭	扭	扭
537.	胃	WÈI	Bao tử	胃	胃	胃	胃	胃	胃	胃	胃	胃
538.	跌	DĒ	Té	跌	跌	跌	跌	跌	跌	跌	跌	跌
539.	倒	DǎO	Ngã	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒
540.	伤	SHĀNG	Bị thương	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤
541.	割	GĒ	Dao...cắt	割	割	割	割	割	割	割	割	割
542.	医	Yī	Y, trị	医	医	医	医	医	医	医	医	医
543.	护	Hù	Hộ	护	护	护	护	护	护	护	护	护
544.	诊	ZHĚN	Chẩn, khám	诊	诊	诊	诊	诊	诊	诊	诊	诊
545.	脉	MÀI	Mạch	脉	脉	脉	脉	脉	脉	脉	脉	脉
546.	探	TÀN	Thăm	探	探	探	探	探	探	探	探	探
547.	针	ZHĒN	Châm, kim	针	针	针	针	针	针	针	针	针
548.	筒	TÒNG	Cái ống	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒
549.	压	YĀ	Áp	压	压	压	压	压	压	压	压	压
550.	验	YÀN	Nghiệm	验	验	验	验	验	验	验	验	验

第十九课

会 话

A: .. 朋友, 早安!

PÉNG YÓU, ZǎO-AN! --- Chào bạn, sáng khỏe!

朋友, 早上好!

PÉNG YÓU, ZǎO SHÀNG HǎO --- Chào bạn, buổi sáng khỏe!

B:... 你要到哪里去?

Nǐ YÀO DǎO Nǎ Lǐ QU? --- Bạn muốn đi đâu vậy?

你要到什么地方?

Nǐ YÀO DǎO SHÉN ME DÌ FĀNG? --- Anh muốn đến nơi nào?

A:... 我要去看医生。

Wǒ YÀO Qù KÀN YĪ SHĒNG. --- Tôi muốn đi coi Bác sĩ.

B:... 为什么要看医生?

WEI SHÉN ME YÀO KÀN YĪ SHĒNG? --- Tại sao phải coi Bác sĩ?

A:... 因为我的头时常痛!

YIN WEI Wǒ DE TÓU SHÍ CHÁNG TÓNG! --- Bởi vì cái đầu tôi cứ nhưc hoài

B:... 哪一位医生好啊?

Nǎ YĪ WEI YĪ SHĒNG HǎO A? --- Ông bác sĩ nào giỏi đây?

A:... 平常小病, 哪一位都好。

PÍNG CHANG XIǎO BING, Nǎ YĪ WEI DŌU HǎO. --- Bình thường thì ông nào cũng được mà.

B:... 不过, 每个医生都有他的特长的。

BÙ GUÒ, MEI GĒ YĪ SHĒNG DŌU YǒU Tǎ DE TĒ CHANG DE.

Nhưng mà, mỗi ông bác sĩ đều có cái đặc trưng của họ đấy.

A:... 是呀! 不如去找个专门头部的医生比较好,

SHI YA BÙ RÚ Qù ZHǎO GĒ ZHUǎN MĒN TÓU BÙ DE YĪ SHĒNG Bǐ JIÀO HǎO,

你说对吗? --- Đúng rồi, thật là đi ông chuyên môn bộ đầu có khá hơn,

Nǐ SHUŌ DUI MA? --- Anh nói có phải không?

B:... 对的, 快 快 去 吧!

DUI DE, KUAI KUAI Qù BA --- Phải đó, nên đi mau lên nhé!

A:... 多 劳 你, 谢 谢 你!

DUO LAO Nǐ, XIE XIE Nǐ --- Làm phiền bạn, cảm ơn bạn

B:... 那么, 我 走 了!

NÁ ME, Wǒ ZŌU LE! --- Thế thì tôi đi ngay đây ॥

A:... 有空请来坐呀!

YǒU KONG QǐNG LÁI ZUO YA! --- Có rảnh mời đến chơi nhé

有空 闲时, 请 来 坐 啦

YǒU KONG XIÁN SHÍ, QǐNG LÁI ZUO LA --- Khi rảnh đến chơi nhé

B:... 好吧! 再见!

HǎO BA ZAI JIÁN! --- Được rồi, chào bạn

A:... 再见! ZAI JIÁN! --- Xin chào!

A:先生，你好！

XIĀN SHĒNG, Nǐ Hǎo! — Chào ông, khỏe à!

B:大家都好！

DA JIĀ DŌU Hǎo! — Mọi người đều khỏe!

A:你到哪里去呢？

Nǐ DÀO Nǎ Lǐ Qù NE? — Ông đi đâu đó?

B:有空周围跑跑。

Yǒu Kòng Zhōu Wéi Pǎo Pǎo. — Rảnh rồi đi dạo chơi thôi.

A:你的家里有几多人呢？

Nǐ DE JIĀ Lǐ Yǒu Jǐ DUŌ Rén NE? — Nhà ông có bao nhiêu người?

B:我家有很多人！

WŌ JIĀ Lǐ Yǒu HĒN DUŌ Rén DE! — Nhà tôi khá đông đấy!

A:那么，你和谁住呢？

Nǎ ME, Nǐ HÉ SHUÍ ZHŪ NE? — Thế thì ông ở chung với ai?

B:你问我吗？

Nǐ WÈN WŌ Mǎ? — Ngài hỏi tôi à?

你问我是不是？

Nǐ WÈN WŌ SHÌ BÙ SHÌ? — Ngài hỏi tôi phải không?

A:是的！

SHÌ DE! — Vâng!

B:我还是和父母住在一起。

WŌ HÁI SHÌ HÉ FÙ MŪ ZHŪ ZÀI YĪ Qǐ.

Tôi vẫn còn ở chung với cha mẹ tôi.

还有你呢？怎么样？

HÁI YǒU Nǐ NE? ZĒN ME YÀNG? — Còn ông thì sao?

A:我的大哥结了婚，他们另外住了。

WŌ DE DÀ GĒ JIÉ LE HŪN, TĀ MEN LÍNG WÀI ZHŪ LE.

Anh cả tôi kết hôn rồi, đã ở riêng.

B:在澳洲每个家庭差不多都是这样的！

ZÀI ÀO ZHŌU MĒI GE JIĀ TÍNG CHÀ BÙ DUŌ DŌU SHÌ ZHĒ YÀNG DE!

Ở Úc Châu này mỗi gia đình xấp xỉ đều như thế cả!

A:因为各人有各人自己的打算，你讲对吗？

YĪN WÉI GĒ RÉN YǒU GĒ RÉN ZĪ Jǐ DE Dǎ SUÀN, Nǐ JIǎNG DUÌ MA?

Bởi vì mạnh ai có tính toán nấy, ông nói có phải không?

B:哈哈！

HĀ HĀ! Ha ha!

杵 歌

CHŨ

GE

月 亮 已 经 出 来 哟！

YUÈ LIÁNG Yǐ JǐNG CHŨ LÁI YO! ---Trăng sáng đã trời lên đây!

美 丽 的 月 亮，

MÉI LÌ DE YUÈ LIÁNG, --- Trăng sáng xinh đẹp thay,

爬 上 东 边 山 坡。

PÁ SHANG DONG BIĀN SHĀN PŌ. --- Nhô lên trên phía Đông sườn núi.

我 们 趁 此 良 宵，跳 舞 唱 歌！

WŌ MEN CHÈN Cǐ LIÁNG XIĀO, TIÀO WŨ CHÀNG GĒ!

Chúng ta thừa lúc cảnh đẹp này, múa ca cùng vui hát!

那 路 温 吐 伊 呀 啦 呀，

NA LU WEN TU YI YA LA YA, ----- Na.....

呀 奥 伊 那 路 哇 吐 伊 那 啦 呀 嘿！

YAAO YI NA LU WA TU YI NA LA YA HEI A.....

大 家 呀，快 来 快 来 哟！

DÀ JIĀ YA, KUÀI LÁI KUÀI LÁI YO! Tất cả chúng ta nào, mau lại mau lại nào!

皎 洁 的 月 亮，

JIǎO JIÉ DE YUÈ LIÁNG, ----- Trăng sáng sáng trong suốt,

已 经 照 上 了 椰 树 来 呀！

Yǐ JǐNG ZHĀO SHANG LE YÉ- SHÙ LÁI YA --- Đã rọi trên ngọn rặng dừa!

大 好 月 色，唱 歌 跳 舞！

DÀ HǎO YUÈ-SÈ, CHÀNG GĒ TIÀO WŨ --- Trăng sáng đẹp thay, cùng múa ca!

那 路 温 吐 咿 呀 兰 呀 伊 喂！

NA LU WEN TU YI YA LAN YA YI AI --- Na!

那 路 哇 吐 咿 呀 啦 呀。。。。

NA LU WA TU YI YA LA YA..... --- Na!

伊 那 路 哇 吐 哪 啦。。。。

YI NA LU WA TU NA LA..... --- Y.....!

第二十二课

प्र

551.	早	Zǎo	Táo
552.	安	Ān	Yên
553.	要	Yào	Muốn
554.	常	CHÁNG	Thường
555.	病	BÌNG	Bệnh
556.	每	MĒI	Mỗi
557.	都	DŌU	Đều
558.	特	TÈ	Đặc
559.	专	ZHUĀN	Chuyên
560.	部	BÙ	Bộ
561.	比	Bǐ	Tỷ, sánh
562.	较	JIÀO	Giáo
563.	说	SHUŌ	Nói
564.	劳	LÁO	Lao
565.	得	DÉ	Đắc
566.	闲	XIĀN	Nhàn rỗi
567.	空	KŌNG	Rãnh
568.	周	ZHŌU	Châu, Chu
569.	围	WÉI	Vì
570.	跑	Pǎo	Đạo, ã
571.	很	HĒN	Rất,
572.	跟	GĒN	Theo
573.	谁	SHUI	Ai
574.	结	JIE	Kết
575.	婚	HUN	Hôn
576.	另	LING	Riêng
577.	差	CHĀ	Kém, tệ
578.	各	GÈ	Các
579.	算	SUAN	Tính
580.	杵	CHŮ	Cây chày
581.	歌	GĒ	Cá
582.	亮	LIANG	Sáng
583.	已	Yǐ	Đã
584.	经	JING	Kinh
585.	自	Zì	Tự
586.	己	Jǐ	Kỷ
587.	巳	Sì	Ty, tuổi Ty
588.	时	SHÍ	Thí
589.	美	MĚI	Mỹ, Đẹp
590.	丽	Lì	Lệ
591.	爬	PÁ	Leo
592.	趁	CHÈN	Thừa
593.	此	Cǐ	Cái này
594.	良	LIANG	Tốt
595.	霄	XIAO	Đêm
596.	跳	TIAO	Nảy
597.	舞	WŪ	Vũ

自学中文速成补充读物

第四部份

PHẦN 4

ĐỒNG DAO

儿童歌谣

中国民间文学

内容丰富

熟读歌谣

说写流利

初学华文

优良蓝本

为华文奠定下稳定基础

1984

2004

CHEN - LIN

前言

本园地旨在普及中文及编写一些适合散居于海外初学中文的爱好者之速成学习材料;由浅易渐而加深,朝中文康庄大道前进。

本中文自学录影集,供散居于偏僻或没适当时间条件上中文课的热心学习中文的人在家自学之用。也可作为学生课外读物以弥补课内不足的补充材料,以便早达所需程度。

本小册子所采取的材料都以民间童谣为蓝本,加注“汉语拼音”藉以帮助记忆及分析音韵;养成阅读诗歌“押韵”的好习惯。

“儿童歌谣”是民间文学,浅白易学,由于最接近广大群众,几乎每家庭,每个人从小时候都熟悉多多少少童谣了。这是家喻户晓的儿歌,也是由广大群众创作及历代传授下来的宝贵“财宝”。

由于童谣具有丰富的内容,丰富的词语;表达的意念也很深刻;具有启发和激励的动力。要编成录影集,起码要十集才行。

儿歌每课虽短,但很完整表达意思;只需四句,八句,甚至只十几个字就能表达完整的事物。文句简洁扼要,值得钻研学习。

熟读儿歌的好处多,又可了解诗歌的规律,明白音韵的关系,学习运用文字的技巧;提高阅读及写作的能力,奠下学习“古诗”的基础。

编者以“学以致用”为目的;于每课后都附加一些问答练习,使用本课所读过的词语运用为日常谈话的词汇。

读了儿歌可:

- 1... 提高智力.
- 2... 启迪想象力.
- 3... 增进幻想力.
- 4... 分析事物真理.
- 5... 辨别事理的是非黑白.
- 6... 锻炼坚强的意志.
- 7... 培养审美心理及品格.
- 8... 增进书写及创作能力....

为了更普遍地传播民间文学“后继有人”起见;故特编此小册子同时配上卡式录音带或录影带两类及CD光碟。更为了多“方言”使用者能协助推广而分别以:广州话,潮州话及越南话讲解,以便适合该方言使用者选择。这是为了学习“古诗”奠下稳健的桥梁而起了一定的作用。

由于编者学识有限,在艰苦环境下,挣扎编辑;定是漏洞百出;尚希贤达人士,莫惜“金石良言”,加以扶正,斧正!至为荣幸!

编者: 陈 林 识

1995 年 元 旦 于



普通话儿童歌谣 目录

1——自己聪明会唱歌———第1页	26——花母鸡咕咕叫———26
2——小小孩儿会唱歌———2	27——老鸡说小鸡———27
3——小蚂蚁———3	28——鸭子———28
4——小蜜蜂———4	29——鹅大哥———29
5——小蜻蜓———5	30——小白兔———30
6——蜻蜓———6	31——小猫咪———31
7——小灯笼———7	32——大白鹅———32
8——萤火虫———8	33——大花猫———33
9——小蚂蚱———9	34——小花猫———34
10——螳螂娘———10	35——小叭狗———35
11——蚕宝宝———11	36——小懒猪———36
12——蜘蛛———12	37——小羊———37
13——蛴蛴———13	28——小绵羊———38
14——小青蛙———14	39——小黑驴———39
15——小青蛙(2)———15	40——高高山上一头牛———40
16——一只青蛙一张嘴———16	41——骆驼———41
17——大青蛙———17	42——没有脚———42
18——小鱼———18	43——一群牛———43
19——小鱼(2)———19	44——荷花瓣———44
20——小金鱼———20	45——菊花———45
21——小燕子———21	46——牵牛花———46
22——小燕子(2)———22	47——石榴———47
23——燕子的话———23	48——大苹果———48
24——八哥头上一簇缨———24	49——西瓜———49
25——我家两只鸡———25	50——柿子———50

熟读童谣集

说写会流利

自己聪明会唱歌



1..

自 己 聪 明 会 唱 歌

zì jǐ cōng míng huì chàng 'gē

红 毛 鸡 公 尾 巴 拖 ,

Hóng máo jī - gōng yǐ - ba tuō ,

三 岁 孩 儿 会 唱 歌 ;

Sān suì hái - er huì chàng - ge ;

不 是 爹 娘 教 得 我 ,

Bú - shì diē - niáng jiào dé wǒ ,

自 己 聪 明 会 唱 歌 。

Zì jǐ cōng míng huì chàng gē .

儿歌问答

第一课

1. 你聪明吗?

2. 你会唱歌吗?

3. 是谁教你唱的?

答: 不, 我不聪明。

— 会的, 我会唱歌。—

是我的爸妈教我唱的。

生字:

聪 明 会 唱 歌 鸡 尾 巴 拖

岁 孩 儿 爹 娘 教 得 我

1.. TỰ KỶ THÔNG MINH HỘI XƯỚNG CA , (Tạm dịch nghĩa :)

HỒNG MAO KÊ CÔNG VỊ BA ĐÀ ,

TAM TUÊ HẢI NHI HỘI XƯỚNG CA ;

BÁT THỊ ĐA NƯƠNG GIÁO ĐẮC NGÃ ,

TỰ KỶ THÔNG MINH HỘI XƯỚNG CA .

TỰ MINH KHÔN NGOAN BIẾT HÁT CA

Gà trống lông điều đuôi la đà ,

Em bé ba tuổi biết hát ca ;

Chẳng phải cha mẹ dạy được ta ,

Tự mình khôn ngoan mà biết ca .



2. 小 小 孩 儿 会 唱 歌

Xiǎo xiǎo hái' er huì chàng gē

小 小 鸟 儿 飞 上 天 ,

Xiǎo xiǎo niǎo' er fēi shàng tiān .

小 小 鱼 儿 游 江 河 ;

Xiǎo xiǎo yú' er yóu jiāng hé ;

小 小 斧 头 劈 大 树 ,

Xiǎo xiǎo fú tóu pī dà shù .

小 小 孩 儿 会 唱 歌 。

Xiǎo xiǎo hái' er huì chàng gē .

第二课

1. 问：鱼会飞吗？

2. 鸟会飞吗？

3. 斧头有什么用？

答：1 - 不，鱼不会飞。

会的，鸟会飞，

- 斧头可劈大树。

2 - 会的，飞鱼会飞。 飞得高，飞得低。

生字：

鸟 飞 鱼 游 江 河 斧 头 劈 树

2.

TIỂU TIỂU HẢI NHI HỘI XƯƠNG CÁ

TIỂU TIỂU ĐIỀU NHI PHI THƯỢNG THIÊN ,

TIỂU TIỂU NGƯ NHI DU GIANG-HÀ ;

TIỂU TIỂU PHỤ ĐẤU PHÁCH ĐẠI THỤ ,

TIỂU TIỂU HẢI NHI HỘI XƯƠNG CÁ .

BÉ TÍ HON TÀI CA HÁT

Chim non cất cánh bay lên trời

Cá con tung tăng dưới sông bơi ;

Búa nhỏ đủ sức chặt cây to ,

Bé tí hát ca rất yêu đời ..

蚂蚁



3. ... 小 蚂 蚁

Xiao ma yi

小 蚂 蚁 ， 爱 劳 动 ，

Xiao ma - yi ai lao - dong ,

一 天 到 晚 忙 做 工 ；

Yi - tian dào - wan mang zuo - gong ;

找 食 物 ， 搬 进 洞 ；

Zhao shi - wu ban jin dong ;

饱 饱 暖 暖 过 一 冬

Bao - bao nuan - nuan guo yi - dong

第三课

1. 蚂蚁会做什么？

2. 蚂蚁爱什么？

3. 蚂蚁怎样过冬？

— 蚂蚁会找食物搬进洞。

— 蚂蚁爱劳动，
一天到晚忙做工。

— 洞里有食物，
饱饱暖暖过一冬；

生字：

蚂 蚁 劳 动 到 晚 忙 做 工 找 食 物 搬
进 饱 暖 过 冬

3. TIÊU MÃ -NGHỊ

TIÊU MÃ -NGHỊ , AI LAO ĐỘNG ,

NHẬT NHẬT ĐÁO VẦN MANG TỌ CÔNG ;

TRÀO THỰC VẬT , BAN TÁN ĐỘNG ,

BẢO BẢO NOẢN NOẢN QUÁ NHẬT ĐÔNG .

KIẾN CON

Chú kiến con , thích lao động ,

Suốt ngày vất vả lo làm lụng

Tìm thức ăn , dọn về hang ,

No nề ẩm cứng qua mùa đông



4. 小 蜜 蜂

Xiao Mi Feng

小 蜜 蜂 ， 嗡嗡 嗡 ， 飞 到 西 ， 飞 到 东 ；

Xiǎo mì fēng , wēng wēng wēng , Fēi dào xī , fēi dào dōng ;

东 边 梨 花 白 ， 西 边 桃 花 红 ；

Dōng biān lí huā bái , Xī biān táo huā hóng ;

采 了 花 汁 酿 成 蜜 ，

Cǎi le huā zhī niàng chéng mì .

存 在 窝 里 好 过 冬 。

Cún zài wō lǐ hǎo guò dōng .

第四课：

1. 蜜蜂会做什么？
- 蜜蜂飞到西，飞到东，
采花汁。
2. 蜜蜂采花汁做什么？
蜜蜂采花汁酿成蜜。
3. 蜜蜂酿蜜存在窝里做什么？
蜜蜂酿成蜜存在窝里好过冬。

生字：

蜜 蜂 嗡 西 东 边 梨 花 桃 采 汁 酿 成 存 在 窝
里 好 过

4. TIÊU MẬT PHONG

TIÊU MẬT PHONG , ONG , ONG , ONG !
PHI ĐÁO TÂY , PHI ĐÁO ĐÔNG ,
ĐÔNG BIÊN LÊ HUÊ BẠCH ,
TÂY BIÊN ĐÁO HUÊ HỒNG ;
THÁI LIÊU HUÊ TRẮP NHƯỢNG THÀNH MẬT ,
TỒN TẠI OA LÝ HẢO QUÁ ĐÔNG .

CON ONG

Con ong nhỏ , kêu vo vo ,
Bay sang Tây , bay sang Đông ;
Bên đông bông lê trắng ,
Bên Tây bông đào hồng ;
Hút nhựa bông để gây mật ,
Chứa ổ để qua mùa Đông .

小蜻蜓



5.

小 蜻 蜓

Xiǎo qīng tíng

小 蜻 蜓 ， 小 蜻 蜓 ，

Xiǎo qīng tíng , xiǎo qīng tíng ,

飞 来 飞 去 不 稍 停 ；

Fēi lái fēi qù bù shǎo tíng ;

小 朋 友 们 别 捉 它 ！

Xiǎo péng you men bié zhuō tā !

它 帮 咱 们 捉 蚊 蝇 。

Tā bāng zán men zhuō wén yíng .

第五课

1. 蜻蜓会做什么？

— 蜻蜓会帮咱们捉蚊蝇。

2. 我们捉蜻蜓玩好吗？

— 不好，我们别捉它。

3. 你喜欢蜻蜓吗？

— 我很喜欢它。

生字：

蜻 蜓 稍 停 朋 友 们 别 捉 它 帮 咱 蚊 蝇

5.

TIÊU THANH ĐÌNH

TIÊU THANH ĐÌNH, TIÊU THANH ĐÌNH,

PHI LAI PHI KHỨ BẮT SÀO ĐÌNH ;

TIÊU BẢNG HỮU MÔN BIỆT TRÓC THA !

THA BANG TRÂM MÔN TRÓC VĂN DẰNG .

CHUỒN CHUỒN

Chuồn chuồn con ,chuồn chuồn con ,

Bay qua bay lại bay không ngừng ;

Bạn nhỏ ta ơi đừng bắt nó !

Để nó bắt muỗi mòng , chúng ta mừng ..



6. 蜻 蜓

Qīng

tíng

蜻 蜓 ， 蜻 蜓 ， 我 爱 你 ！

Qīng tíng qīng tíng wǒ ài nǐ !

飞 得 高 来 飞 得 低 ；

Fēi dé gāo lái fēi dé dī ;

一 会 儿 飞 到 青 天 上 ，

Yí - huì - er fēi dào qīng - tiān shàng ,

一 会 儿 飞 到 花 园 里 ；

Yí - huì - er fēi dào huā - yuán lǐ ;

翻 身 打 转 玩 把 戏 ，

Fān - shēn dǎ - zhuǎn wán ba - xì ,

好 像 一 架 小 飞 机 。

Hǎo - xiàng yí - jià xiǎo fēi - jī .

第六课

1. 蜻蜓飞到什么地方？

— 蜻蜓飞到青天去，

2. 蜻蜓玩什么把戏？

— 它翻身打转玩把戏。

3. 蜻蜓好像什么东西？

— 蜻蜓好像一架小飞机。

生字：

高 低 园 翻 打 转 玩 把 戏 像 架 机

6. THANH ĐÌNH

THANH ĐÌNH, THANH ĐÌNH, NGÃ ÁI NẾ !

PHI ĐẮC CAO LẠI PHI ĐẮC ĐỀ ,

NHẤT HỒI NHI PHI ĐÁO THANH THIÊN THƯỢNG ,

NHẤT HỒI NHI PHI ĐÁO HOA VIÊN LÝ ;

PHIÊN THÂN ĐÁ CHUYỀN NGOẠN BÃ HÝ ,

HẢO TƯỢNG NHẤT GIÁ TIÊU PHI CƠ .

CHUỘN CHUỘN

Chuồn chuồn ơi ta mến chuồn !

Chuồn bay cao lại bay xuống thấp ,

Khi thì bay lên tận trời xanh ,

Lúc lại bay vào vườn bông ;

Lộn mình quay vòng làm trò chơi ,

Như là chiếc máy bay tí hon .



7. 小 灯 笼

Xiǎo deng lóng

我 有 一 个 小 灯 笼 ， 不 用 火 点 夜 里 明 ；

Wǒ yǒu yí - ge xiǎo - dēng - lóng , Bù - yòng huǒ diǎn yè - lǐ míng ;

飞 到 西 ， 飞 到 东 ， 小 朋 友 见 到 都 欢 迎 。

Fēi dào xī , fēi dào dōng , Xiǎo - péng - you jiàn dào dōu huān - yíng .

你 要 知 道 那 是 啥 ？

Nǐ yào zhī - dào nà - shì shá ?

就 是 那 个 萤 火 虫 ！

Jiù - shì nà - ge yíng - huǒ - chóng !

第七课

1. 什么东西不用火点夜里明？ 2. 萤火虫好像什么？ 3. 你喜欢不喜欢萤火虫？
— 萤火虫不用火点夜里明。 — 萤火虫好像一个小灯笼。 — 我好喜欢。

生字：

—— 灯 笼 个 点 夜 看 见 都 欢 迎 要
知 道 那 是 啥 就 萤 火 虫

7. TIÊU ĐĂNG LUNG

NGÃ HỮU NHẬT CÁ TIÊU ĐĂNG LUNG,
BẬT DUNG HỎA ĐIỂM ĐẠ LỖ MINH;
PHI ĐÁO TÂY, PHI ĐÁO ĐÔNG,
TIÊU BĂNG HỮU KHÁN KIÊN ĐỒ HOAN NGHINH.
NÀ YÊU TRI ĐẠO NÀ THI XÀ (=THẠM MA ? CÁI GÌ) ?
TỰU THI NÀ CÁ "HUỲNH HÓA TRÚNG"!

LÒNG ĐÈN

Tôi có một cái đèn lồng nhỏ,
Không cần thắp mà sáng trong đêm;
Bay sang Tây, lại sang Đông,
Bạn trẻ thấy nó là vui thích.
Bạn có biết đó là gì không?
Đó là "Đom đóm" như đèn lồng!

螢火蟲



8. 螢 火 蟲

Yíng huǒ chóng

螢 火 蟲 , 螢 火 蟲 ! 飛 到 西 飛 到 東 ,
Yíng huǒ chóng , yíng huǒ chóng ! Fēi dào xī fēi dào dōng ,

飛 過 屋 脊 , 飛 過 樹 ,
Fēi guò wū - jǐ , fēi guò shù ,

飛 到 水 邊 青 草 中 .
Fēi dào shuǐ - biān qīng - cǎo zhōng .

螢 火 蟲 , 螢 火 蟲 !
Yíng - huǒ - chóng , yíng - huǒ - chóng !

好 像 星 星 眨 眼 睛 .
Hǎo - xiàng xīng - xīng zhǎ - yǎn - jīng .

第八課

1. 螢火蟲飛到哪里?
— 螢火蟲飛過屋脊飛過樹。
2. 螢火蟲好像什麼?
— 它好像天上星星眨眼睛。
3. 你喜歡螢火蟲嗎?
— 我十分喜歡它。

生字:

屋脊 草 星 眨 眼睛

8. HUỖNH HÒA TRÙNG

HUỖNH HÒA TRÙNG, HUỖNH HÒA TRÙNG!
PHI ĐÁO TÂY, PHI ĐÁO ĐÔNG,
PHI QUÁ ÓC TÍCH, PHI QUÁ THỤ;
PHI ĐÁO THỦY BIÊN THANH THẢO TRÙNG.
HUỖNH HÒA TRÙNG, HUỖNH HÒA TRÙNG!
HẢO TƯỢNG TINH TINH TRÁ NHẢN TINH!

ĐOM ĐOM

Đom đóm ơi đom đóm!
Bay đi rồi bay lại,
Bay qua nóc nhà bay qua ngọn cây;
Bay trong cỏ xanh bên bờ sông.
Đom đóm ơi đom đóm!
Đom như ngôi sao nhảy nháy ở trên không!

小蚂蚱



9. 小 蚂 蚱

xiao ma zha

小 蚂 蚱 , 草 里 生 ,

Xiǎo mǎ zhà , cǎo lǐ shēng .

前 腿 爬 , 后 腿 蹦 ;

Qián tuǐ pá , hòu tuǐ bèng .

吃 嫩 芽 , 又 啃 青 ,

Chī nèn yá , yòu kěn qīng .

祸 害 庄 稼 " 害 人 精 " !

Huò hài zhuāng jià " Hài rén jīng " !

第九课

1. 小蚂蚱在哪里生 ?

2. 小蚂蚱怎样走动 ?

3. 小蚂蚱怎样害人 ?

- 小蚂蚱在草里生。

- 它的前腿爬, 后腿蹦。

- 它吃嫩芽又啃青。

生字:

蚂蚱 前腿 后後 蹦 吃 嫩芽

啃 祸害 庄稼 精

9. TIÊU MÃ TRÁCH

TIÊU MÃ TRÁCH, THẢO LÝ SANH,
TIỀN THỐI BÀ, HẬU THỐI BĂNG;
SÌ NỘN NHA, HỮU KHĂNG THANH,
HỎA HẠI TRẠNG GIA " HẠI NHÂN TINH " !

CON CHẤU CHẤU

Chấu chấu con, sanh trong cỏ,
Giò trước bò, giò sau búng;
Ăn lộc non, cắn lúa xanh,
Phá hại ruộng nương là "Đồ yêu tinh" !



10.

螳螂娘
TÁNG LÁNG NIANG

螳螂娘，绿衣裳，
Táng láng niáng , lǜ yī - shang ,

肥肥的肚子花翅膀；
Féi - féi de dù - zi ; huā chì - bǎng ;

两把镰刀胸前挂，
Liǎng - bǎ lián - dāo xiōng - qián guà ,

害虫见了无处藏！
Hài - chóng jiàn - liǎo wú - chù cáng !

第十课

1. 螳螂娘穿什么衣裳？
—— 螳螂娘穿绿衣裳。
2. 螳螂娘是怎样的？
—— 螳螂娘肚子肥肥，翅膀花花。
两把镰刀胸前挂。
3. 害虫见了怎么样？
—— 害虫见了无处藏。

生字：

螳螂绿衣裳肥肚翅膀
两镰胸挂无处藏藏

10

ĐƯỜNG LANG NƯƠNG

ĐƯỜNG LANG NƯƠNG , LỤC Y THƯỜNG ,
PHÌ PHÌ ĐÍCH ĐỎ TỬ HOA XÍ BÀNG ;
LƯƠNG BẢ LIÊM ĐAO HUNG TIỀN QUÁ
HẠI TRÙNG KIẾN LIÊU VÔ XỨ TÀNG !

BỘ NGỰA (NGỰA TRỜI)

Bộ ngựa xinh , mặc áo xanh ,
Bụng to phình , cánh chằm bông ;
Đôi liêm bén treo trước ngực ,
Sâu hại gặp nàng thì không chỗ trốn !

蚕宝宝



11. 蚕 宝 宝

Cán bao bao

蚕 宝 宝 , 真 稀 奇 ,

Cán bǎo bao , zhēn xī qí ,

小 时 像 蚂 蚁 ,

Xiǎo shí xiàng mǎ yǐ ,

大 了 穿 白 衣 ;

Dà liǎo chuān bái yī ;

吐 出 丝 来 长 又 细 ,

Tǔ chū sī lái cháng yòu xì ,

结 成 茧 儿 真 美 丽 .

Jié chéng jiǎn er zhēn měi lì .

第十一课

1. 蚕宝宝是怎样的？ 2. 蚕会做什么？ 3. 蚕吐丝结茧是怎样的？

- 蚕宝宝小时像蚂蚁， - 蚕会吐丝结茧。 - 蚕丝长又细，茧儿真美丽。
大了穿白衣。

生字：

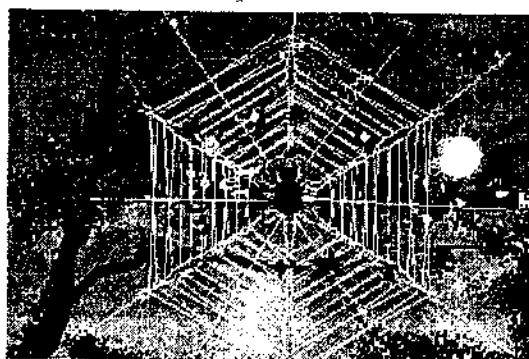
蚕 宝 真 稀 奇 时 穿 吐 丝
长 细 结 茧 美 丽

11.. TÂM BƯU BƯU

TÂM BƯU BƯU , CHÂN HY KỶ ,
TIỂU THỜI TƯỢNG MÃ NGHỊ ,
ĐẠI LIỄU XUYẾN BẠCH Y ;
THỔ XUẤT TỶ LAI TRƯỞNG HỮU TỄ ,
KẾT THÀNH KIẾN NHỊ CHÂN MỸ LỆ !

CON TÂM YÊU QUÝ

Tâm yêu quý , thật lạ kỳ ,
Lúc còn nhỏ , nhỏ như kiến ,
Lớn lên rồi , mặc áo trắng ;
Nhà ra tơ , dài lại mịn ,
Làm thành kén , trông rất xinh !



12.

蜘

ZHI

蛛

ZHU

劳动忙啊劳动忙， 蜘蛛结网拉丝长，
Láo - dòng máng ā láo - dòng máng. Zhī - zhū jié - wǎng lā - sī cháng.

长又长啊长又长！ 对着太阳织成网。
Cháng yòu cháng ā cháng yòu cháng ! Duì - zhe tài - yáng zhī - chéng wǎng.

一群蚊蝇飞过来， 全都黏在网丝上；
Yī - qún wén - yíng fēi guò - lái. Quán dōu nián - zài wǎng - sī shàng.

蜘蛛顺丝爬过去， 一个一个全吞光！
Zhī - zhū shùn sī pá guò - qù. Yī - ge yī - ge quán tūn - guāng !

第十二课

1. 蜘蛛会做什么？

— 蜘蛛会拉丝结网。

2. 蜘蛛结网做什么？

— 蜘蛛结网捉蚊蝇。

3. 蚊蝇黏在网丝上又怎么样？

— 蜘蛛顺丝爬过去，把它们全吞光。

生字： 蜘蛛 忙 啊 网
 织 群 全 黏 顺

拉 对 着 阳
 去 吞 光

12...TRI THÙ

LAO ĐỘNG MANG A LAO ĐỘNG MANG,
 TRI THÙ KẾT VÒNG LA TY TRƯỜNG,
 LA TY TRƯỜNG TRƯỜNG HỮU TRƯỜNG!
 ĐÔI CHUỐC THÁI DƯƠNG CHÚC THÀNH VÒNG.
 NHẤT QUÂN VĂN DẶNG PHI QUÁ LAI,
 TOÀN ĐÔ NIÊM TẠI VÒNG TY THƯƠNG;
 TRI THÙ THUẬN TY BÀ QUÁ KHÚ,
 NHẤT CÁ NHẤT CÁ TOÀN THÔN QUANG !

NHÈN NHÈN

Làm việc bận, bận việc làm,
 Nhện bủa lưới, nhả tơ dài,
 Nhả tơ dài, dài dằng dặc,
 Bện thành lưới, dưới ánh nắng,
 Muỗi mòng bay, bay cả bầy,
 Vương vào lưới, dính hết thầy;
 Nhện bò ra, men theo lưới,
 Ngón từng con, từng con một !



13.

蝈 蝈

guo

guo

“哥 哥 哥 ， 哥 哥 哥 ，”

gē - gē gē , gē - gē - gē

它 是 一 只 大 蝈 蝈 .

Tā shì yì - zhī dà guō - guō .

不 爱 去 劳 动 ,

Bù - ài qù láo - dòng ,

就 是 爱 唱 歌 .

jiù - shì ài chàng gē .

第十三课

1. 蝈蝈会做什么?

— 蝈蝈只会唱歌,
不会做工。

2. 蝈蝈爱什么?

— 蝈蝈不爱劳动。
只是爱唱歌。

3. 你喜欢蝈蝈吗?

— 我不喜欢它,
我很讨厌它。

生字:

蝈 哥 只

13.. QUÁC QUÁC

CA CA CA , CA CA CA !

THA THỊ NHẤT CHÍCH ĐẠI QUÁC QUÁC

BẤT ÁI KHỨ LAO ĐỘNG ,

TỰU THỊ ÁI XƯƠNG CA !

DÉ MÈN

Te te te , te te te !

Đó là con dé mèn ta ,

Không ưa lao động ,

Ma chỉ thích hát ca !

小青娃



14. 小 青 蛙

Xiao qing wa

小 青 蛙 , 多 变 化 :

Xiǎo qīng wā , duō biàn huà :

头 变 变 把 勺 ,

Tóu biàn , biàn bǎ sháo ,

二 变 生 爪 爪 ,

Èr biàn shēng zhǎo zhǎo ,

三 变 长 大 腿 ,

Sān biàn , zhǎng dà tuǐ ,

四 变 脱 尾 巴 .

Sì biàn , tuō wěi / yǐ bā .

脱 了 尾 巴 怎 么 样 ?

Tuō le yǐ bā , zhěn me yàng ?

变 成 一 只 小 青 蛙 .

Biàn chéng yì zhī xiǎo qīng wā .

生

蛙 多 勺 爪 脱 怎 么 = 麼 样

14...TIÊU THANH OA (2)

TIÊU THANH OA , ĐA BIẾN HÓA ,
 ĐẦU BIẾN, BIẾN BẢ CHƯỚC ,
 NHỊ BIẾN SANH TRÁO TRÁO ,
 TAM BIẾN, TRƯỞNG ĐẠI THỜI ,
 TỨ BIẾN THOÁT VÍ BA .
 THOÁT LIÊU VÍ BA CHẤM MA DẠNG ?
 BIẾN THÀNH NHẤT CHÍCH TIÊU THANH OA !

NÒNG NỌC

Nòng nọc con , thay đổi nhiều :
 Mới đầu như chiếc gáo ,
 Tiếp đó mọc chân nhỏ ,
 Sau nữa sanh đuôi to ,
 Cuối cùng rụng mất đuôi .
 Rụng đuôi rồi sẽ thế nào?
 Biến thành con ếch nhỏ !



15.

小 青 蛙 (2)

xiao qing wa

小 青 蛙 , 扁 扁 嘴 ,

Xiǎo - qīng - wā , biǎn - biǎn zuǐ ,

黄 眼 睛 , 四 条 腿 ,

Huáng yǎn - jīng , sì - tiáo tuǐ ,

“ 呱 呱 ” 蹦 上 岸 ,

“ guā - guā ” bèng shàng- àn ,

“ 呱 呱 ” 跳 下 水 ;

“ Guā guā ” tiào xià - shuǐ ;

上 岸 吃 虫 虫 ,

Shàng- àn chī chóng - chóng ,

下 水 去 漱 嘴 .

Xià - shuǐ qù shù - zuǐ ,

第十四十五课

1. 青蛙的嘴和眼睛是怎样的?
— 青蛙的嘴是扁扁的,
眼睛是黄黄的。
2. 青蛙蹦上岸做什么?
— 它蹦上岸吃害虫。
3. 青蛙跳下水做什么?
— 它跳下水去漱口。

生字: 扁 嘴 黄 呱 岸 跳 漱

15..TIÊU THANH OA

TIÊU THANH OA, BIẾN BIÊN CHÚY ,
HUỖNH NHÂN TINH, TỨ ĐIỀU THỐI ,
“OA OA” BẮNG THƯỢNG NGẠN ,
“OA OA” KHIÊU HẠ THỦY.
THƯỢNG NGẠN SI TRÙNG TRÙNG ,
HẠ THỦY KHỨ SÁU CHÚY .

ẾCH CON

Con ếch con , mồm rộng Giệp,
Mắt vàng vàng , có bốn giò ,
Kêu ênh ênh , nhảy lên bờ ,
Kêu ênh ênh nhào xuống nước .
Lên bờ tìm sâu bọ ,
Xuống nước súc sạch miệng .



16.

一只青蛙一张嘴

Yī zhī qīng wa yī zhāng zuǐ

一只青蛙一张嘴，
Yī - zhī qīng - wā yī - zhāng zuǐ ,

两个眼睛四条腿；
Liǎng - ge yǎn - jīng sì - tiáo tuǐ ;

“扑通”跳下水！
"Pu - tong " tiào xià shuǐ !

两只青蛙两张嘴

四个眼睛八条腿

“扑通，扑通”跳下水！

*****这是绕口令游戏，轮流说出正确的数目字来。也是一种“心算”游戏。从：1, 2, 3....递增上去。说得快，说得对。要是说错的就算输了。其中有：

每只青蛙有：

- 1 嘴
- 2 眼睛
- 4 腿
- 1 扑通（跳水声）

例如：? 只 x 1 嘴 = ? 张嘴
? x 2 眼睛 = ? 眼睛
? x 4 腿 = ? 腿
? x 扑通 = ? 扑通.....条下水！

16... (Dịch nghĩa) Một con ếch một cái miệng.....

(Trò chơi nói nhanh , nói đúng)

1 con ếch 1 cái miệng , 2 con mắt , 4 cái giò . một tiếng " Tùm ! " nhảy xuống nước !

(Đây là trò chơi toán thầm để luyện tập tính nhanh)

1 con ếch = 1 x (1 miệng , 2 mắt , 4 giò , 1 tiếng "Tùm" nhảy xuống nước)

1 , 2 , 4 , 1 =

2 x = 2 , 4 , 8 , 2

3 x = 3 6 12 3

大青蛙



17..

大 青 蛙

DA QING WA

大 青 蛙 , 大 青 蛙 ,
Dà qīng wā , dà qīng wā ,

鼓 眼 睛 , 大 嘴 巴 ;
Gǔ yǎn jīng , dà zuǐ bā ;

肚 皮 白 , 背 背 花 ,
Tù pí bái , bèi bèi huā ,

捉 虫 虫 , 顶 呱 呱 .
Zhuō chóng - chóng , dǐng - guā - guā .

第 十 七 课

1. 大青蛙是怎样的？
— 鼓眼睛，大嘴巴，
白肚皮，花花背。
2. 青蛙的本领是什么？
— 捉害虫顶呱呱。
3. 你有看见过青蛙跳水吗？
— 我见过青蛙跳水，真得意。

生字：

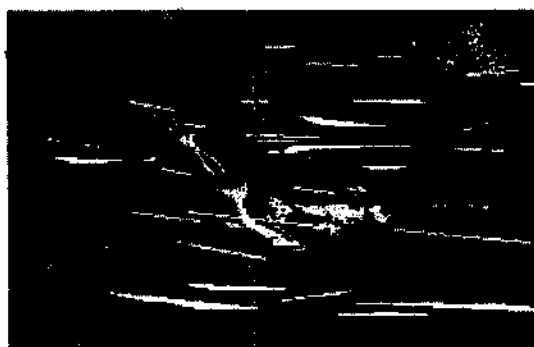
___ 鼓 皮 顶

17.. ĐÀI THANH OA

ĐÀI THANH OA , ĐÀI THANH OA ,
CÓ NHẢY TING , ĐÀI CHUỖY BA ;
ĐỎ BÌ BẠCH , BÓI BÓI HOA ,
TRÓC TRÙNG TRÙNG , ĐÌNH QUA QUA !

CON ÉCH LỚN

Con ếch lớn ,
Đôi mắt lồi , mồm rộng giẹp ;
Da bụng trắng , lưng trở bóng ,
Bắt sâu bọ , rất tài tình !



18.

小 鱼

Xiao yu

河 里 小 鱼 游 呀 游 ,

Hé lǐ xiǎo yú yóu ya yóu ,

摆 摆 尾 巴 点 点 头 ;

Bǎi bǎi wěi ba diǎn diǎn tóu ;

一 会 儿 沉 , 一 会 儿 浮 ;

Yí huǐ er chén , yí huǐ er fú ;

好 像 快 乐 的 小 朋 友 !

Hǎo xiàng kuài lè de xiǎo péng you !

第十八课

1. 小鱼是怎样游水的?

— 摆摆尾巴, 点点头。

2. 小鱼游到哪里?

— 一会儿沉, 一会儿浮。

3. 小鱼快乐吗?

— 小鱼好像快乐的小朋友, 真得意。

生字:

摆 = 摆 沉 浮 快 乐 = 乐

18.. TIẾU NGƯ

HÀ LÝ TIẾU NGƯ DU NHA DU ,

BÀI BÀI VÍ BA ĐIỂM ĐIỂM ĐẦU ;

NHÁT HỒI NHI TRẮM ,

NHÁT HỒI NHI PHỦ ;

HÀO TƯỢNG KHOÁI LẠC ĐÍCH TIÊU BĂNG HỒU !

CÁ CON

Cá đùa lội dưới nước sông ,

Cái đuôi lúc lắc đầu gật gật ;

Ba hồi chìm ,

Ba hồi nổi ;

Như chúng em vui đùa chơi !

小鱼



19.

小 鱼 (2)
XIAO YU

小 鱼 , 小 鱼 , 水 里 游 ,
xiǎo yú , xiǎo yú , shuǐ lǐ yóu ;

不 怕 波 浪 打 破 头 ;
bú - pà bō - làng dǎ - pò tóu ;

小 鱼 摇 头 又 摆 尾 ,
xiǎo yú yáo - tóu yòu bǎi - wěi ,

“ 我 靠 浪 头 翻 筋 斗 ! ”
“ Wǒ kào làng - tóu fān - jīn - dòu ! ”

第十九课

1. 小鱼怎样游水的?

— 摇头又摆尾。

2. 小鱼怕不怕波浪?

— 小鱼不怕波浪打破头。

3. 小鱼靠什么翻筋斗?

— 小鱼靠浪头翻筋斗。

生字:

不 怕 波 浪 打 破 靠 筋 斗

19.. TIỂU NGƯ (2)

TIỂU NGƯ , TIỂU NGƯ THỦY LÝ DU ,
BÁT PHẠ PHONG LĂNG ĐÁ PHÁ ÂU ;
TIỂU NGƯ ĐAO ĐẦU HƯU BÀI VÍ ,
“ NGÀ KHÁO LĂNG ĐẦU PHIÊN CÂN ĐẦU ! ”

CÁ CON

Cá con cá con lội dưới sông ,
E gì sóng gió giập bể đầu ;
Cá con lắc đầu lại ngoắt đuôi ,
“ Tôi nhờ lượn sóng lộn ngược xuôi ! ”



20.



小 金 鱼
XIAO JIN YU

小 金 鱼 ， 真 美 丽 ，
xiǎo jīn yú , zhēn měi lì ,

红 衣 裳 ， 花 肚 皮 ；
hóng yī shang , huā dù pí ;

一 会 儿 游 上 来 ，
yí huǐ er yóu shàng lái ,

一 会 儿 游 下 去 。
yí huǐ er yóu xià qù

第二十课

1. 小金鱼怎样游水的？

— 一会儿游上来，一会儿游下去。

2. 金鱼美丽吗？

— 红衣裳，花肚皮，真美丽。

3. 你喜欢金鱼吗？

— 我十分喜欢。

生字：

金

20.. TIỂU KIM NGƯ

TIỂU KIM NGƯ CHÂN MỸ LỆ ,
HỒNG Y THƯỜNG , HOA ĐỎ BÌ ;
NHẤT HỒI NHI DU THƯỢNG LẠI ,
NHẤT HỒI NHI DU HẠ KHỬ .

CÁ THIA VÀNG

Cá thia vàng , vàng thật đẹp ,
Mặc áo hường , bụng ngực bóng ;
Khi thì nổi lên mặt nước ,
Lúc thì lặn xuống đáy sâu.

小燕子



21.

小燕子

XIAO YAN - ZI

小燕子，真灵巧，

Xiǎo yàn - zǐ , zhēn líng - qiǎo ,

飞得低，飞得高；

Fēi dé dī , fēi dé gāo ;

尖尖的尾巴像剪刀。

Jiān - jiān de wěi - bā xiàng jiǎn - dāo .

第二十一课

1. 小燕子是怎样的？

— 小燕子真灵巧。

2. 小燕子飞得怎样？

— 它飞得高飞得低。

3. 燕子的尾巴像什么？

— 燕子的尾巴，尖尖的；像把剪刀。

生字：

燕子灵巧尖剪刀

21.. TIÊU YẾN TỬ

TIÊU YẾN TỬ CHÂN LINH XẢO ,

PHI ĐẮC ĐÊ , PHI ĐẮC CAO ;

TIÊM TIÊM ĐÍCH VÍ BA TƯỢNG TIỀN ĐẠO .

CON ÉN

Con én con , thật lanh lẹ ,

Khi bay thấp khi bay cao ;

Đuôi nhọn nhọn như cây kéo .

小燕子



22.。

小燕子 (2)

XIAO YAN ZI (2)

小燕子，飞得高，身上带把小剪刀；
Xiǎo yàn - zǐ , fēi dé gāo , Shēn - shàng dài bǎ xiǎo jiǎn - dāo ;

上天去剪云朵朵，下河去剪水波波，
Shàng - tiān qù jiǎn yún duǒ - duǒ , Xià - hé qù jiǎn shuǐ bō - bō ,

剪根树枝当枕头，剪块泥巴搭窝窝，
Jiǎn gēn shù - zhī dāng zhěn - tóu , Jiǎn kuài ní - bā dá wō - wō ,

剪片树叶当被子，
Jiǎn piàn shù - yè dāng bēi - zi ,

宝宝睡得暖和和。
Bǎo - bǎo shuì dé nuǎn - huō - huō .

第三十二课

1. 小燕子尾巴像什么？
 —— 燕子的尾巴尖尖的
 像把剪刀。

2. 燕子的剪刀有什么用？
 —— 可剪云朵，水波，树枝，
 树叶和泥巴。

3. 燕宝宝怎样？
 —— 燕宝宝睡得暖和和。

生字：

带 云 朵 波 根 枝 当 枕 块 泥 搭
 片 叶 被 睡 得 暖 和

22.. TIÊU YÊN TỬ (2)

TIÊU YÊN TỬ, PHI ĐẮC CAO ,
 THẦN THƯỢNG ĐÁI BÃ TIÊU TIÊN ĐAO ;
 THƯỢNG THIÊN KHỨ TIÊN VÂN ĐÓA ĐÓA,
 HẠ HẠ KHỨ TIÊN THỦY BA BA ,
 TIÊN CĂN THỤ CHI ĐANG CHẮM ĐÀU ,
 TIÊN KHÔI NÊ BA ĐÁP O A O A ,
 TIÊN PHIÊN THỤ DIỆP ĐANG BỊ TỬ ,
 BẢO BẢO THỤY ĐẮC NOǺN HÒA HÒA .

CON ẺN

Con ẻn con , bay cao cao ,
 Trên mình mang theo cây kéo con ;
 Lên trời cắt mây mây từng mảnh ,
 Xuống sông hót sóng sóng lăn tăn ,
 Cắt lấy nhánh cây để làm gối ,
 Cắt vài miếng đất để làm ổ ,
 Cắt mấy chiếc lá làm mền đắp ,
 Để ẻn con ngủ được ấm áp .

燕子的话



23..

燕 子 的 话

Yan - zì de huà

“唧 唧 唧 ”

“Jī - jī - jī ”

“不 吃 你 的 饭 ,

Bù chī nǐ de fàn ,

“不 吃 你 的 米 ;

Bù chī nǐ de mǐ ;

“借 你 的 房 檐

Jiè nǐ de fáng - yán

躲 躲 雨 ! ”

Duǒ - duǒ yǔ !

第二十三课

1. 燕子有吃你的饭吗?
— 燕子没有吃我的饭。
2. 燕子有吃你的米吗?
— 没有吃我的米, 它不吃米, 它只吃虫。
3. 燕子借你的屋做什么?
— 燕子借屋来躲躲雨。

生字:

——话=话 唧 饭=饭 米 借 房 檐 屋 躲
雨

23.. YĀN Zǐ DÍCH THOẠI

“ TÁT TÁT TÁT !

“ BÁT SI NÊ ĐÍCH PHẠM ,

“ BÁT NGẠT NÊ ĐÍCH MÊ .

“ TÁ NÊ ĐÍCH PHÒNG THIỀM ĐÓA ĐÓA VŨ ! ”

LỜI CỦA ÉN

“ Chít chít chít !

“ Không ăn cơm người ,

“ Không ăn gạo người ,

“ Chỉ mượn mái hiên lánh mưa thôi ! ”

八哥头上二簇缨



24. 八哥头上一簇缨
(鸟的装饰)
NIAO DE ZHUANG - SHI

八哥头上一簇缨 ,
Bā - GE TÓU - SHàng YI - CÙ YING ,

喜鹊身穿黑背心 ;
Xǐ - què shēn chuān hēi bèi - xīn ;

老鸦穿着乌纱套 ,
Lǎo - yā chuān - zhe wū shā tào ,

山鸡尾巴带花翎 .
Shān - jī yǐ - bā dài huā - líng .

第二十四课

1. 你能说出鸟的装饰吗?
— 能够, 但是太多了,
请听吧! . . .
2. 八哥有什么?
— 八哥头上有一簇缨。
3. 喜鹊和老鸦穿什么?
— 老鸦穿乌纱套,
喜鹊穿黑背心。对吗?

生字:

——簇 缨=缨 鹊 黑 心 老 鸦 乌=乌
纱=纱 套 山 鸡=鸡 尾 巴 翎
鸟=鸟 装=装 饰=饰

24.. BÁT CA ĐÀU THƯỢNG NHẤT THỐC ANH

BÁT CA ĐÀU THƯỢNG NHẤT THỐC ANH,
HỖ THƯỚC THÂN XUYÊN HẮC BÓI TÂM;
LÃO A XUYÊN CHƯỚC Ô SA SÁO,
SƠN KẾ VĨ BA ĐÁI HOA LINH !

CHÙM TUA TRÊN ĐẦU SÁO

Sáo sậu đầu đội một chùm tua,
Chia với khoác chiếc áo lá đen ;
Quạ nó mặc bộ đồ đen ,
Gà rừng đuôi mang chùm cờ bông !

我家两只鸡



25. 我家两只鸡

我家两只鸡，身上穿花衣；
Wǒ jiā liǎng - zhī jī , Shēn - shàng chuān huā - yī ;

一只 是 公鸡，
Yī - zhī shì gōng - jī .

一只 是 母鸡。
Yī - zhī shì mǔ - jī .

公鸡 叫 我 早 早 起；
Gōng - jī jiào wǒ zǎo - zǎo qǐ ;

母鸡 生 蛋 孵 小 鸡。
Mǔ - jī shēng - dàn fū xiǎo - jī .

第二十五课

1. 你家有养鸡吗？
 2. 养鸡有什么用？
 3. 那些鸡美不美？
- 有，我家养了两只公鸡 — 公鸡叫我早起， — 有的穿乌纱套
和两只母鸡。 母鸡生蛋孵小鸡。 有的穿花衣；真美丽。

生字：

家 母 公 叫 早 起 蛋 孵

25. NGÀ GIA LƯƠNG CHÍCH KÊ

NGÀ GIA LƯƠNG CHÍCH KÊ ,
THÂN THUỘNG XUYỀN HOA Y ;
NHẤT CHÍCH THỊ CÔNG KÊ ,
NHẤT CHÍCH THỊ MẪU KÊ .
CÔNG KÊ KIÊU NGÀ TÀO TÀO KHỜ ,
MẪU KÊ SANH ĐÀN PHU TIÊU KÊ .

HAI CON GÀ NHÀ TÔI

Nhà tôi có hai con gà ,
Chúng nó đều mặc áo bông ;
Một con là gà trống ,
Một con là gà mái .
Gà trống kêu tôi dậy sớm ,
Gà mái đẻ trứng ấp gà con .

花母鸡咕咕叫



26. 花母鸡咕咕叫

花母鸡咕咕叫，弟弟听见蹦又跳。
Huā mǔ - jī gū - gū jiào , Dì - dì tīng - jiàn bèng yòu tiào .

“母鸡下蛋了！”
Mǔ - jī xià - dàn liǎo !

忙往鸡窝跑；拣个大鸡蛋，
Máng wǎng jī - wō pǎo ; jiǎn gè dà jī dàn ,

像个“银元宝”。
Xiàng gè yín - yuán - bǎo .

奶奶乐得抿嘴笑，
nǎi - nǎi lè - dé mǐn - zuǐ xiào .

夸他是个“好宝宝”！
Kuā tā shì gè " Hǎo bǎo - bǎo " !

第二十六课

1. 弟弟听到母鸡叫，他怎样？
— 弟弟听到母鸡叫就蹦又跳说：
母鸡生蛋了。
2. 他做什么？
— 他往鸡窝跑，
拣个大鸡蛋。
3. 奶奶看见了怎样？
— 奶奶看见了乐得抿嘴笑；
夸他是个好宝宝。

生字：咕 听 跑 拣 银 元 奶 抿 笑 夸

26. HOA MẪU KÊ CỎ CỎ KIỂU

HOA MẪU KÊ CỎ CỎ KIỂU ,
ĐỆ ĐỆ THÍNH KIẾN BĂNG HỤY KHIỂU :
" MẪU KÊ HẠ ĐÀN LIÊU ! "
MANG VĂNG KÊ OÁ BẢO ;
GIẢN CÁ ĐẠI KÊ ĐÀN ,
TƯỢNG CÁ " NGÂN NGUYÊN BẢO " .
NÀI NÀI LẠC ĐẮC MẪN CHÚY TIÊU :
KHOA THA THỊ CÁ " HẢO BẢO BẢO " !

GÀ MÃI BÔNG KÊU TỤC TÁC

Gà mái bông kêu tục tác ,
Em bé nghe thấy nhảy tung tăng :
" Gà mái đẻ trứng rồi ! "
Vội vã chạy vào ổ gà ,
Lượm được cái trứng to ,
To như chiếc " Đĩnh bạc " .
Bà nội vui mim cười :
Khoe bé là " cháu ngoan " !

老鸡说小鸡



27. 老鸡说小鸡

Lǎo jī shuō xiǎo jī

老鸡说小鸡：

Lǎo jī shuō xiǎo jī :

“你这笨东西！”

"Nǐ zhè bèn dōng xī !

“我教你唱：咯咯咯，”

"Wǒ jiào nǐ chàng : gē gē gē ,

“你偏要唱：唧唧唧！”

"Nǐ piān yào chàng : jī jī jī !"

第二十七课

1. 老鸡说小鸡什么？

2. 老鸡教小鸡什么？

- 老鸡说小鸡：你这笨东西。

- 老鸡教小鸡唱“咯咯咯”

3. 小鸡怎样唱？

- 小鸡不能唱“咯咯咯”；

它偏唱“唧唧唧”。

生字：

说 笨 咯 偏

27.. Lǎo jī shuō xiǎo jī

Lǎo jī shuō xiǎo jī :

"Nǐ zhè bèn dōng xī !

"Wǒ jiào nǐ chàng : gē gē gē ,

"Nǐ piān yào chàng : jī jī jī !"

Gāi mē báo gāi con

Mē báo con :

"Mǎi sao ngu quá vậy !

"Tao dạy mǎi hát : 'Càc càc càc' ,

"Mǎi lại hát : 'Chít chít chít' !"

鸭子



28.

鸭 子

YÀ ZI

鸭 子 , 鸭 子 “ 呷 呷 ” 叫 ,

Yā - zi , yā - zi " Xiā - xiā " / Gā gā liào .

好 像 小 船 水 上 飘 ;

Hǎo - xiàng xiǎo - chuán shuǐ - shàng piāo .

两 只 小 腿 当 双 桨 ,

Liǎng - zhī xiǎo - tuǐ dāng shuāng - jiǎng .

拍 拍 翅 膀 伸 懒 腰

Pāi - pāi chì - bǎng shēn - lǎn yāo .

第二十八课

1. 鸭子的样子像什么? 2. 鸭子的腿像什么? 3. 鸭子游水好像什么?
- 小鸭像小船。 — 好像船桨。 — 鸭子游水好像船儿在水上飘。

生字:

鸭 呷 船 飘 双 桨 拍
翅 膀 伸 懒 腰

28. ÁP TỬ

ÁP TỬ , ÁP TỬ , " HÁP HÁP " KIÊU ,
HẢO TƯỢNG TIỂU THUYỀN THỦY THƯỢNG PHIÊU ;
LƯỠNG CHÍCH TIỂU THÔI ĐANG SONG TƯỚNG ,
PHÁCH PHÁCH XÍ BẮNG THÂN LĂN YÊU .

CON VỊT

Con vịt con , kêu cạp cạp ,
Như chiếc xuồng nhỏ trôi trên ao hồ ;
Đôi giò tí xíu như cặp chèo nhỏ ,
Giũ cánh phành phạch vươn vươn vai .



29. 鹅 大 哥
E DA GE

鹅大哥，鹅大哥，红帽子，白围脖；
É dà - gē , é dà - gē , Hóng mào - zi , bái wéi - bó ;

摇 摇 摆 摆 上 山 坡 .
Yáo - yáo bǎi - bǎi shàng shān - pō .

“ 请 你 进 来 坐 一 坐 ！ ” “ 我 要 问 问 你 ，
Qǐng nǐ jìn - lái zuò - yí - zuò ! Wǒ yào wèn - wèn nǐ ,

“ 哦 呜 ， 哦 呜 ！
É - wū , é - wū !

“ 唱 的 这 是 什 么 歌 ？ ”
Chàng de zhè - shì shén - me gē ?

第二十九课

1. 鹅的样子是怎样的？ 2. 鹅的头上有什么？ 3. 鹅走路是怎样的？
- 鹅像鸭，但是比鸭高又大。 — 鹅的头上好像戴红帽子。 — 鹅走路是摇摇摆摆的

生字：
问 鹅 红 帽 围 脖 坡 请 你 进 坐
问 哦 呜 什=甚 么=麽

29. NGA ĐẠI - CA

NGA ĐẠI CA, NGA ĐẠI CA,
HỒNG MẠO TỬ, BẠCH VI BỘT;
DAO DAO BÀI BÀI THƯỢNG SƠN PHA,
" THÌNH NỀ TÀN LAI TA NHẬT TA!
" NGÀ YẾU VẦN VẦN NỀ ;
" NGA Ô , NGA Ô !
" XƯỚNG ĐÍCH GIÁ THỊ THẠM MA CA ? "

ĐẠI - CA NGỒNG

Ngỗng đại ca , ngỗng đại ca ,
Đội nón đỏ , choàng khăn trắng ;
Lắc lư lắc lư treo lên núi ,
" Mời ngỗng vãi dây chơi chút lát !
" Ta xin hỏi ngỗng này :
" Quạc quạc , quạc quạc !
" Ngỗng hát đây là bài ca gì ? "

小白兔



30. xiao bai tu

小 白 兔

Xiǎo bái tù Zhēn líng qiǎo ;

小 白 兔 真 灵 巧

Hóng yǎn jīng Bái pí ào ,

红 眼 睛 白 皮 袄

Qián tuǐ duǎn yòu xiǎo ,

前 腿 短 又 小

Hòu tuǐ cháng yòu gāo .

后 腿 长 又 高

第三十课

1. 兔子的样子是怎样的？

一 兔子的样子很奇怪；

兔子的头上有两个长耳朵；

兔子的眼睛是红红的；

兔子的前腿短又小；

兔子的后腿长又高。

生字：

白 兔 袄 短 前 后=後 腿

30. TIÊU BẠCH THỎ

.....

TIÊU BẠCH THỎ , CHÂN LINH XẢO ;

HỒNG NHÂN TINH , BẠCH BÌ ÁO ,

TIỀN THÔI ĐOÀN HỢU TIỂU ,

HẬU THÔI TRƯỜNG HỢU CAO .

CON THỎ TRẮNG

.....

Chú thỏ nhỏ , thật khôn lanh ,

Hai mắt đỏ , áo lông trắng ,

Giò trước ngắn lại nhỏ ,

Giò sau dài lại cao .

小猫咪



31. 小 猫 咪

Xiao mao mi

小 猫 咪 ， 上 河 西 ；

Xiǎo māo mī , shàng Hé xī ;

扯 花 布 ， 做 花 衣 。

Chě huā - bù , zuò huā - yī .

第三十一课

1. 小猫上哪儿去？

- 小猫上河西去。

2. 小猫到那里做什么？

- 它到那里去扯（拉）花布。

3. 小猫扯花布做什么？

- 它扯花布来做花衣。

生字：

猫 咪 扯 布 新

31.. TIỂU MIÊU MÊ

TIỂU MIÊU MÊ , THUỘC HÀ TÂY ,
XÁ HOA BỐ , TỘ HOA Y

MÈO CON

Chủ mèo con , đi Hà Tây ,
Mua vải bông , may áo mới .

大白鹅



32. 大 白 鹅

DA BAI E

大白鹅，个子高，

Dà bái é , gè zǐ gāo ,

穿白袍，戴黄帽；

Chuān bái páo , dài huáng mào ;

走起路来摇呀摇，

Zǒu qǐ lù lái yáo ya yáo ,

常到河里去洗澡，

Cháng dào hé lǐ qù xǐ zǎo ,

看见鱼虾吃个饱。

Kàn jiàn yú xiā chī ge bǎo .

第三十二课

1... 大白鹅是怎样的？

2... 大白鹅到哪里洗澡？

- 大白鹅的个子很高，颈子很长， - 它常到河里去洗澡。

3... 大白鹅见了鱼虾又怎么样？

--- 它看见了鱼虾就吃个饱。

生字:

穿 袍 戴 黄 帽 走 路 常 洗 澡 虾

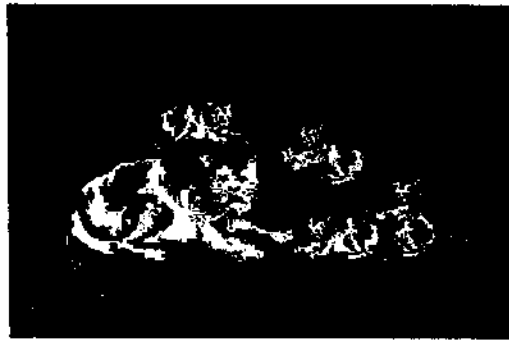
32.. ĐÀI BẠCH NGÀ

ĐẠI BẠCH NGÀ, CÁI TỬ CAO ,
XUYÊN BẠCH BÀO, ĐAI HUỖNH MAO ;
TẤU KHỎI LỘ LAI ĐAO NHA ĐAO ,
THƯỜNG ĐÁO HÀ LÝ KHU TÂY TÁO
KHÁN KHÁN NGƯ HÀ NGẬT CÁ BẢO .

NGŨNG TRĂNG LỚN

Ngũng trắng lớn, thân mình cao ,
Mặc bảo trắng, đội nón vàng ;
Đi lác lư, lác lư đi ,
Thường xuống sông đi tắm mát ,
Gặp cá tôm, ngốn no nê

大花猫



33.

Da hua mao
大 花 猫

大 花 猫 , 穿 花 衣 ;
Dà huā mǎo , chuān huā yī ;

人 人 说 它 真 美 丽 .
Rén rén shuō tā zhēn měi lì .

猫 儿 跑 来 笑 嘻 嘻 ;
Māo er pǎo lái xiào xī xī ;

唱 个 歌 儿 咪 咪 咪 .
Chàng gè gē er " mī mī mī " .

第三十三课

1. 大花猫穿什么?
— 大花猫穿花衣。
嘻;
2. 人家说它怎样?
— 人家说它真美丽。
3. 小猫看见了做什么?
— 小猫看见了, 它们跑来笑嘻嘻。
唱个歌儿“咪咪咪”。

生字: 跑 嘻

33 .ĐẠI HOA MIÊU

ĐẠI HOA MIÊU , XUYỀN HOA Y ,
NHÂN NHÂN THUYẾT THA CHÂN MỸ LỆ .
MIÊU NHÌ BÀO LAI TIÊU HY HY ;
XƯỚNG CÁ CA NHÌ : MÍ MÍ MÍ !

MÈO BÔNG LỚN

Mèo bông lớn , mặc áo bông ,
Ai nấy đều khen mèo bông đẹp ;
Mèo con chạy đến cười " hi hi "
Hát lên bài ca " Mèo meo meo " !



34. 小花猫

xiao hua mao

小花猫，穿花袄；早晨起得早。

Xiǎo huā māo , chuān huā Āo . Zǎo chén qǐ dé zǎo .

洗洗脸，磨磨爪；

Xǐ xǐ liǎn , mó mó zhǎo .

肚子饿了“咪咪”叫。

Tù zǐ è liǎo “ mī mī ” jiào .

见老鼠，弓弓腰；

Jiàn lǎo shǔ , gōng gōng yāo .

悄悄扑上去，一口咬住了！

Qiāo - qiāo pū shàng - qù , Yì - kǒu yǎo - zhù liǎo !

第三十四课

1. 小猫早起做什么？ 2. 小猫见了老鼠怎么样？ 3. 小猫怎样捉老鼠？

- 小猫早起就洗洗脸， - 它见了老鼠便弓弓腰。 - 它悄悄扑上去，
磨磨爪。 一口咬住了。

生字：

晨 洗 脸 磨 爪 饿 鼠 弓 腰 扑 咬 住

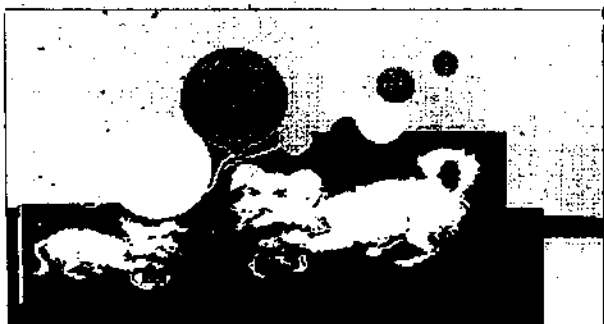
34 .. TIÊU HOA MIÊU

TIÊU HOA MIÊU, XUYỀN HUÊ AO;
TẢO THÂN KHÔI ĐẶC TẢO .
TÂY TÂY LIÊM, MA MA TRẢO;
ĐỒ TỬ NGÃ LIÊU MI MI KIỂU .
KIẾN LÃO THỦ, CUNG CUNG YÊU;
THIÊU THIÊU PHỐC THƯỢNG KHỦ,
NHẤT KHẨU GIÁO TRÚ LIÊU !

MÈO CON BÔNG

Mèo bông nhỏ, áo bông đỏ,
Sáng sáng dậy, dậy thật sớm,
Rửa rửa mặt, mài mài vuốt;
Đói bụng rồi, kêu meo meo .
Bắt gắp chuột, lưng cong veo;
Rình rình nhảy, nhảy chụp tới,
Táp cái một, cắn ngay eo !

小叭狗



35. 小 叭 狗

xiao ba gou

小 叭 狗 儿 真 奇 怪 ,

Xiǎo bā gǒu er zhēn qí quài

反 穿 皮 袄 毛 朝 外 ;

Fǎn chuān pí ěo máo cháo wài

呲 着 牙 , 咧 着 嘴 ,

Cī zhe yá liē zhe zuǐ

一 条 尾 巴 四 条 腿 .

Yí tiáo yí bā sì tiáo tuǐ

第三十五课

1. 小叭狗是怎样的？

- 小叭狗真奇怪，反穿皮袄毛朝外。

2. 小叭狗做什么？

- 它呲着牙，咧着嘴。

3. 你家有什么狗？

- 我家有一只小叭狗和一只猎狗。

生字：

叭 狗 奇 怪 反 穿 毛

袄 朝 外 呲 牙 咧 嘴

35. TIÊU BA CẦU

TIÊU BA CẦU NHI CHÂN KỶ QUÀI ,
PHẢN XUYỀN BÌ ÁO MAO TRIÊU NGOẠI ;
TƯ CHƯƠNG NHA , LIỆT CHƯỚC CHUỖY ,
NHẤT ĐIỀU VÍ BA TƯ ĐIỀU THỐI .

CHÓ LÔNG XÙ

Chó xù con , thật lạ kỳ ,
Mặc ngược áo , lông lộn ngoài ;
Nhe nhe răng , trề trề mõm ,
Một cái đuôi , bốn cái đuôi .

小 懒 猪



39.

XIAO LAN ZHU
小 懒 猪

小 懒 猪 ， 胖 嘟 嘟 ；
Xiǎo lǎn zhū , pàng - dū - dū ;

吃 饱 了 ， 睡 呼 呼 ！
Chī bǎo liǎo , shuì hū - hū !

第三十六课

1. 小懒猪是怎样的？

— 小懒猪真正懒，吃饱就睡觉。

2. 小懒猪会做什么？

— 它张着牙，裂着嘴，肚子饿，讨食物。

3. 你家有养猪吗？

— 没有，我不喜欢养猪。

生字：

猪 懒 胖 嘟 饱 睡 呼

36 .. TIÊU LÂN TRƯ

TIÊU LÂN TRƯ , PHÁN ĐỒ ĐỒ ,
SI BẢO LIÊU , THỤY HỒ HỒ !

CON HEO LƯỜI

Con heo lười , mập thù lù ;
Ăn no rồi , ngủ lì bì !

小羊



37. 小 羊

xiao yang

小 羊 小 , 小 羊 叫 ;

xiǎo yáng xiǎo xiǎo yáng jiào ;

我 牵 小 羊 吃 青 草 ;

wǒ qiān xiǎo yáng chī qīng cǎo ;

小 羊 吃 饱 “ 咩 咩 ” 叫 !

xiǎo yáng chī bǎo " miē miē " jiào !

第三十七课

1. 小羊吃什么？

- 小羊什么都不吃，只吃青草。

2. 小羊吃饱了做什么？

- 小羊吃饱了就叫“咩咩”。

3. 你喜欢养羊吗？

- 喜欢，我很喜欢养羊。

生字：

羊 牵 = 牵 咩 叫

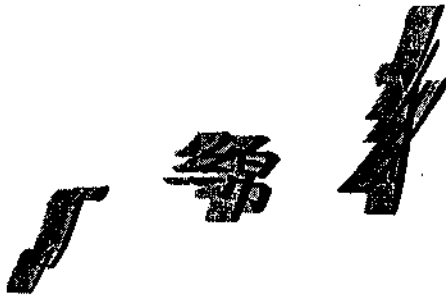
37 ... TIỂU DƯƠNG

TIỂU DƯƠNG TIỂU, TIỂU DƯƠNG KIỂU,
NGÀ KHÌEN TIỂU DƯƠNG SI THANH THẢO;
TIỂU DƯƠNG SI BẢO " ME ME " KIỂU.

CON DÊ NHỎ

Dê con nhỏ, dê con kêu,
Tôi dắt đi ăn cỏ;
Dê ăn no rồi lại " Me me " kêu.

38.



xiao mian yang
小 绵 羊

一 群 小 绵 羊 ,

Yī - qún xiǎo - mián - yáng .

带 着 小 铃 铛 .

Dài - zhe xiǎo líng - dāng .

叮 叮 当 , 叮 叮 当 ,

Dīng - dīng - dāng , dīng - dīng - dāng .

走 下 山 岗 .

Zǒu - xià shān - gāng .

第三十八课

1. 小绵羊带着什么?

— 小绵羊带着小铃铛。

2. 小铃铛的响声是怎样的?

— 铃铛“叮当”响, 响“叮当”。

3. 小绵羊走到哪里?

— 走下山岗去。

生字:

绵=绵 铃=铃 铛=铛 叮 走 山 岗=岗

38 ... TIÊU MIÊN DƯƠNG

NHẤT QUẦN TIÊU MIÊN DƯƠNG ,

ĐÔI CHUỐC TIÊU LINH ĐANG ;

ĐÌNH ĐÌNH ĐANG , ĐÌNH ĐÌNH ĐANG !

TÀU HẠ SAN CANG !

CON CỪU

Một bầy cừu con ,

Đeo lục lạc nhỏ

“ Leng keng , leng keng” !

Chạy xuống núi non !

小黑驴



39..

xiao hei lu
小 黑 驴

小 黑 驴 儿 , 小 黑 驴 儿
xiǎo hēi - lǘ - er , xiǎo hēi - lǘ - er

黑 黑 的 脊 梁 白 肚 皮 儿
hēi - hēi - de jǐ - liáng bái - dù - pí - er

白 尾 巴 梢 儿 红 嘴 唇 儿
bái - yǐ - bā shāo - er hóng zuǐ - chún - er

还 有 四 只 白 银 蹄 儿 .
hái - yǒu sì - zhī bái - yín tí - er .

第三十九课

1. 小黑驴的蹄子是怎样的?

— 小黑驴的蹄子是银白白的。

2. 驴子的脊梁和尾巴是怎样的?

— 脊梁黑黑, 尾巴梢儿白白。

3. 你有见过驴子吗?

—— 没有, 我没见过驴子。

生字:

黑 驴 脊 梁 梢 唇 还 有 蹄

39.. TIÊU HÁC LƯ

TIÊU HÁC LƯ NHÌ , TIÊU HÁC LƯ NHÌ ,
HÁC HÁC ĐÍCH TÍCH LƯƠNG BẠCH ĐỎ BÌ NHÌ ;
BẠCH VĨ BA SAO NHÌ , HỒNG CHÙY THÂN NHÌ ,
HOÀN HỮU TỨ CHÍCH BẠCH NGÂN ĐỀ NHÌ .

CON LỬA Ô

Lửa ô con , lửa ô nhỏ ,
Lương đen sì , bụng trắng trắng ;
Chót đuôi bạc , môi hồng hồng ,
Còn bốn móng , cẳng trắng trắng .



40.

Gao - gao shan - shang yi - tou niu

高 高 山 上 一 头 牛

高 高 山 上 一 头 牛 ,

Gāo - gāo shān - shàng yī - tóu niú

两 个 犄 角 一 个 头 ;

Liǎng - ge jī - jiǎo yī - ge tóu

四 只 蹄 子 分 八 瓣 ,

Sì - zhī tí - zǐ fēn bā - bàn

尾 巴 长 在 身 后 头 .

Yǐ - bā zhǎng zài shēn hòu - tóu

第四十课

1. 牛的头上有什么?

— 牛的头上有两个犄角。

2. 牛的蹄有什么不同?

— 四只蹄分八瓣。

3. 你知道牛有什么分别?

— 有黄牛(山牛)和水牛。

生字:

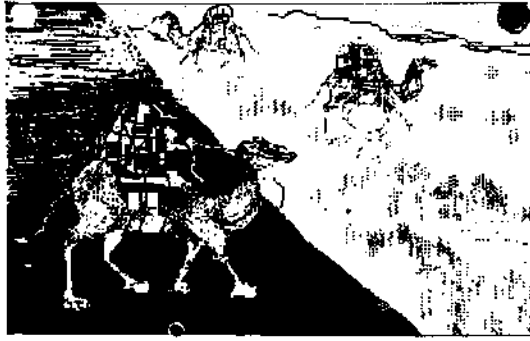
牛 犄 角 分 瓣

40 CAO CAO SAN THƯỢNG NHẤT ĐẦU NGƯU

CAO CAO SAN THƯỢNG NHẤT ĐẦU NGƯU ,
LƯỜNG CÁ CƠ GIÁC NHẤT CÁ ĐẦU ,
TỨ CHÍCH ĐỀ TỬ PHÂN BÁT BIỆN ,
VĨ BA TRƯỞNG TẠI THÂN HẬU ĐẦU .

CON BÒ TRÊN ĐỈNH NÚI CAO

Có con bò, trên núi cao,
Hai cái sừng, một cái đầu,
Bốn cái móng, chia tám múi,
Cái đuôi dài, mọc phía sau.



41. 骆驼

Luo tuo

四脚长，脖子弯，背上长着两座山；

Sì jiǎo cháng, bó zi wān, Bèi shàng zhǎng zhe liǎng zuò shān ;

穿着土黄毛皮袄，四只蹄子平又扁；

Chuān zhe tǔ huáng máo pí ǎo, Sì zhī tí zi píng yòu biǎn ;

一次吃饱水和草，几天不饿口不乾；

Yí cì chī bǎo shuǐ hé cǎo, Jǐ tiān bú è kǒu bù gān ;

驮上东西走沙漠，不怕烈日和风寒；

Tuō shàng dōng xī zǒu shā mò, Bù pà liè rì hé fēng hán ;

它的名字叫骆驼，它的外号“沙漠里的船”。

Tā de míng zì jiào luò tuō, Tā de wài hào "shā-mò lǐ de chuán".

第四十一课

1. 骆驼的样子有什么特别？

2. 骆驼会做什么？

- 四脚长，脖子弯，背上长着两座山。 - 它能驮东西走沙漠，不怕烈日和风寒。

3. 骆驼的外号是什么？ - 它的外号是：“沙漠里的船”

生字：骆驼 脖弯 座平 扁 次 几 乾 驮 沙漠

烈 风 寒 名 字 外 号

41. LẠC ĐÀ

TƯ CƯỚC TRƯỞNG, BỘT TỬ LOAN,
BỒI THƯỢNG TRƯỞNG CHƯỚC LƯƠNG TỌA SAN;
XUYỀN CHƯỚC THỔ HUỂNH MAO BỈ ÁO,
TƯ CHÍCH ĐỀ TỬ BÌNH HỮU BIÊN;
NHẤT THỨ SI BẢO THỦY HÓA THẢO,
KỶ THIÊN BẤT NGÃ KHẨU BẤT CÁN;
ĐÀ THƯỢNG ĐÔNG TÂY TẤU SA MẠC,
BẤT PHẠ LIỆT NHẬT HÓA PHONG HÁN;
THA DÍCH DANH TỰ KIỂU LẠC ĐÀ,
THA DÍCH NGOẠI HIỆU: "SA MẠC LÝ DÍCH THUYỀN".

LAC ĐÀ

Bốn giò dài, cổ cong cong,
Lưng gù như hai đôi núi;
Mình mặc áo lông vàng màu đất sét,
Bốn móng bằng lại giẹp;
Một lần no nê nước và cỏ,
Mấy ngày không đòi cũng không khát;
Công vác đồ đạc vượt sa mạc,
Chẳng ngại nắng lửa và gió rét;
Tên nó gọi là con "Lạc đà",
Biệt hiệu: "Ghe trên vùng sa mạc".

没有脚



42.

Mei You Tui

没 有 腿

小 黑 鸡 ， 两 条 腿 ；

Xiǎo hēi - jī , liǎng - tiáo tuǐ ;

小 黄 牛 ， 四 条 腿 ；

Xiǎo huáng - niú , sì - tiáo tuǐ ;

蜻 蜓 六 条 腿 ；

Qīng - tíng liù - tiáo tuǐ ;

螃 蟹 八 条 腿 ；

Páng - xiè bā - tiáo tuǐ ;

蚯 蚓 ， 鳝 鱼 没 有 腿 ！

Qiū - yǐn , shàn - yú méi - yǒu tuǐ !

第四十二课

1. 小鸡比什么多两条腿？ 2. 什么东西有八条腿？ 3. 你有吃过鳝鱼吗？
— 小鸡比蚯蚓和鳝鱼多两条腿。 — 螃蟹有八条腿。 — 有吃过，真好吃呀！

生字：没 腿 条 螃 蟹 蚯 蚓 鳝 鱼

42.. MỘT HỮU THỜI

TIÊU HÁC KÊ , LƯƠNG ĐIỀU THỜI ,
TIÊU HUỖNH NGƯU , TƯ ĐIỀU THỜI ;
THANH ĐÌNH LỤC ĐIỀU THỜI ,
BÀNG GIẢI BÁT ĐIỀU THỜI ,
KHUƯ DẪN , THIỆN NGƯ MỘT HỮU THỜI !

KHÔNG CÓ GIÒ

Gà ác con , có hai giò ,
Bò vàng kia , có bốn giò ;
Chuồn chuồn nọ có sáu giò ,
Cua biển hồ , có tám giò (Ngao) ,
Con trùn , con lươn không có giò !



43. 一群牛

YI QUN NIU

一群牛，一群羊，

Yì qún niú , Yì qún yáng ,

一群蜜蜂闹嚷嚷。

Yì qún mì fēng nào rǎng rǎng .

牛儿忙耕田；羊儿上山岗；

Niú er máng gēng tián ; Yáng er shàng shān gāng ;

蜜蜂采花把蜜酿。

Mì fēng cǎi huā bǎ mì niàng .

第四十三课

1. 牛和羊做什么？

- 牛儿耕地忙；羊儿上山去吃草。

2. 蜜蜂会做什么？

- 它能采花汁来酿蜜。

3. 你有吃过蜜糖吗？

- 有的，蜜糖很好吃，我很喜欢吃它。

生字：

闹 嚷 耕 地 蜜 蜂 采 把 酿

43. NHẤT QUÂN NGƯU

NHẤT QUÂN NGƯU ,
NHẤT QUÂN DƯƠNG ,
NHẤT QUÂN MẬT PHONG NÁO NHƯỞNG NHƯỞNG !

NGƯU NHI MANG CANH ĐIỀN ,
DƯƠNG NHI THƯƠNG SAN CANG ,
MẬT PHONG THÁI HOA BÃ MẬT NHƯỞNG !

MỘT BẦY TRÂU

Một bầy trâu ,
Một bầy dê ,
Bầy ong kêu vo vo !

Trâu bỏ cỏ ruộng ,
Dê lên đồi ăn cỏ ,
Ong thì hút nhụy để gây mật !

荷花瓣



44. 荷花瓣

HE HUA BAN

荷花瓣儿

Hé huā bàn er ,

像小船儿

Xiàng xiǎo chuán er

飘来飘去，

Piāo lái piāo qù ,

真好玩儿。

Zhēn hǎo wán er .

第四十四课

1. 荷花瓣像什么？

- 荷花瓣像小船儿。

2. 荷花瓣好玩吗？

- 它在水上飘来飘去真好玩。

3. 你有采荷花瓣玩吗？

- 有，我常到荷花池边去拣荷花瓣玩。

生字： 荷 瓣 像 飘 玩 瓣 飘

44 .HÁ HUĒ BIĒN

HÁ HUĒ BIĒN NHĪ ,
TUỌNG TIÊU THUYĒN NHĪ ,
PHIÊU LAI PHIÊU KHỦ ,
CHÂN HẢO NGOẠN NHĪ !

CÁNH HOA SEN

Cánh hoa hoa sen ,
Giống như thuyền con ,
Trôi qua tập lại ,
Trông thấy thật vui !

菊花



45. 菊花

JU HUA

红菊花，

Hóng jǔ huā,

黄菊花，

Huáng jǔ huā,

味儿香来花儿大；

Wèi er xiāng lái huā er dà ;

风吹霜打都不怕！

Fēng chuī shuāng dǎ dōu bù pà !

第四十五课

1. 菊花是怎样的？

- 菊花味儿香来花儿大。

2. 菊花怕不怕风吹霜打？

- 它不怕风吹霜打，风吹霜打都不怕。

3. 你有采菊花来玩吗？

- 有，我常到花园里去拣菊花来玩。

生字：

菊 味 香 吹 霜 打

45 .. CÚC · HUÊ

HỒNG CÚC HUÊ ,

HOÀNG CÚC HUÊ ,

VỊ NHI HƯƠNG LAI HUÊ NHI ĐẠI ;

PHONG XUY SƯƠNG ĐÁ ĐỘ BẤT PHẠ !

BÔNG CÚC

Bông cúc hương ,

Bông cúc vàng ,

Mùi bông thơm, đóa hoa to ;

Gió giập sương vui chẳng sợ !

牽牛花



46. 牽 牛 花

QIAN NIU HUA

牽 牛 花 ， 往 上 爬 ，

Qiān niú huā , wǎng shàng pá ,

爬 到 瓦 頂 吹 喇 叭 ；

Pá dào wǎ dǐng chuī lǎ bā ；

嘀 嘀 嗒 ， 嘀 嘀 嗒 ，

Dī dī dā , dī dī dā ,

“ 誰 愿 跟 我 上 天 耍 ？ ”

“ shuí yuàn gēn wǒ shàng tiān shuǎ ? ”

第四十六课

1. 牽牛花喜欢什么？ 2. 牽牛花爬到哪里，做什么？

- 牽牛花喜欢往上爬。 - 它爬到瓦顶去吹喇叭。

3. 牽牛花问什么？

- 它问：谁愿跟它上天耍？

- 它问：“谁愿跟我上天耍？”

生字：

牽 往 爬 瓦 頂 喇 叭 嘀 嗒 誰
愿 跟 耍 耍

46 ...KHIÊN NGƯU HUÊ

KHIÊN NGƯU HUÊ VĂNG THƯỢNG BÀ ,

BÀ ĐÁO NGÕA ĐỈNH XUY LẠT BÀ ;

" ĐÍCH ĐÍCH ĐẠT , ĐÍCH ĐÍCH ĐẠT ! "

" THUY NGUYỆN CÂN NGÃ THƯỢNG THIÊN SỎA ? "

BÔNG KÉN

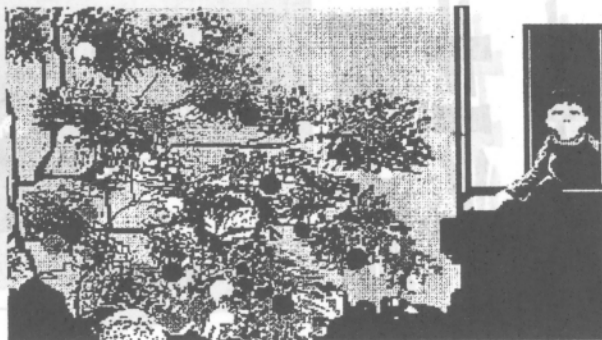
Bông kén , leo trèo cao ,

Leo lên nóc nhà thổi kèn chơi ;

" Tí tí te , tí tí te ! "

" Ai chịu theo tôi lên trời chơi ? "

石榴



47. 石榴

SHI LIU

石榴花，红丹丹！

Shí liú huā , hóng dān dān !

结石榴，像瓦罐；

Jié shí liú , xiàng wǎ guǎn ;

石榴子，像白米；

Shí liú zǐ , xiàng bái mǐ ;

长熟了，红又甜！

Zhǎng shú liǎo , hóng yòu tián !

第四十七课

1. 石榴果像什么？

- 石榴果像瓦罐。

2. 石榴花和石榴子什么颜色？

- 石榴花红丹丹，石榴子像白米。

3. 石榴好吃吗？

- 石榴张熟了红又甜，很好吃。

生字：

石榴丹罐熟甜

47 .. THẠCH LỰU

THẠCH LỰU HUÊ , HỒNG ĐAN ĐAN ,
KẾT THẠCH LỰU , TƯỢNG NGŨA QUẢN ;

THẠCH LỰU TỬ , TƯỢNG BẠCH MỄ .

TRƯỞNG THỰC LIỄU , HỒNG HỮU ĐIỀM !

TRÁI LỰU

BÔNG QUẢ LỰU , MÀU ĐỎ THĂM ,

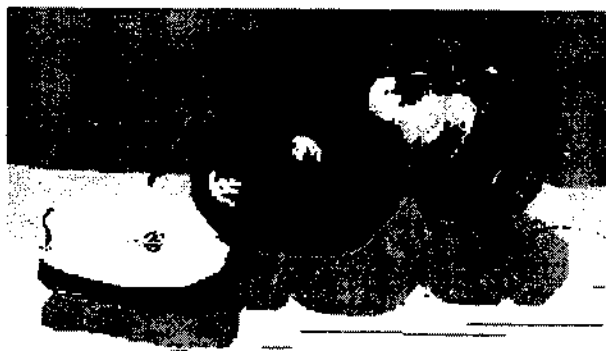
ĐẦU QUẢ LỰU , GIỐNG HŨ SANH ;

HẠT LỰU TRẮNG , TRẮNG NHƯ GẠO ,

TRÁI CHÍN MÙI , ĐỎ NGỌT NGÀO !



48.



DA PING GUO

大 苹 果

大 苹 果 ， 真 好 看 ；

Dà píng - guǒ , zhēn hǎo kàn ;

红 脸 蛋 儿 圆 又 圆 ；

Hóng - liǎn - dàn - er yuán yòu yuán ;

吃 到 嘴 里 香 又 甜 ！

Chī dào zuǐ - lǐ xiāng yòu tián !

第四十八课

1. 苹果好看吗？

— 苹果红脸蛋儿圆又圆，真好看。

2. 苹果的味道是怎样的？

— 苹果的味道香又甜。

3. 你有吃苹果吗？

— 当然有啦，我很喜欢吃苹果的。

那么，你呢？

生字：

苹 果 圆 脸 蛋

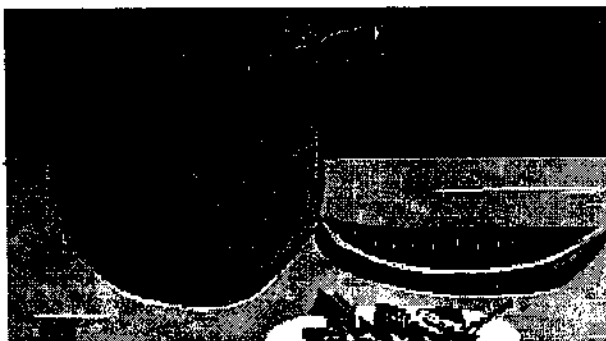
48. ĐẠI TÀN QUẢ

ĐẠI TÀN QUẢ , CHÂN HẠO KHÁN ;
HỒNG LIÊN ĐÀN NHI VIÊN HỮU VIÊN .
SI ĐÁO CHÚY LÝ HƯƠNG HỮU ĐIỀM !

TRÁI BÔM TÔ

Quả bôm tô , đẹp xinh xinh ;
Má hồng hồng , mình tròn trịa ;
Ăn vào miệng , ngọt lại thơm !

西瓜



49.

XI GUA
西 瓜

西 瓜 大 , 西 瓜 圆 ,
Xī - GUĀ DÀ , Xī - GUĀ YUÁN ,

吃 在 嘴 里 凉 又 甜 !
Chī Zài zuǐ - lǐ Liáng Yòu Tián !

第四十九课

1. 西瓜是怎样的?

— 西瓜大, 西瓜圆。

2. 为什么西瓜会凉?

— 因为西瓜的瓜瓤水分多。
所以会凉。

3. 哪个季节吃西瓜最好呢?

— 夏季炎热, 吃西瓜凉又甜。

生字: 瓜 凉 嘴

49.. TÂY QUÁ

TÂY QUÁ ĐẠI , TÂY QUÁ VIÊN ,
SI TẠI CHÙY LÝ , LƯƠNG HỤY ĐIỀM !

DƯA HẦU

Dưa hấu to , dưa hấu tròn ,
Ăn vào miệng , mát lại ngọt !

柿子



50.

柿 SHI—ZI 子

一 盏 小 灯 笼 ， 两 盏 小 灯 笼 ，
Yī - zhǎn xiǎo - dēng - lóng , Liǎng - zhǎn xiǎo - dēng - lóng ,

树 上 挂 满 小 灯 笼 。
Shù - shàng guà - mǎn xiǎo - dēng - lóng ,

西 风 紧 ， 露 水 浓 ， 树 叶 片 片 落 ，
Xī - fēng jǐn , lù - shuǐ nóng , Shù - yè piàn - piàn luò ,

灯 笼 盏 盏 红 ！
Dēng - lóng zhǎn - zhǎn hóng !

第五十课

1. 柿子像什么？

— 柿子像小灯笼，挂满在树上。

2. 柿子为什么会红？

— 柿子熟了就会红。

3. 西风和露水怎样？

— 西风紧，露水浓；
树叶片片落。

生字：

柿 盏 灯=灯 笼=笼 满 挂 紧=紧 露 浓=浓 落

50.. THỊ TỬ

NHẬT TRẦN TIÊU ĐĂNG LUNG ,
LƯƠNG TRẦN TIÊU ĐĂNG LUNG ,
THỤ THƯỢNG QUÁI MẢN TIÊU ĐĂNG LUNG .
TÂY PHONG KHẮN , LỘ THỦY NỒNG ,
THỤ DIỆP PHIÊN PHIÊN LẠC ,
ĐĂNG LUNG TRẦN TRẦN HỒNG !

TRÁI HỒNG

Một chiếc lồng đèn nhỏ ,
Hai cái lồng đèn nhỏ ,
Trên cây treo đầy lồng đèn nhỏ .
Gió Tây rít , sương rơi nặng ,
Lá héo rụng khắp nơi
Lồng đèn đỏm đỏm đỏ !!

第五部份

PHẦN 5

TĂNG QUẢNG HIỀN VĂN

TIẾNG

PHÓ THÔNG

中国普通话

增广贤文

熟读贤文

知情达理 待人接物

处世立业

英明果断

扬文重礼

继 往 开 来

TĂNG QUẢNG HIỀN VĂN TIẾNG PHÓ THÔNG

普通話增廣賢文

1— 昔 時 賢 文， 誨 語 諄 諄。

XÍ SHÍ XIÁN WÉN, HUÌ Yǔ ZHŪN ZHŪN

TÍCH THÌ HIỀN VĂN, HÓI NGŨ TRUẦN TRUẦN -Lời dạy xưa kia rất tha thiết

2— 集 韻 增 廣， 多 見 多 聞。

JÍ YÙN ZÈNG GUǎNG DUŌ JIÀN DUŌ WÉN

TẬP VẬN TĂNG QUẢNG, ĐA KIẾN ĐA VĂN. -Tập trung thêm vận văn, tăng thêm kiến thức

3— 觀 今 宜 鑒 古， 無 古 不 成 今。

GUĀN JīN YÍ JIÀN Gŭ, WÚ Gŭ BÙ CHÉNG JīN

QUAN KIM NGHI GIÁM CŨ, VÔ CŨ BẤT THÀNH KIM.

-Quan sát chuyện nay hãy xét lại chuyện xưa, Không có xưa là không có nay.

4— 知 己 知 彼， 將 心 比 心。

ZHĪ Jǐ ZHĪ Bǐ JIĀNG XĪN Bǐ XĪN

TRÍ KỶ TRÍ BỈ, TƯƠNG TÂM TỶ TÂM. -Biết ta rõ chúng, suy bụng ta ra bụng người.

5— 酒 逢 知 己 飲， 詩 向 會 人 吟。

JIŭ FÉNG ZHĪ Jǐ YǐN, SĪ XIÀNG HUÌ RÉN YÍN

TŪU PHÙNG TRÍ KỶ ÂM, THĪ HƯỚNG HỘI NHÂN NGÂM

-Uống rượu cùng bạn thân, ngâm thơ cho người hiểu

6— 相 識 滿 天 下， 知 心 能 几 人？

XIĀNG SHÍ MǎN TIĀN xià, ZHĪ XĪN NÉNG Jǐ RÉN

TƯƠNG THỨC MǎN TIÊN HẠ, TRÍ TÂM NĂNG KỶ NHÂN? -Biết người nhiều, hiểu nhau được mấy?

7— 相 逢 好 似 初 相 識，

XIĀNG FÉNG HǎO SÌ CHŪ XIĀNG SHÍ

TƯƠNG PHÙNG HẢO TỰA SƠ TƯƠNG THỨC, Gặp nhau như mới biết,

到 老 终 无 怨 恨 心。

ĐÀO LÃO ZHONG WU YUAN HEN XIN
ĐÀO LÃO CHUNG VÔ OÁN HẠN TÂM . đến già không oán hận.

8— 近 水 知 鱼 性, 近 山 识 鸟 音。

JIN SHUI ZHI YU XING, JIN SHAN SHI NIAO YIN
CẬN THỦY TRI NGƯ TÍNH, CẬN SƠN THỨC ĐIỀU ÂM . --Gần biển hiểu tính cá, gần núi biết tiếng chim.

9— 易 涨 易 退 山 溪 水,

YI ZHANG YI TUI SHAN XI SHUI
DỊ TRƯƠNG DỊ THOÀI SAN KHÊ THỦY, --Nước khe núi dễ dâng dễ cạn,

易 反 易 覆 小 人 心。

YI FAN YI FU XIAO REN XIN
DỊ PHẢN DỊ PHÚC TIỂU NHÂN TÂM . --Kẻ tiểu nhân dễ vâng dễ phản.

10— 运 去 金 成 铁, 时 来 铁 似 金。

YUN QU JIN CHENG TIE, SHI LAI TIE SI JIN.
VẬN KHỨ KIM THÀNH THIẾT, THỜI LAI THIẾT TỰA KIM.
Hết thời vàng thành sắt, có thời sắt như vàng.

11— 读 书 须 用 意, 一 字 值 千 金。

DU SHU XU YONG YI, YI ZI ZHI QIAN JIN
ĐỌC THƯ TỰ DỤNG Ý, NHẤT TỰ TRỰC THIÊN KIM. --Có học hành, một chữ bằng ngàn vàng.

12— 逢 人 且 说 三 分 话,

FENG REN QIE SHUO SAN FEN HUA
PHÙNG NHÂN THẢ THUYẾT TAM PHẦN THOẠI. --Gặp mặt nhau chỉ tỏ ba phần chuyện.

未 可 全 抛 一 片 心。

WEI KE QUAN PAO YI PIAN XIN
VỊ KHẢ TOÀN PHAO NHẤT PHIÊN TÂM . --Chẳng nên dâng cả tấm lòng.

13— 有 意 栽 花 花 不 发,

YOU YI ZAI HUA HUA BU FA
HỮU Ý TÀI HOA HOA BẤT PHÁT, --Có lòng trồng bông bông không trở,

无 心 插 柳 柳 成 荫。

WÚ XĪN CHĀ LIŪ LIŪ CHÉNG YĪN
VÔ TÂM THÁP LIÊU LIÊU THÀNH ẪM . -- Vô ý ghim liễu liễu thành rừng .

14-- 画 虎 画 皮 难 画 骨，

HUÀ Hŭ HUÀ PÍ NÁN HUÀ GŪ
HOA HỒ HOA BÌ NÁN HOA CỐT , -- Vẽ cọp chỉ vẽ da không thể vẽ xương ,

知 人 口 面 不 知 心。

ZHĪ RÉN KǒU MIÀN BÙ ZHĪ XĪN
TRI NHÂN KHẨU DIỆN BẤT TRI TÂM . -- Quen người chỉ biết mặt mũi chẳng biết lòng người .

15-- 钱 财 如 粪 土， 仁 义 值 千 金

QIÁN CÁI Rú FÈN Tŭ , RÉN Yì Zhí QIĀN JĪN
TIỀN TÀI NHƯ PHÂN THỔ, NHÂN NGHĨA TRỰC THIÊN KIM .

-- Tiền bạc như đất bụi, nhân nghĩa giá ngàn vàng .

16-- 流 水 下 滩 非 有 意，

LIÚ SHUǐ XIÀ TĀN FĒI YǒU Yì
LƯU THỦY HẠ THAN PHI HỮU Ý , -- Nước chảy xuống bãi chẳng có ý ,

白 云 出 岫 本 无 心。

BÁI YÚN CHŪ XIÙ BĒN WÚ XĪN
BẠCH VÂN XUẤT TỤ BÔN VÔ TÂM . -- Mây trời rặng núi không có lòng

17-- 当 时 若 不 登 高 望，

DĀNG SHÍ RUÒ BÙ DĒNG GĀO WÀNG
ĐƯƠNG THÌ NHƯỘC BẤT ĐẰNG CAO VỌNG , -- Lúc đó nếu không leo cao dòm ,

谁 信 东 流 海 样 深。

SHUÍ XÍN DŌNG LIÚ Hǎi Yàng Shēn
THỦY TÍN ĐÔNG LƯU HẢI DẠNG THÂM . -- Ai tin dòng sông Đông sâu như biển.

18-- 路 远 知 马 力， 事 久 见 人 心。

LÙ YUǎN ZHĪ Mǎ Lì , SHÌ JIŪ JIÀN RÉN XĪN
LỘ VIỄN TRI Mǎ LỰC , SỰ CỬU KIẾN NHÂN-TÂM .

-- Đường dài biết sức ngựa, chuyện lâu thấy lòng người .

19-- 两 人 一 般 心, 有 钱 堪 买 金.

LIǎNG RÉN YÌ BĀN XĪN, YǒU QIÁN KĀN MǎI Jīn
LƯƠNG NHÂN NHẤT BAN TÂM, HỮU TIỀN KHAM MÃI KIM.

Hai người cùng tấm lòng, có tiền nên mua vàng.

20-- 一 人 一 般 心, 有 钱 难 买 针.

YÌ RÉN YÌ BĀN XĪN, YǒU QIÁN NÁN MǎI Zhēn
NHẤT NHÂN NHẤT BAN TÂM, VÔ TIỀN NAN MÃI CHÂM.

Một người một tấm lòng, có tiền cũng khó mua được cây kim.

21-- 相 见 易 得 好, 久 住 难 为 人.

XIĀNG JIÀN YÌ DÉ HǎO, Jiǔ Zhù NÁN WÉI RÉN
TƯƠNG KIẾN DỊ ĐẮC HẢO, CỬU TRÚ NAN VỊ NHÂN. —Mới gặp dễ mến, ở lâu khó xử.

22-- 马 行 无 力 皆 因 瘦,

Mǎ Xíng Wú Lì Jiē Yīn Shòu
MÃ HÀNH VÔ LỰC GIAI NHÂN SẼU. -- Ngựa chạy yếu đều do gầy.

人 不 风 流 只 为 贫.

RÉN BÙ Fēng Liú Zhǐ WÉI Pín
NHÂN BẤT PHONG LƯU CHỈ VỊ BẦN. -- Người không xinh sang hào hoa chỉ vì nghèo.

23-- 饶 人 不 是 痴 汉,

RÁO RÉN BÙ SHì CHĪ HÀN
NHIỀU NHÂN BẤT THỊ SÍ HÁN, -- Tha thứ người không phải là ngu ngốc.

痴 汉 不 会 饶 人.

CHĪ HÀN BÙ HUÌ RÁO RÉN
SÍ-HÁN BẤT HỘI NHIỀU NHÂN. -- Người ngu ngốc chẳng biết tha thứ ai.

24-- 是 亲 不 是 亲, 非 亲 却 是 亲.

SHì QĪN BÙ SHì QĪN, Fēi QĪN QUÈ SHì QĪN
THỊ THÂN BẤT THỊ THÂN, PHÍ THÂN KHƯỚC THỊ THÂN. —Người thân lại không thân, kẻ lạ trái lại thân.

25-- 美 不 美, 乡 中 水;

Měi BÙ Měi Xiāng Zhōng Shuǐ

MỸ BẤT MỸ, HƯƠNG TRUNG THỦY. -- Đẹp hay không, cũng là dòng nước quê hương.

亲 不 亲, 故 乡 人.

QĪN BÙ QĪN GÙ XIĀNG RÉN

THÂN BÁT THÂN, CÔ-HƯƠNG NHÂN. -- Thân hay không, vẫn là người quê nhà.

26-- 莺 花 犹 怕 春 光 老,

YĪNG HUĀ YÓU PÀ CHŪN GUĀNG LǎO

OANH HOA DO PHẠ XUÂN QUANG LǎO, -- Bông oanh còn ngại bông mau tàn,

岂 可 教 人 枉 渡 春.

Qǐ KĒ JIÀO RÉN WǎNG DÙ CHŪN

KHĪ KHĀ GIÁO NHÂN UÔNG ĐỘ XUÂN. -- Đâu mà dạy người lãng tuổi xuân.

27-- 相 逢 不 饮 空 归 去,

XIĀNG FÉNG BÙ YĪN KŌNG GUĪ QŪ

TƯƠNG PHÙNG BÁT ẨM KHÔNG QUY KHŨ, -- Gặp nhau không say mà trở về,

洞 口 桃 花 也 笑 人.

DÒNG KǒU TÁO HUĀ YĒ XIÀO RÉN

ĐỘNG KHẨU ĐÀO HOA Dǎ TIẾU NHÂN. -- Bông đào ngoài động cũng cười chê.

28-- 红 粉 佳 人 休 使 老,

HÓNG FĒN JIĀ RÉN XIŪ SHĪ LǎO

HÔNG PHÂN GIAI NHÂN HƯU SỬ LǎO, -- Gái đẹp đừng để già,

风 流 浪 子 莫 教 贫.

FĒNG LIÚ LǎNG Zǐ MÓ JIÀO PÍN

PHONG LƯU LǎNG-TỬ MẠC GIÁO BẦN. -- Trai sang chớ than nghèo.

29-- 在 家 不 会 迎 宾 客,

ZÀI JIĀ BÙ HUÌ YÍNG BĪN KÈ

TAI GIA BÁT HỘI NGHINH TÂN KHÁCH, -- Ở nhà không tiếp khách.

出 外 方 知 少 主 人.

CHŪ WAI FĀNG ZHĪ SHǎO ZHŭ RÉN

XUẤT NGOẠI PHƯƠNG TRI THIẾU CHỦ NHÂN. -- Khi xuất ngoại mới biết thiếu chủ đài.

30-- 黄金无假, 阿魏无真.

HUÁNG JīN WÚ Jiǎ, A WÈI WÚ Zhēn
HOÀNG KIM VÔ GIẢ, A NGUY VÔ CHÂN. Vàng không giả, thuốc không thật

31-- 客来主不顾, 应恐是痴人.

KÈ LÁI Zhǔ Bù Gù, Yīng Kǒng Shì Chī Rén
KHÁCH LAI CHỦ BÁT CỐ, ỨNG KHỦNG THỊ SI NHÂN. —Khách đến chủ không tiếp, e là người ngu ngốc.

32-- 贫居闹市无人识,

PÍN Jū Nào Shì Wú Rén Shì
BÀN CƯ NÁO THỊ VÔ NHÂN THỨC. —Khi nghèo ở chợ đông không ai biết,

富在深山有远亲.

Fù Zài Shēn Shān Yǒu Yuǎn Qīn
PHÚ TẠI THÂM SƠN HỮU VIÊN THÂN. —Lúc giàu ẩn nơi núi thâm vẫn có bà con.

33-- 谁人背后无人说,

Shuí Rén Bèi Hòu Wú Rén Shuō
THUỖ NHÂN BÔI HẬU VÔ NHÂN THUYẾT. —Ai không bị nói chuyện sau lưng,

哪个人前不说人.

Nǎ Gè Rén Qián Bù Shuō Rén.
NÁ CÁ NHÂN TIỀN BÁT THUYẾT NHÂN. —Ai không nói họ trước người đứng.

34-- 有钱道真语, 无钱语不真.

Yǒu Qián Dào Zhēn Yǔ, Wú Qián Yǔ Bù Zhēn.
HỮU TIỀN ĐẠO CHÂN NGỮ, VÔ TIỀN NGỮ BÁT CHÂN. —Có tiền lời nói thật, không tiền lời nói dối.

35-- 不信但看筵中酒,

Bù Xìn Dàn Kàn Yán Zhōng Jiǔ
BÁT TÍN ĐÀN KHÁN DIÊN TRUNG TỬU. —Không tin hãy nhìn vào tiệc rượu,

杯杯相劝有钱人.

Bēi Bēi Xiāng Quàn Yǒu Qián Rén
BÔI BÔI TƯƠNG KHUYẾN HỮU TIỀN NHÂN. —Lý nào lý nấy cứ mời người giàu sang.

36— 闹 里 有 钱, 静 处 安 身.

NÀO LÍ YǒU QIÁN, JìNG CHÙ ĀN SHĒN

NÀO LÝ HỮU TIỀN, TỊNH XỨ AN THÂN. -- Chợ đông cần có tiền, xứ tĩnh để dưỡng thân.

37— 来 如 风 雨, 去 似 微 尘.

LÁI Rú FēNG Yǔ, Qù SÍ WÉI CHÉN

LAI NHƯ PHONG VŨ, KHỨ TỰA VỊ TRẦN. -- Khi đến như giông tố, lúc về lặng tiếng tăm.

38— 长 江 后 浪 推 前 浪,

CHÁNG JIĀNG HÒU LÀNG TUī QIÁN LÀNG

TRƯỜNG GIANG HẬU LĂNG THÔI TIỀN LĂNG, -- Sóng sau Trường giang nhồi lần sóng trước.

世 人 新 人 钻 旧 人.

SHÌ RÉN XīN RÉN ZUÀN JIÙ RÉN

THẾ NHÂN TÂN NHÂN TOÀN CỤU NHÂN. -- Người đời là kẻ mới ép người cũ.

39— 近 水 楼 台 先 得 月,

Jìn SHUǐ LÓU TÁI XIĀN DÉ YUÈ

CẬN THỦY LÂU ĐÀI TIÊN ĐẮC NGUYỆT, -- Lầu cao gần biển sông được ánh trăng rọi trước.

向 阳 花 木 早 逢 春.

XIÀNG YÁNG HUĀ MÙ ZǎO FÉNG CHŪN

HƯƠNG DƯƠNG HOA MỘC TÁO PHÙNG XUÂN. -- Bông cây chỗ trống sớm hưởng cánh Xuân.

40— 古 人 不 见 今 时 月,

Gǔ RÉN BÙ JIÀN JīN SHÍ YUÈ

CÓ NHÂN BẤT KIẾN KIM THỜI NGUYỆT, -- Người xưa không thấy trăng nay.

今 月 曾 经 照 古 人.

JīN YUÈ CÉNG JīNG ZHÀO Gǔ RÉN

KIM NGUYỆT TĂNG KINH CHIẾU CỔ NHÂN. -- Trăng nay đã từng rọi người xưa.

41— 先 到 为 君, 后 到 为 臣.

XIĀN DÀO WÉI JŪN, HÒU DÀO WÉI CHÉN

TIÊN ĐÁO VỊ QUÂN, HẬU ĐÁO VỊ THÂN. -- Đến trước là chủ, tới sau là khách.

42-- 莫 道 君 行 早, 更 有 早 行 人.

MÒ DÀO JŪN XÍNG Zǎo , GÈNG Yǒu zǎo XÍNG RÉN
MẠC ĐẠO QUÂN HÀNH TẢO , CÁNҺ HỮU TẢO HÀNH NHÂN .

Đừng khoe bạn đi sớm, có người sớm hơn bạn .

43-- 莫 信 直 中 直, 须 防 仁 不 仁.

MÒ XÍN ZHÍ ZHŌNG ZHÍ , XŪ FÁNG RÉN BÙ RÉN .
MẠC TÍN TRỰC TRUNG TRỰC , TU PHÒNG NHÂN BẤT NHÂN .

Đừng tin người ngay thẳng , phải phòng kẻ bất lương .

44-- 山 中 有 直 树, 世 上 无 直 人.

SHĀN ZHŌNG Yǒu ZHÍ SHÙ , SHÌ SHàng WÚ ZHÍ RÉN .
SƠN TRUNG HỮU TRỰC THỤ , THẾ THƯỢNG VÔ TRỰC NHÂN .

Trong rừng núi có cây ngay , trên đời không người thẳng .

45-- 自 恨 枝 无 叶, 莫 怨 太 阳 偏.

Zì Hèn zhī WÚ Yè , Mò Yuàn TÀI YÁNG PIĀN
TỰ HẠN CHI VÔ DIỆP , MẠC OÁN THÁI DƯƠNG THIÊN .

Tự trách cây không lá , chớ phiền mặt trời xê .

46-- 大 家 都 是 命, 半 点 不 由 人.

DÀ JIĀ DŌU SHÌ MÌNG , BÀN DIǎN BÙ YÓU RÉN .
ĐẠI GIA ĐỀU THỊ MỆNH , BÁN ĐIỂM BẤT DO NHÂN .

-- Mọi người đều do số mạng , không chút nào do mình muốn .

47-- 一 年 之 计 在 于 春,

YÍ NIÁN ZHÍ Jì ZÀi YÚ CHŪN ,
NHẤT NIÊN CHI KẾ TẠI Ứ XUÂN . -- Sinh kế trong năm khởi từ mùa xuân

一 日 之 计 在 于 寅 (晨).

YÍ Rì ZHÍ Jì ZÀi YÚ YÍN (CHÉN)
NHẤT NHẬT CHI KẾ TẠI Ứ DẦN / THẦN . -- Sanh kế trong ngày bắt đầu từ buổi sáng.

48-- 一 家 之 计 在 于 和,

YÍ JIĀ ZHÍ Jì ZÀi YÚ HÉ ,
NHẤT GIA CHI KẾ TẠI Ứ HOÀ . -- Sanh kế gia đình cạy vào hòa hợp .

一 生 之 计 在 于 勤。

YÍ SHÈNG ZHÌ JÌ ZÀÍ YÚ QÍN
NHẤT SANH CHỈ KẾ TẠI Ứ CẦN . — Kế hoạch suốt đời cậy vào cần lao .

49— 责 人 之 心 责 己，

ZÉ RÉN ZHÌ XĪN ZÉ Jǐ .
TRÁCH NHÂN CHỈ TÂM TRÁCH KỶ , — Đem lòng trách người lại tự trách mình ,

恕 己 之 心 恕 人。

SHÙ Jǐ ZHÌ XĪN SHÙ RÉN .
THỨ KỶ CHỈ TÂM THỨ NHÂN . — Lấy lòng tha mình lại tha người ta .

50— 守 口 如 瓶，防 意 如 城。

SHǒU KǒU Rú PÍNG , FÁNG Yì Rú CHÉNG
THỮ KHẨU NHƯ BÌNH , PHÒNG Ý NHƯ THÀNH .

— Kín miệng như dây nút chai , đề phòng vững chắc như giữ thành

51— 宁 可 人 负 我，切 莫 我 负 人。

NÍNG KĒ RÉN FÙ Wǒ , QIÈ MÒ Wǒ FÙ RÉN .
NINH KHẢ NHÂN PHỤ NGÃ , THIẾT MẠC NGÃ PHỤ NHÂN .

— Thà là người phụ ta , ta chớ nên phụ người .

52— 再 三 须 重 事，第 一 莫 欺 心。

ZÀI SĀN Xǔ ZHòng SHì , Dì Yì Mò Qī XĪN .
TÁI TAM TÚ TRỌNG SỰ , ĐỀ NHẤT MẠC KHI TÂM .

— Chuyện quan trọng cần suy xét kỹ , nhất là không nên tự dối lương tâm .

53— 虎 生 犹 可 近，人 熟 不 堪 亲。

Hǔ SHÈNG YÓU KĒ Jìn , RÉN SHÓU BÙ KĀN QĪN .
HỒ SANH DO KHẢ CẬN , NHÂN THỰC BẤT KHAM THÂN .

— Cọp sống còn dám gần , người quen nên xa lánh .

54— 来 说 是 非 者，便 是 是 非 人。

LÁI SHUō SHì FĒI Zhě , BIÀn SHì SHì FĒI RÉN .
LAI THUYẾT THỊ PHI GIÁ , TIỆN THỊ THỊ PHI NHÂN . — Người mách chuyện xấu là người xấu .

55-- 远 水 难 救 近 火,

YUǎN ZHUǐ NÁN JIÙ Jìn HUǒ .

VIỄN THỦY NAN CỨU CẬN HỎA , -- Nước xa không cứu được lửa gần .

远 亲 不 如 近 邻.

YUǎN QĪN BÙ RÚ Jìn LÍN .

VIỄN THÂN BÁT NHƯ CẬN LÂN . -- Bà con ở xa không bằng người đứng ở gần .

56-- 有 茶 有 酒 多 兄 弟,

YǒU CHÁ YǒU JIǔ DUō XIONG Dì

HỮU TRÀ HỮU TỬU ĐA HUYNH ĐỆ , -- Có trà có rượu tụ bạn bè ,

急 难 何 曾 见 一 人.

JÍ NÀN HÉ CÉNG JIÀN YÍ RÉN .

CẤP NAN HÀ TĂNG KIẾN NHẤT NHÂN . -- Có chuyện cần gấp chẳng thấy ai .

57-- 人 情 似 纸 张 张 薄,

RÉN QÍNG SÌ ZHǐ ZHǎNG ZHǎNG BÁO ,

NHÂN TÌNH TỰA CHỈ TRƯỞNG TRƯỞNG BẠC , -- Tình người trên đời mỏng như giấy .

世 事 如 棋 局 局 新.

SHÌ SHÌ RÚ QÍ JÚ JÚ XĪN .

THẾ SỰ NHƯ KỶ CỤC CỤC TÂN . -- Chuyện đời thay đổi như cuộc cờ .

58-- 山 中 也 有 千 年 树,

SHĀN ZHONG YĒ YǒU QIĀN NIÁN SHÙ .

SƠN TRUNG DÃ HỮU THIÊN NIÊN THỤ , -- Trong núi rừng cũng có cổ thụ ngàn năm ,

世 上 难 逢 百 岁 人.

SHÌ SHàng NÁN FÉNG Bǎi SUǐ RÉN .

THẾ THƯỢNG NAN PHÙNG BÁCH TUỆ NHÂN . -- Trên đời khó gặp người trăm tuổi .

59-- 力 微 休 负 重, 言 轻 莫 劝 人.

Lì WÉI XĪU FÙ ZHòng , YÁN QĪNG MÒ QUÀN RÉN .

LỰC VI HỮU PHỤ TRỌNG , NGÔN KHINH MẠC KHUYẾN NHÂN .

■ Sức yếu đừng vác nặng , lời yếu chớ khuyên người .

60— 无 钱 休 入 众， 遭 难 莫 寻 亲。

WÚ QIÁN XIU RÙ ZHONG, ZĀO NÀN MÒ XÚN QĪN.
VÔ TIỀN HƯU NHẬP CHÚNG, TAO NẠN MẠC TÌM THÂN.

— Không tiền chớ vào chợ đông, gặp nạn đừng tìm bà con.

61— 平 生 莫 作 皱 眉 事，

PÍNG SHĒNG MÒ ZUÒ ZHÒU MÉI SHÌ

BÌNH SANH MẠC TÁC TRUỘ MY SỰ,

— Cả đời đừng làm chuyện xấu, / quấy lương tâm.

世 上 应 无 切 齿 人。

SHÌ SHÀNG YÍNG WÚ QIÈ CHǐ RÉN.

THẾ THƯỢNG ỨNG VÔ THIẾT XỈ NHÂN.

— Trên đời chẳng có người nguyên rủa.

62— 士 者 国 之 宝， 儒 为 席 上 珍。

SHÌ ZHĒ GUÓ ZHǐ BǎO, RÚ WÉI XÍ SHÀNG ZHĒN.

SĨ GIÁ QUỐC CHI BẢO, NHO VỊ TỊCH THƯỢNG TRẦN.

— Người thông thái là quốc-bảo trong nước, nho sĩ là khách quý trên tiệc.

63— 若 要 断 酒 法， 醒 眼 看 醉 人

RUÒ YÀO DUÀN JIǔ Fǎ, XǐNG YǎN KÀN ZUÌ RÉN

NHƯỢC YẾU ĐOẠN TỬU PHÁP, TỈNH NHẬN KHÁN TỬY NHÂN.

— Nếu muốn cai rượu ngay, hãy sáng mắt nhìn người say.

64— 求 人 须 求 英 雄 汉，

QIÚ RÉN XŪ QIÚ YĪNG XÍÓNG HÀN

CẦU NHÂN TU CẦU ANH HÙNG HÓN,

— Nhờ cậy người phải nhờ người anh hùng.

济 人 须 济 急 时 无。

Jǐ RÉN XŪ Jǐ JÍ SHÍ WÚ.

TÉ NHÂN TU TẾ CẤP THỜI VÔ.

— Cứu giúp người ta thì phải cứu người nguy ngập.

65— 渴 时 一 滴 如 甘 露，

KĒ SHÍ YÍ DĪ RÚ GĀN LÙ.

HÁT THÌ NHÁT TRÍCH NHƯ CAM-LỘ, — Khi khát giọt nước như cam-lộ,

醉 后 添 杯 不 如 无。

ZUÌ HÒU TIĀN BĒI BÙ RÚ WÚ.

TỬY HẬU TIÊM BÔI BÁT NHƯ VÔ.

— Đã say rồi thêm chén như nước đổ.

66— 久 住 令 人 贱, 贫 来 亲 也 疏.

JIǔ zhù lìng rén jiàn , pín lái qīn yě shū
CŨU TRÚ LÍNH NHÂN TIỆN , BẦN LAI THÂN DÃ SƠ .

— Ở lâu tình người nhạt , nghèo đến ruột cũng bạc .

67— 酒 中 不 语 真 君 子,

jiǔ zhōng bù yǔ zhēn jūn zǐ ,

TŨU TRUNG BẤT NGŨ CHÂN QUÂN-TỬ , — Khi say không nói khoác mới là quân tử ,

财 上 分 明 大 丈 夫.

CÁI shàng fēn míng dà zhàng fū .

TÀI THƯỢNG PHÂN MINH ĐẠI TRƯỞNG PHU . — Tiền bạc sông phẳng mới là người đáng hoàng.

68— 出 家 如 初, 成 佛 有 余.

chū jiā rú chū , chéng fó yǒu yú .

XUẤT GIA NHƯ SƠ , THÀNH PHẬT HỮU DƯ . — Đi tu như lúc ban đầu , thành Phật chẳng bao lâu .

69— 积 金 千 两, 不 如 明 解 经 书.

jí jīn qiān liǎng , bù rú míng jiě jīng shū .

TÍCH KIM THIÊN LƯỢNG , BẤT NHƯ MINH GIẢI KINH THƯ .

— Giữ vàng ngàn lượng , sao bằng thông suốt kinh thư .

70— 养 子 不 教 如 养 驴,

yǎng zǐ bù jiào rú yǎng lǘ .

DƯỞNG TỬ BẤT GIÁO NHƯ DƯỞNG LŨ , — Nuôi con không dạy như nuôi lừa ,

养 女 不 教 如 养 猪.

yǎng nǚ bù jiào rú yǎng zhū .

DƯỞNG NỮ BẤT GIÁO NHƯ DƯỞNG TRƯ . — Sanh gái không dạy như nuôi heo .

71— 有 田 不 耕 仓 廩 虚,

yǒu tián bù gēng cāng lǐn xū ,

HỮU ĐIỀN BẤT CANH THƯƠNG LÂM HƯ , — Có ruộng không canh tác kho tàng không ,

有 书 不 读 子 孙 愚.

yǒu shū bù dú zǐ sūn yú

HỮU THƯ BẤT ĐỌC TỬ TÔN NGU . — Có sách không học con cháu ngu .

72— 仓 廩 虚 兮 岁 月 乏,

CĀNG LǐN xū xī suì yuè fá

THƯƠNG LÂM HƯ HỀ TUỆ NGUYỆT PHÁT, — Kho tàng trống không nề năm tháng thiếu thốn.

子 孙 愚 兮 礼 义 疏.

zǐ sūn yú xī lǐ yì shū.

TỬ TÔN NGU HỀ LỄ-NGHĨA SƠ. — Con cháu ngu dốt, lễ nghĩa tẻ bạc.

73— 同 君 一 夜 话, 胜 读 十 年 书.

DÓNG JŪN YÍ YÈ HUÀ, SHÈNG DÚ SHÍ NIÁN SHŪ.

ĐỒNG QUÂN NHẤT ĐẠ THOẠI, THẮNG ĐỌC THẬP NIÊN THƯ.

Cùng bạn trò chuyện cả đêm, hơn là mười năm học thêm.

74— 不 通 古 今, 牛 马 如 襟 裾.

BÙ TÔNG GŨ JĪN, NIÚ Mǎ RÚ QĪN JŪ

BẤT THÔNG CÔ KIM, NGƯU Mǎ NHƯ NHƯ KHÂM CƯ.

Làm người không biết sử xưa nay, khác gì trâu ngựa mặc đồ may.

75— 茫 茫 四 海 人 无 数,

MÁNG MÁNG SÌ HǎI RÉN WÚ SHÙ,

MANG MANG TƯ HẢI NHÂN VÔ SỐ, — Người đông như bốn biển mênh mông

哪 个 男 儿 是 丈 夫.

Nǎ GÈ NÁN ÉR SHÌ ZHàng FŪ.

NÁ CÁ NAM NHI THỊ TRƯỞNG PHU. — Trai nào tài giỏi anh hùng lập công.

76— 白 酒 酿 成 延 宾 客,

BÁI JIŪ NIàng CHÉNG YÁN BĪN KÈ,

BẠCH TỬU NHƯỞNG THÀNH DIÊN TÂN KHÁCH, — Rượu nếp cất xong đãi khách quý,

黄 金 散 尽 为 收 书.

HUÁNG JĪN SÀN JĪN WÉI SHŌU SHŪ.

HOÀNG KIM TÁN TẬN VỊ THU THƯ. — Tung hết tiền bạc vì mua sách.

77- 救 人 一 命, 胜 造 七 级 浮 屠.

JIÙ RÉN YÍ MÌNG, SHÈNG ZÀO QĪ JÍ PÚ TÚ.
CỨU NHÂN NHẤT MẠNG, THẮNG TẠO THẤT CẤP PHỦ ĐỒ.

Cứu được mạng người, còn hơn xây cất bảy tầng phủ đồ.

78- 城 门 失 火, 殃 及 池 鱼.

CHÉNG MÉN SHĪ HUǒ, YĀNG JÍ CHÍ YÚ.

THÀNH MÔN THẤT HỎA, ƯƠNG CẤP TRÌ NGƯ. - Cửa thành bị cháy, hồ cá bị lây.

79- 庭 前 生 瑞 草, 好 事 不 如 无.

TÍNG QIÁN SHÈNG RUÌ CǎO, HǎO SHĪ BÙ RÚ WÚ.

ĐÌNH TIỀN SANH THOẠI THẢO, HẢO SỰ BẤT NHƯ VÔ.

- Trước nhà mọc cỏ tiên, chuyện duyên như không có.

80- 欲 求 生 富 贵, 须 下 死 工 夫.

YÙ QIÚ SHÈNG FÙ GUÌ, XŪ XIÀ Sǐ GONG FŪ.

DỤC CẦU SANH PHÚ-QUÝ, TU HẠ TỬ CÔNG PHU. - Muốn được giàu sang, phải cố sức làm.

81- 百 年 成 之 不 足,

Bǎi NIÁN CHÉNG ZHĪ BÙ ZÚ

BÁCH NIÊN THÀNH CHI BẤT TÚC. - Thành sự trăm năm không đủ.

一 旦 坏 之 有 余.

YÍ DÀN HUÀİ ZHĪ YŌU YÚ.

NHẤT ĐÀN HOẠI CHI HỮU DƯ. Thất bại chớp nhoáng có thừa.

82- 人 心 似 铁, 国 法 如 炉.

RÉN XĪN SĪ TIĒ, GUÓ Fǎ RÚ LÚ.

NHÂN TÂM TỰA THIẾT, QUỐC PHÁP NHƯ LƯ. - Lòng dân như sắt thép, luật nước như lò rèn.

83- 善 化 不 足, 恶 化 有 余.

SHÀN HUÀ BÙ ZÚ, È HUÀ YŌU YÚ.

THIỆN HÓA BẤT TÚC, ÁC HÓA HỮU DƯ. - Học giỏi thì ít, tập xấu là thừa.

84- 水 太 清 则 无 鱼.

SHUĪ TÀI QĪNG ZÉ WÚ YÚ.

THỦY THÁI THANH TÁC VÔ NGƯ. - Nước trong không cá.

人 太 紧 则 无 智。

RÉN TÀI JǐN ZÉ WÚ ZHÌ .

NHÂN THÀI KHẸN TẮC VÔ TRÍ . — Linh quỳnh mắt khôn .

85— 知 者 减 半, 省 者 全 无。

ZHĪ ZHĚ JIǎN BÀN , SHĚNG ZHĚ QUÁN WÚ .

TRÍ GIẢ GIẢM BÀN , TỈNH GIẢ TOÀN VÔ . — Kẻ có học đã ít , người thông thái càng không .

86— 在 家 从 父, 出 嫁 从 夫。

ZÀI JIĀ Cóng FÙ , CHŪ JIÀ Cóng FŪ .

TẠI GIA TÙNG PHỤ , XUẤT GIA TÙNG PHU /? — Ở nhà nghe lời cha , gả ra tuân theo chồng . / ?

87— 痴 人 畏 妇, 贤 女 敬 夫。

CHĪ RÉN WÈI FÙ , XIÁN Nŭ JìNG FŪ .

SĪ NHÂN ỦY PHỤ , HIỀN NỮ KÍNH PHU . — Thằng ngốc sợ vợ , gái ngoan nể chồng .

88— 是 非 终 日 有, 不 听 自 然 无。

SHĪ FĒI Zhōng Rì Yǒu , BÙ TīNG Zì Rán WÚ .

THỊ PHI CHUNG NHẬT HỮU , BẤT THÍNH TỰ NHIÊN VÔ .

-- Chuyện phải trái có cả ngày , đừng lóng nghe tức không hay .

89— 宁 可 正 而 不 足,

NÍNG KĚ Zhèng ÉR Bù Zú ,

NINH KHẢ CHÁNH NHI BẤT TÚC , — Thà làm chuyện chánh mà nghèo ,

不 可 邪 而 有 余。

BÙ KĚ Xié ÉR Yǒu Yú ,

BẤT KHẢ TÀ NHI HỮU DƯ . — Chớ nên làm việc xấu mà sang .

90— 宁 可 信 其 有, 不 可 信 其 无。

NÍNG KĚ Xìn Qí Yǒu , BÙ KĚ Xìn Qí WÚ .

NINH KHẢ TÍN KỶ HỮU , BẤT KHẢ TÍN KỶ VÔ . — Thà là tin có , chớ mà không tin .

91— 竹 篱 茅 舍 风 光 好,

ZHÚ LÍ Máo Shě Fēng GUāNG HǎO ,

TRÚC LY MAO XÁ PHONG QUANG HẢO , — Nhà tranh rào tre cảnh xinh đẹp ,

道 院 僧 堂 总 不 如。

ĐÀO YUÀN ZĒNG TÁNG ZǒNG BÙ RÚ .

ĐẠO VIỆN TĂNG-ĐƯỜNG TÔNG BẤT NHƯ . — Chùa chiến tăng viên sao sánh bằng .

92— 命 里 有 时 终 须 有，

MÌNG Lǐ YǒU SHÍ ZHōNG XŪ YǒU ,

MỆNH LÝ HỮU THÌ CHUNG TU HỮU , — Số mạng có thì vẫn có ,

命 里 无 时 莫 强 求。

MÌNG Lǐ WÚ SHÍ MÒ QIÁNG QÍU .

MỆNH LÝ VÔ THÌ MẠC CƯỜNG CẦU . — Số không thì đừng xin xỏ .

93— 道 院 迎 仙 客，书 堂 隐 相 儒。

ĐÀO YUÀN YÍNG XIĀN KÈ , SHŪ TÁNG YǐN XIANG RÚ .

ĐẠO VIỆN NGHÊNH TIÊN KHÁCH , THƯ-ĐƯỜNG ẨN TƯỚNG NHO .

— Chùa chiến đãi tu sĩ , học đường chứa nho-sĩ .

94— 庭 栽 栖 凤 竹，池 养 化 龙 鱼。

TÍNG ZĀI QĪ FÈNG ZHÚ , CHÍ YǎNG HUÀ LÓNG YÚ .

ĐÌNH TÀI THÊ PHỤNG TRÚC , TRÌ DƯỞNG HÓA LONG NGƯ .

—Trước nhà trồng tre thê phụng , trong ao nuôi cá hóa long .

95— 结 交 须 胜 己，似 我 不 如 无。

JIE JIĀO XŪ SHÈNG Jǐ , SÌ Wǒ BÙ RÚ WÚ .

KẾT GIAO TU THẮNG KỶ , TỰA NGÃ BẤT NHƯ VÔ . —Tìm bạn phải hơn ta,cớ ta thà không có .

96— 但 看 三 五 日，相 见 不 如 无。

DÀN KÀN SĀN Wŭ Rì , XIĀNG JIÀN BÙ RÚ WÚ .

ĐÀN KHÁN TAM NGŨ NHẬT , TƯƠNG KIẾN BẤT NHƯ VÔ .

— Chỉ gặp năm ba hôm, chưa hiểu nhau .

97— 人 情 似 水 分 高 下。

RÉN QÍNG SÌ SHUǐ FĒN GĀO XIÀ ,

NHÂN TÌNH TỰA THỦY PHÂN CAO HẠ , — Tình người như tánh nước phân cao thấp .

世 事 如 云 任 卷 舒。

SHÍ SHÍ RÚ YÚN RÈN JUǎN SHŪ .

THẾ SỰ NHƯ VÂN NH ẬM QUYÊN THU . — Chuyện đời như mây mặc gió cuốn trôi .

98— 会 说 说 都 是, 不 会 说 无 理.

HUÌ SHUŌ SHUŌ, DŌU SHĪ, BÚ HUÌ SHUŌ WÚ Lǐ.

HỘI THUYẾT THUYẾT ĐÓ THỊ, BẤT HỘI THUYẾT VÔ LÝ. — Khéo nói nói đúng, không khéo mắc vạ.

99— 磨 刀 恨 不 利, 刀 利 伤 人 指.

MÓ DĀO HÈN BÚ Lì, DĀO Lì SHĀNG RÉN ZHǐ.

MA ĐAO HẠN BẤT LỢI, ĐAO LỢI THƯƠNG NHÂN CHỈ.

— Mài dao chê không bén, dao bén cắt đứt tay.

100— 求 财 恨 不 多, 财 多 害 自 己.

QÍU CÁI HÈN BÚ DUŌ, CÁI DUŌ HÀI ZI Jǐ.

CẦU TÀI HẠN BẤT ĐA, TÀI ĐA HẠI TỰ KỶ. — Được tiền chê ít, tiền nhiều hại thân.

101— 知 足 常 足, 终 身 不 辱.

ZHĪ ZÚ CHÁNG ZÚ, ZHŌNG SHĒN BÚ Rŭ.

TRI TÚC THƯỜNG TÚC, CHUNG THÂN BẤT NHỤC, — Biết đủ là đủ, suốt đời không rủ.

102— 知 止 常 止, 终 身 不 耻.

ZHĪ ZHǐ CHÁNG ZHǐ, ZHŌNG SHĒN BÚ CHǐ.

TRI CHǐ THƯỜNG CHǐ, CHUNG THÂN BẤT SỈ. — Biết nghỉ nên nghỉ, khỏi bị nhục sỉ.

103— 有 福 伤 财, 无 福 伤 己.

YŌU FÚ SHĀNG CÁI, WÚ FÚ SHĀNG Jǐ.

HỮU PHÚC THƯƠNG TÀI, VÔ PHÚC THƯƠNG KỶ. — Có phước tổn tài, không phước tổn mạng.

104— 差 之 毫 厘, 失 之 千 里.

CHĀ ZHĪ HÁO LÍ, SHĪ ZHĪ QIĀN Lǐ.

SAI CHĪ HÁO LY, THẤT CHĪ THIÊN LÝ. — Sai hao ly, đi ngàn dặm.

105— 若 登 高 必 自 卑,

RUŌ DĒNG GĀO BÌ ZI BĒI

NHƯỢC ĐẰNG CAO TẤT TỰ TI, — Nếu trèo cao phải từ thấp,

若 涉 远 必 自 逸.

RUŌ SHÈ YUǎN BÌ ZI ĚR.

NHƯỢC THIỆP VIỄN TẤT TỰ NHǐ. — Nếu đi xa phải từ gần.

106- 三 思 而 行, 再 思 可 矣.

SĀN SĪ ÉR XÍNG, ZÀI SĪ KĒ Yǐ

TAM TƯ NHI HÀNH, TÀI TƯ KHẢ HỖ. -- Suy nghĩ nhiều lần mới làm, xét lại nữa là đúng à

107- 使 口 不 如 自 走,

SHǐ Kǒu BÙ RÚ Zì Zǒu,

SỬ KHẨU BÁT NHƯ TỰ TÁU, -- Sai miệng thà là tự làm,

求 人 不 如 求 己.

QIÚ RÉN BÙ RÚ QIÚ Jǐ.

CẦU NHÂN BÁT NHƯ CẦU KỶ. -- Cầu người không bằng cầu ta.

108- 小 时 是 兄 弟,

XIǎO SHÍ SHǐ XIONG DÌ,

TIỂU THÌ THỊ HUYNH ĐỆ, -- Khi còn bé là anh em,

长 大 各 乡 里.³

ZHǎNG DÀ GÈ XIĀNG Lǐ.

TRƯỞNG ĐẠI CÁC HƯƠNG LỖ. -- Lúc khôn lớn người một nơi.

109- 妒 财 莫 妒 食, 怨 生 莫 怨 死.

DÙ CÁI MÒ DÙ SHÍ, YUÀN SHĒNG MÒ YUÀN Sǐ.

ĐÓ TÀI MẠC ĐÓ THỰC, OÁN SANH MẠC OÁN TỬ.

---Ganh tiền tài đừng ganh ăn, oán hận người sống đừng oán người chết

110- 人 见 白 头 嗔, 我 见 白 头 喜.

RÉN JIÀN BÁI TÓU CHĒN Wǒ JIÀN BÁI TÓU Xǐ.

NHÂN KIẾN BẠCH PHÁT SẴN, NGÃ KIẾN BẠCH PHÁT HỖ.

-- Người ta thấy tóc bạc là quở, tôi thấy tóc bạc lại mừng.

111- 多 少 少 年 亡, 不 到 白 头 死.

DUŌ SHǎO SHǎO NIÁN WÁNG BÚ DÀO BÁI TÓU Sǐ.

ĐA THIÊU THIÊU NIÊN VONG, BÁT ĐÁO BẠCH ĐẦU TỬ.

-- Biết bao nhiêu thanh thiếu niên chết tóc chưa bạc.

112- 墙 有 缝, 壁 有 耳.

QIÁNG YǒU FÉNG, BÌ YǒU ĒR.

TƯỜNG HỮU PHÙNG, BÍCH HỮU NHĩ.

-- Tường có kẽ, vách có tai

113—好事不出门，恶事传千里。

HẢO SHÌ BÙ CHŨ MÊN, È SHÌ CHUÁN QIĀN LǏ.
HẢO SỰ BÁT XUẤT MÔN, Ô SỰ TRUYỀN THIÊN LY.

— Chuyện lành không ai biết, việc xấu truyền khắp nơi.

114—贼是小人，智过君子。

ZÉI SHÌ XIǎO RÉN, ZHÌ GUÓ JŪN Zǐ.

TẠC THỊ TIÊU NHÂN, TRÍ QUÁ QUÂN TỬ. — Kẻ trộm là hèn, trí tuệ vượt người.

115—君子固穷，小人穷斯滥矣。

JŪN Zǐ GÙ QIÓNG, XIǎO RÉN QIÓNG SĪ LÀN Yǐ.

QUÂN TỬ CỐ CÙNG, TIÊU NHÂN CÙNG TỰ LẠM HỖ.

— Quân tử dù nghèo cũng thủ, tiểu nhân nếu nghèo thì dễ gây chuyện.

116—贫穷自在，富贵多忧。

PÍN QIÓNG Zì ZÀI, FÙ GUÌ DUŌ YŌU

BẦN CÙNG TỰ TẠI, PHÚ QUÝ ĐA ƯU. — Cảnh nghèo sống thoải mái, giàu sang nặng lo âu.

117—不以我为德，反以我为仇。

BÙ Yǐ WŌ WÉI DÉ, FǎN Yǐ WŌ WÉI CHÓU

BÁT DĨ NGÃ VỊ ĐỨC, PHẢN DĨ NGÃ VỊ CŨU. — Không nể tôi là ân đức, trái lại xem tôi là kẻ thù.

118—宁向直中取，不可曲中求。

NÍNG XIANG ZHÍ ZHŌNG Qǔ, BÙ KĒ QŪ ZHŌNG QIÚ.

NINH HƯƠNG TRỰC TRUNG THỦ, BÁT KHẢ KHÚC TRUNG CẦU.

— Thà là tìm tài trong lối chân chính, không nên vì lợi mà đi đường quanh co.

119—人无远虑，必有近忧。

RÉN WŪ YUǎN LŪ, BÌ YŌU Jìn YŌU.

NHÂN VÔ VIỄN LŨ, TẤT HỮU CẬN ƯU. — Làm người không lo xa thì có lắm chuyện gần.

120—知我者谓我心忧。

ZHī WŌ ZHĒ WÉI WŌ XĪN YŌU,

TRỊ NGÃ GIÁ VỊ NGÃ TÂM ƯU, — Người mà hiểu tôi nói tôi lo chuyện đời,

不知我者谓我何求。

BÙ ZHī WŌ ZHĒ WÉI WŌ HÉ QIÚ.

BÁT TRỊ NGÃ GIÁ VỊ NGÃ HÀ CẦU. — Kẻ không hiểu tôi thì nói có cơ mưu gì đấy.

121- 晴 天 不 肯 去, 直 待 雨 淋 头. —

QÍNG TIĀN BÙ KĒN QÙ, ZHÍ DÀI Yǔ LÍN TÓU.

TÌNH THIÊN BẤT KHĂNG KHỨ, TRỰC ĐẪI VŨ LÂM ĐẦU. —Trời tạnh không đi, đợi mưa ướt mình.

122- 成 事 莫 说, 覆 水 难 收.

CHÉNG SHÌ MÒ SHUŌ, FÙ SHUǐ NÁN SHŌU.

THÀNH SỰ MẠC THUYẾT, PHÚC THỦY NAN THU. — Chuyện rồi đành chịu, nước đổ khó thu.

123— 是 非 只 为 多 开 口,

SHÌ FĒI ZHǐ WÉI DUŌ KĀI KǒU,

THÌ PHI CHỈ VỊ ĐA KHAI KHẨU, — Chuyện tầm phèo chỉ vì lắm mồm,

烦 恼 皆 因 强 出 头.

FÁN NǎO JIĒ YĪN QIÁNG CHŪ TÓU.

PHIÊN NǎO GIAI NHÂN CƯÔNG XUẤT ĐẦU. — Chuyện rắc rối đều do háo thắng lắm tèn.

124— 忍 得 一 时 之 气,

RĒN DÉ Yǐ SHÍ ZHǐ Qǐ,

NHÂN ĐẮC NHẤT THÌ CHỈ KHÍ, — Nhận được trong lúc giận hờn,

免 得 百 日 之 忧.

MIǎN DÉ BǎI Rì ZHǐ YŌU.

MIỄN ĐẮC BÁCH NHẬT CHỈ ƯU. — Tránh khỏi trăm ngày lo âu.

125- 近 来 学 得 乌 龟 法,

JĪN LÁI XUÉ DÉ WŪ GUǐ Fǎ,

CẬN LAI HỌC ĐẮC Ô QUY PHÁP, — Gần đây học được phép rùa nấp,

得 缩 头 时 且 缩 头.

DE SŪO TÓU SHÍ QIĒ SŪO TÓU.

ĐẮC THÚC ĐẦU THÌ THẢ THÚC ĐẦU. — Lúc nào cần rút đầu thì phải rút.

126- 惧 法 朝 朝 乐, 欺 公 日 日 忧.

JÙ Fǎ ZHĀO ZHĀO LÈ, QĪ GŌNG Rì Rì YŌU.

CỰ PHÁP TRIÊU TRIÊU LẠC, KHI CÔNG NHẬT NHẬT ƯU.

■ Sợ luật tuân luật ngày ngày yên, kinh khi công pháp ngày ngày lo.

127--人 生 一 世, 草 生 一 春.

RÉN SHÈNG YÍ SHÌ, CǎO SHÈNG YÍ CHŪN .

NHÂN SANH NHẤT THẾ, THẢO SANH NHẤT XUÂN. --Người sống một đời, cỏ sống một Xuân.

128--白 发 不 随 老 人 去,

BÁI FÀ BÙ SUÍ LǎO RÉN QÙ ,

BẠCH PHÁT BẤT TÙY LÃO NHÂN KHỨ, --Tóc bạc không theo lão già mất,

看 来 又 是 白 发 翁.

KÀN LAI YÒU SHÌ BÁI FÀ WĒNG .

KHÁN LAI HỮU THÌ BẠCH PHÁT ÔNG. -- Xem lại cũng là già tóc bạc.

129--月 到 十 五 光 明 少,

YUÈ DÀO SHÍ Wŭ GUĀNG MÍNG SHǎO ,

NGUYỆT ĐÁO THẬP NGŨ QUANG MINH THIỂU, -- Trăng đến Rằm ánh sáng bớt dần,

人 到 中 年 万 事 休. (?)

RÉN DÀO ZHŌNG NIÁN WÀN SHÌ XĪU .

NHÂN ĐÁO TRUNG NIÊN VẠN SỰ HƯU. / ? -- Người tới tuổi trung niên việc gì đều hết hy vọng.

130--儿 孙 自 有 儿 孙 福,

ÉR SŪN ZI YǒU ER SŪN FÚ,

NHI TÔN TỰ HỮU NHI TÔN PHÚC, -- Con cháu có phước của con cháu,

莫 为 子 孙 作 马 牛.

MÒ WÉI Zǐ SŪN ZUÒ Mǎ NIÚ .

MẠC VỊ TỬ TÔN TÁC MÃ NGƯU. -- Đừng làm trâu ngựa cho con cháu.

131--人 生 不 满 百, 常 怀 千 岁 忧.

RÉN SHÈNG BÙ MǎN Bǎi, CHáng HUÁI QIĀN SUÍ YŌU.

NHÂN SANH BẤT MǎN BǎCH, THƯỜNG HOÀI THIÊN TUẾ ƯU.

--Đời người không trăm tuổi, thường lo chuyện ngàn năm.

132--今 朝 有 酒 今 朝 醉,

JĪN ZHĀO YǒU JIŭ JĪN ZHĀO ZUì,

KIM TRIỀU HỮU TỬU KIM TRIỀU TÚY, -- Hôm nay có rượu nay ta say,

明 日 愁 来 明 日 忧.

MÍNG RÌ CHÓU LÁI MÍNG RÌ YŌU .

MINH NHẬT SẦU LẠI MINH NHẬT ƯU. -- Mai đến có chuyện mai ta lo .

135- 路 途 险 处 难 回 避,

LÙ TÚ XIǎN CHÙ NÁN HUÍ BÌ ,

LỘ ĐỒ HIỂM XỨ NAN HỒI TỶ , -- Trên đường hiểm nghèo khó lánh tránh ,

事 到 头 来 不 自 由.

SHÌ DÀO TÓU LAÍ BÙ ZI YÓU .

SỰ ĐÁO ĐẦU LAI BẤT TỰ-DO . -- Chuyện đã tới nơi không thoát nổi .

136- 药 能 医 假 病, 酒 不 解 真 愁.

YÀO NÉNG Yǐ Jiǎ BÌNG , Jiǔ Bù Jiě Zhēn Chóu .

DƯỢC NĂNG Y GIẢ BỆNH , TỬU BẤT GIẢI CHÂN SẦU .

-- Thuốc trị được bệnh giả , rượu không giải được sầu thiệt .

137-- 人 贫 不 语 , 水 平 不 流 。

RÉN PÍN BÙ Yǔ , SHUǐ PÍNG BÙ LIÚ .

NHÂN BÀN BÁT NGỮ , THỦY BÌNH BẤT LƯU . --

-- Người nghèo không lời , nước bằng không chảy .

138- 一 家 养 女 百 家 求,

Yī Jiā Yǎng Nǚ Bǎi Jiā Qiú ,

NHẤT GIA DƯỞNG NỮ BÁCH GIA CẦU , -- Một chủ gái xinh , trăm họ cầu xin .

一 马 不 行 百 马 忧.

Yī Mǎ Bù Xíng Bǎi Mǎ Yōu .

NHẤT MÃ BẤT HÀNH BÁCH MÃ ƯU .. -- Một ngựa bỏ ăn trăm ngựa sóc sẵn .

139- 有 花 方 酌 酒, 无 月 不 登 楼.

Yǒu Huā Fāng Zhuó Jiǔ , Wú Yuè Bù Dēng Lóu .

HỮU HOA PHƯƠNG CHƯỚC TỬU , VÔ NGUYỆT BẤT ĐĂNG LẦU .

■ Có bông mới rót rượu , có trăng mới lên lầu .

140- 三 杯 通 大 道, 一 醉 解 千 愁.

SĀN BĒI TŌNG DÀ DÀO, YÍ ZUÌ Jiě QIĀN CHÓU.

TAM BÔI THÔNG ĐẠI ĐẠO, NHẤT TÚY GIẢI THIÊN SẦU.

-- Nhậu ba ly đường đi vạn nẻo, hễ say rồi giải cả sầu đau.

141-- 深 山 毕 竟 藏 猛 虎,

SHĒN SHĀN BÌ JìNG CÁNG MĚNG HŨ,

THÂM SƠN TẤT CẢNH TÀNG MÃNH HỒ, -- Rừng sâu núi cao ắt có cọp dữ,

大 海 终 须 纳 细 流.

DÀ HǎI ZhōNG XŪ NÀ XÍ LIÚ.

ĐẠI HẢI CHUNG TU NẠP TẾ LƯU. -- Biển cả mênh mông dù sao cũng phải chứa sông nhỏ.

142-- 惜 花 须 检 点, 爱 月 不 梳 头.

XÍ HUĀ XŪ JiǎN DIǎN, ÀI YUÈ BÙ SHŪ TÓU.

TÍCH HOA TU KIỂM ĐIỂM, ÁI NGUYỆT BÁT SƠ ĐẦU.

-- Thương bông phải xem xét cách đối đãi mình, mến trăng thì đừng uống ánh trăng để chải đầu.

143-- 大 抵 选 她 肌 骨 好,

DÀ Dǐ Xuǎn TA Jī GŪ HǎO,

ĐẠI ĐỀ TUYẾN THA CƠ CỐT HẢO, -- Chắc là do da thịt nàng ta xinh đẹp mà trúng tuyển,

不 傅 脂 粉 也 风 流.

BÙ FÙ Zhī FĚN YĚ FĒNG LIÚ.

BÁT PHÓ CHI PHÂN DẪ PHONG LƯU. -- Không thoa son giội phấn cũng đẹp xinh xinh.

144- 受 恩 深 处 宜 先 退,

SHÒU ĒN SHĒN CHŪ YÍ XiĀN TUì,

THỤ ƠN THÂM XỨ NGHI TIÊN THÔI, -- Được ơn huệ nhiều thì phải rút lui sớm,

得 意 浓 时 便 可 休.

DÉ YÍ NÓNG SHÍ BIÀN KĚ XĪU.

ĐẮC Ý NÔNG THÌ TIỆN KHẢ HƯU. -- Khi hào hứng cao độ phải kiềm chế chớ kiêu căng.

145- 莫 待 是 非 来 入 耳,

MÒ DÀI SHÍ FĒI LÁI RÙ ĚR,

- MẠC ĐÁI THỊ PHI LAI NHẬP NHĩ, -- Đừng đợi chuyện phiền phức truyền đến tai,

从 前 恩 爱 反 成 仇。

CÓNG QIÁN ĒN ÀI FǎN CHÉNG CHÓU .

TÒNG TIỀN ẪN ÁI PHẢN THÀNH CỬU . -- Làm cho tình thương trước kia trở thành thù .

146- 留 得 五 湖 明 月 在,

LIÚ DÉ WŨ HÚ MÍNG YUÈ ZÀI ,

LƯU ĐẮC NGŨ HỒ MINH NGUYỆT TẠI , -- Giữ được trăng sáng trên năm hồ ,

不 愁 无 处 下 金 钩。

BÙ CHÓU WÚ CHÙ XIÀ JĪN GŌU .

BÁT SÀU VÔ XỨ HẠ KIM CẦU . -- Lo gì thiếu chỗ để thả câu .

147- 休 别 有 鱼 处, 莫 恋 浅 滩 头。

XĪU BIÉ YŌU YÚ CHÙ, MÒ LIÀN QIǎN TĀN TÓU

HƯU BIỆT HỮU NGƯ XỨ, MẠC LUYẾN THIÊN THAN ĐẦU .

-- Đừng bỏ nơi có cá, đừng tiếc chỗ bãi cạn .

148-- 去 时 终 须 去, 再 三 留 不 住。

QÙ SHÍ ZHŌNG XŪ QÙ, ZÀI SĀN LIÚ BÚ ZHÙ .

KHỨ THÌ CHUNG TU KHỨ, TÁI TAM LƯU BẤT TRỮ .

-- Khi đi cuối cùng cũng phải đi, lưu luyến cầm lại không cầm nổi .

149-- 忍 一 句, 息 一 怒,

RĒN YĪ JÙ, XÍ YĪ NÙ,

NHẪN NHẤT CÚ, TỨC NHẤT NỘ, -- Nhịn một câu, bỏ cơn giận .

饶 一 著, 退 一 步。

RÁO YĪ ZHĀO, TUÌ YĪ BÙ .

NHIÊU NHẤT CHƯỚC, THOÁI NHẤT BỘ. -- Tha một vụ, lùi một bước .

150-- 三 十 不 豪, 四 十 不 富,

SĀN SHÍ BÙ HÁO, SÌ SHÍ BÙ FÙ,

TAM THẬP BẤT HẢO, TỨ THẬP BẤT PHÚ, -- Ba mươi không sang, bốn mươi không giàu .

五 十 将 来 寻 死 路。

WŨ SHÍ JIĀNG LÁI XÚN Sǐ LÙ .

NGŨ-THẬP TƯƠNG LAI TÌM TỬ LỘ. -- Năm mươi sẽ là tìm đường cùng .

151- 生 不 认 魂, 死 不 认 尸.

SHÈNG BÙ RÈN HÚN, Sǐ BÙ RÈN SHĪ.

SANH BÁT NHẬN HỒN, TỬ BÁT NHẬN THÌ. - Còn sống không nhìn hồn, chết không nhìn thầy. -

152- 父 母 恩 深 终 有 别.

FÙ Mŭ ĒN SHĒN ZHŌNG YǒU BIÉ,

PHỤ MẪU ƠN THÂM CHUNG HỮU BIỆT, - Cha mẹ ân sâu, cuối cùng cũng phải xa nhau,

夫 妻 义 重 也 分 离.

FU QĪ YÌ ZHòng YĒ FĒN LÍ.

PHU THÊ NGHĨA TRỌNG DÃ PHÂN LY. - Vợ chồng nghĩa nặng cũng phải chia ly.

153- 人 生 似 鸟 同 林 宿,

RÉN SHÈNG SÌ NIǎO Tóng LÍN Sù,

NHÂN SINH TỰA ĐIỀU ĐỒNG LÂM TÚC, - Con người không khác chim cùng tổ,

大 限 来 时 各 自 飞.

DÀ XIÀN LÁI SHÍ GÉ Zì Fēi.

ĐẠI HẠN LAI THÌ CÁC TỰ PHI. - Gặp hạn đến nơi cát tung bay.

154- 人 善 被 人 欺, 马 善 被 人 骑.

RÉN SHÀN BÈI RÉN QĪ, Mǎ SHÀN BÈI RÉN QÍ

NHÂN THIỆN BỊ NHÂN KHI, MÃ THIỆN BỊ NHÂN KỶ.

- Người hiền bị người khi, ngựa giỏi bị người cưỡi.

155- 人 无 横 财 不 富,

RÉN WÚ HÉNG CÁI BÚ Fù,

NHÂN VÔ HOÀNH TÀI BÁT PHÚ, - Người không phát hoành tài không giàu,

马 无 夜 草 不 肥.

Mǎ WÚ YÈ CǎO BÚ FÉI.

MÃ VÔ ĐA THẢO BÁT PHÌ. - Ngựa không cỏ đêm không mập.

156- 人 恶 人 怕 天 不 怕,

RÉN È RÉN PÀ TIĀN BÚ PÀ,

NHÂN ÁC NHÂN PHẠ THIÊN BÁT PHẠ, - Người ác người sợ trời không sợ,

人 善 人 欺 天 不 欺。

RÉN SHÀN RÉN QĪ TIĀN BÙ QĪ ,
NHÂN THIÊN NHÂN KHĪ THIÊN BÁT KHĪ . -- Người lành người khi, trời không khi .

157- 善 恶 到 头 终 有 报，

SHÀN È DÀO TÓU ZHŌNG YǒU BÀO ,
THIỆN ÁC ĐÁO ĐẦU CHUNG HỮU BÁO , -- Thiện hay ác rốt cuộc có quả báo ,

只 争 来 早 与 来 迟。

ZHĪ ZHĒNG LÁI ZǎO Yǔ LÁI CHÍ
CHỈ TRANH LẠI TẢO DỰ LẠI TRÌ . -- Chỉ là lại sớm hay trễ mà thôi .

158—黄 河 尚 有 澄 清 日，

HUÁNG HÉ SHÀNG YǒU CHÉNG QĪNG Rì ,
HOÀNG - HÀ THƯỢNG HỮU TRUNG THANH NHẬT , -- Sông Hoàng còn có ngày nước trong ,

岂 可 人 无 得 运 时。

Qǐ KĒ RÉN WÚ DÉ YÙN SHÍ .
KHĪ KHÁ NHÂN VÔ ĐẮC VẬN THÌ . -- Đâu mà đời người không được thời may .

159- 得 宠 思 辱，安 居 虑 危。

DÉ CHǒNG SĪ Rǔ , ĀN JŪ Lŭ WĒI .
ĐẮC SÙNG TƯ NHỤC , AN CƯ TƯ NGUY .

-- Khi được mến trọng nhớ khi bị nhục , khi ở được yên ổn phòng lúc nguy nan .

160—念 念 有 如 临 敌 日，

NIÀN NIÀN YǒU RÚ LÍN DÍ Rì ,
NIÊN NIÊN HỮU NHƯ LÂM ĐỊCH NHẬT , -- Ghi nhớ mãi mãi như ngày đối đầu địch thù .

心 心 常 似 过 桥 时。

XĪN XĪN CHÁNG SÌ GUÒ QIÁO SHÍ .
TÂM TÂM THƯỜNG TỰA QUÁ KIÊU THÌ . -- Luôn luôn cảnh giác như khi qua cầu .

161—英 雄 行 险 道，富 贵 似 花 枝。

YĪNG XÍÓNG XÍNG XIǎN DÀO , FÙ GUÍ SÌ HUĀ ZHĪ .
ANH HÙNG HÀNH HIỂM ĐẠO , PHÚ QUÝ TỰA HOA CHI ,

-- Anh hùng đi trên đường hiểm nghèo , mang giàu sang thì quý như cành bông

162—人 情 莫 道 春 光 好,

RÉN QÍNG MÒ DÀO CHŪN GUANG HǎO ,
NHÂN TÌNH MẠC ĐẠO XUÂN QUANG HẢO , -- Đừng cho là tình người đẹp mãi như cảnh Xuân ,

只 怕 秋 来 有 冷 时.

ZHǐ PÀ QIŪ LAI YǒU LĒNG SHÍ .
CHỈ PHẠ THU LAI HỮU LẠNH THÌ . -- E rằng trở trời gió Thu lạnh cắt người .

163—送 君 千 里, 终 须 一 别.

SÒNG JŪN QIĀN Lǐ , ZHŌNG XŪ YĪ BIÉ .
TÔNG QUÂN THIÊN LÝ CHUNG TU NHẤT BIỆT . --Đưa người ngàn dặm , cũng phải chia tay .

164—但 将 冷 眼 看 螃 蟹,

DÀN JIĀNG LĒNG YǎN KÀN PÁNG XIÈ
ĐÀN TƯƠNG LẠNH NHẪN KHÁN BÀNG GIẢI , -- Để ta nhìn xem lũ cua này ,

看 你 横 行 到 几 时?

KÀN Nǐ HÉNG XÍNG DÀO Jǐ SHÍ ?
KHÁN NỂ HOÀNH HÀNH ĐÁO KỲ THÌ ? -- Coi bây đi ngang bờ dọc đến bao giờ ?

165—见 事 莫 说, 问 事 不 知.

JIÀN SHÍ MÒ SHUŌ , WÈN SHÍ BÚ ZHǐ .
KIẾN SỰ MẠC THUYẾT , VẤN SỰ BẤT TRI . -- Thấy gì đừng nói , ai hỏi gì nói không biết .

166—闲 事 莫 管, 无 事 早 归.

XIĀN SHÍ MÒ GUǎN , WÚ SHÍ ZǎO GUĪ .
NHÀN SỰ MẠC QUẢN , VÔ SỰ TẠO QUY . -- Đừng lo chuyện tầm phào , rảnh việc về nhà sớm .

Jiǎ RUÒ RǎN JIÙ ZHĒN HÓNG SÈ ,
GIẢ NHƯỢC NHIỆM TỰ CHÂN HỒNG SẮC , -- Mặc dù nhộm thành màu hồng thắm .

也 被 旁 人 说 是 非.

YĒ BÈI PÁNG RÉN SHUŌ SHÍ FĒI .
DÃ BỊ BÀNG NHÂN THUYẾT THỊ PHI . -- Cũng bị người ngoài chê này nọ .

168—善 事 可 作, 恶 事 莫 为.

SHÀN SHÍ KĒ ZUÒ, È SHÍ MÒ WÉI.

THIỆN SỰ KHẢ TÁC, ÁC SỰ MẠC VI. — Nên làm việc lành, đừng làm việc ác.

169—许 人 一 物, 千 金 不 移.

Xǔ RÉN YÍ WU QIĀN JĪN BÙ YÍ.

HỨA NHÂN NHẤT VẬT, THIÊN KIM BÁT DI. — Hứa ai món gì, ngàn vàng không thay đổi.

170—龙 生 龙 子, 虎 生 豹 儿.

LÓNG SHĒNG LÓNG Zǐ, HŨ SHĒNG BÀO ÉR.

LONG SANH LONG TỬ, HỒ SANH BẢO NHỊ. — Rồng sanh rồng, cọp sanh beo.

171—龙 游 浅 水 遭 虾 戏.

LÓNG YÓU QIǎN SHUǐ ZĀO XIĀ HĪ,

LONG DU THIÊN THỦY TAO HÀ HỖ, — Rồng lội nước cạn bị tôm ghẹo,

虎 落 平 阳 被 犬 欺.

HŨ LUÒ PÍNG YÁNG BÈI QUǎN QĪ.

HỒ LẠC BÌNH DƯƠNG BỊ KHUYỀN KHI. — Cọp xuống đất bằng bị cho khi.

172—一 举 首 登 龙 虎 榜,

YĪ Jǔ SHǒU DĒNG LÓNG HŨ BǎNG,

NHẤT CỬ THỦ ĐĂNG LONG HỒ BẢNG, — Một may trúng tuyển Long Hồ Bảng,

十 年 身 到 凤 凰 池.

SHÍ NIÁN SHĒN ĐÁO FÈNG HUÁNG CHÍ.

THẬP NIÊN THÂN ĐÁO PHỤNG HOÀNG TRÌ. — Mười năm khổ học được gần vua.

173—十 年 寒 窗 无 人 问,

SHÍ NIÁN HÁN CHUĀNG WÚ RÉN WĒN,

THẬP NIÊN HÀN SONG VÔ NHÂN VẤN, — Mười năm khổ học có ai hỏi,

一 举 成 名 天 下 知.

YĪ Jǔ CHÉNG MÍNG TIĀN XIÀ ZHĪ.

NHẤT CỬ THÀNH DANH THIÊN HẠ TRÌ. — Một hôm thành danh cả trời hay

174—酒 債 尋 常 行 處 有,

JIǔ zhài xún cháng xíng chù yǒu ,
TỬU TRÁI TÀM THƯỜNG HÀNH XÚ HỮU , — Nợ rượu thông thường dọc đường đều có ,

人 生 七 十 古 來 稀.

RÉN shēng qī shí gǔ lái xī .
NHÂN SINH THẤT THẬP CÔ LAI HỖ. — Người sống bảy mươi xưa nay hiếm ..

175—養 兒 代 老 , 積 谷 防 飢 .

Yǎng ér dài lǎo , jī gǔ fáng jī .
DƯỞNG NHI ĐẠI LÃO , TÍCH CỐC PHÒNG CƠ . — Nuôi con thay tuổi già , vừa lúa để phòng đói .

176—鸡 豚 狗 彘 之 畜 , 无 失 其 时 ,

Jī tún gǒu zhī zhī chù , wú shī qí shí ,
KÊ, ĐON , CÀU , TRỆ CHI SÚC , VÔ THẤT KỶ THỜI . — Gà, lợn, chó, heo các súc vật đừng dốt mùa ,

數 口 之 家 , 可 以 无 飢 矣 .

shù kǒu zhī jiā , kě yǐ wú jī yǐ .
SỐ KHẨU CHI GIA , KHẢ DĨ VÔ CƠ HỖ . — Cả nhà mấy người khỏi bị đói rồi đây .

177—常 將 有 日 思 无 日 ,

cháng jiāng yǒu rì sī wú rì ,
THƯỜNG TƯƠNG HỮU NHẬT TƯ VÔ NHẬT , — Sống trong hoàn cảnh khá giả phải nhớ khi nghèo khó.

莫 把 无 时 当 有 时 .

MÓ bǎ wú shí dāng yǒu shí .
MẠC BẢ VÔ THÍ ĐANG HỮU THÍ . — Đừng đem khi nghèo mà làm như khi giàu .

178—时 来 风 送 藤 王 阁 ,

shí lái fēng sòng téng wáng gé ,
THỜI LAI PHONG TÔNG ĐĂNG-VƯƠNG CÁCH. — Thời đến gió đưa kịp kỳ hội Đăng Vương Các .

运 去 雷 轰 荐 福 碑 .

Yùn qù léi hōng jiàn fú bēi .
VẬN KHỨ LÔI OANH TIẾN PHÚC BÌ . — Hết thời chớp bia Tiến Phúc bèn cũng bị sấm đánh nát bia mộ.

179—入 门 休 问 荣 枯 事,

RÙ MÉN XIU WÈN RÓNG KŪ SHÌ

NHẬP MÔN HƯU VẤN VINH KHÔ SỰ, -- Vào nhà bạn chớ hỏi chuyện cảnh gia đình,

观 看 容 颜 便 得 知.

GUĀN KĀN RÓNG YÁN BIÀN DÉ ZHĪ.

QUAN KHĀN DUNG NHĀN TIỆN ĐẮC TRI. -- Nhìn qua nét mặt sẽ biết ngay.

180—官 清 书 吏 瘦, 神 灵 庙 祝 肥.

GUĀN QĪNG, SHŪ LĪ SHÒU, SHÉN LÍNG MIÀO ZHÙ FÉI.

QUAN THANH THƯ LỆ SÁU, THẦN LINH MIẾU CHÚC PHÌ.

-- Quan thanh liêm, nhân viên nghèo, chùa thần linh, ông từ béo.

181—息 却 雷 霆 之 怒,

XÍ QUÈ LÉI TÍNG ZHĪ NÙ,

TỨC KHƯỚC LÔI ĐÌNH CHI NỘ, -- Dứt bỏ cơn giận sấm sét,

罢 却 虎 狼 之 威.

BĀ QUÈ HŨ LÁNG ZHĪ WĒI.

BĀI KHƯỚC HỒ LANG CHI UY. -- Vứt bỏ tới oai cộp bao lang sói.

182—饶 人 算 之 本, 输 人 算 之 机.

RÁO RÉN SUĀN ZHĪ BĒN, SHU RÉN SUĀN ZHĪ JĪ.

NHIÊU NHÂN TOÁN CHI BẢN, DU NHÂN TÓAN CHI CƠ.

-- Khoan thứ người là căn bản làm người, quyền giúp người ta là cơ duyên con người.

183—好 言 难 得, 恶 语 易 施.

HǎO YÁN NÁN DÉ, È YŪ YÍ SHĪ.

HǎO NGÔN NAN ĐẮC, ÁC NGŨ DỊ THÌ. -- Khó được lời lành, dễ thốt lời hèn.

184—一 言 既 出, 驷 马 难 追.

YÍ YÁN JÌ CHŪ, SÌ Mǎ NÁN ZHUĪ.

NHẤT NGÔN KỶ XUẤT, TỨ Mǎ NAN TRUY. -- Đã thốt lời, khó thu hồi.

185—道 我 好 者 是 吾 贼,

DÀO WŌ HǎO ZHĒ SHĪ WŪ ZÉI,

ĐẠO NGŌ HẢO GIẢ THÌ NGÔ TẠC, -- Người bụng bợ khoe tôi là kẻ thù của tôi

道 我 恶 者 是 吾 师。

DÀO WŌ È ZHĚ SHÌ WÚ SHĪ .

ĐẠO NGÀ ÁC / Ô GIÀ THÌ NGÔ SƯ . -- Chê tôi xấu là thầy tôi .

186--路 逢 险 处 须 当 避，

LÙ FÉNG XIǎN CHÙ XŪ DǍNG BÌ ,

LỘ PHÙNG HIỂM XỨ TU ĐƯƠNG TỴ . -- Những hiểm nghèo trên đường ta nên tránh .

不 是 才 人 莫 献 诗。

BÚ SHÌ CÁI RÉN MÒ XIÀN SHĪ .

BÁT THÌ TÀI NHÂN MẠC HIẾN THƠ . -- Không phải người tài học chớ hiến thi thơ .

187--三 人 同 行， 必 有 吾 师。

SĀN RÉN TÓNG XÍNG , BÌ YŌU WÚ SHĪ .

TAM NHÂN ĐỒNG HÀNH , TẤT HỮU NGÔ SƯ . -- Trong ba người cùng đi , phải có người đáng thầy

188- 择 其 善 者 而 从 之，

ZÉ QÍ SHÀN ZHĚ ÉR CÓNG ZHĪ ,

TRẠCH KỲ THIỆN GIẢ TÙNG CHÍ . -- Lựa kẻ lành mà theo .

其 不 善 者 而 改 之。

QÍ BÚ SHÀN ZHĚ ÉR GǎI ZHĪ .

KỲ BÁT THIỆN GIẢ NHI CẢI CHÍ . -- Kẻ xấu ta sửa .

189--少 时 不 努 力， 老 大 徒 悲 伤。

SHÀO SHÍ BÚ Nŭ LÌ , LǎO DÀ TÚ BĒI SHĀNG .

THIẾU THÌ BÁT NỖ LỰC , LÃO ĐẠI ĐỒ BỊ THƯƠNG .

-- Còn trẻ không có gắng , đến già rầu uổng công .

190- 人 有 善 愿， 天 必 佑 之。

RÉN YŌU SHÀN YUÀN , TIAN BÌ YÒU ZHĪ .

NHÂN HỮU THIÊN NGUYỆN , THIÊN TẤT HỮU CHÍ . -- Người có lòng tốt trời sẽ phù hộ .

191--莫 饮 卯 时 酒， 昏 昏 醉 到 酉。

MÓ YǐN MǎO SHÍ JIŭ , HŪN HŪN ZUÌ DÀO YŌU .

MẠC ẨM MÃO THÌ TỬU , HÔN HÔN TÚY ĐÁO DẬU .

-- Đừng uống rượu từ giờ Mẹo mà hôn mê đến giờ Dậu / Từ sáng tới chiều .

192—莫 骂 酉 时 妻, 一 夜 受 孤 凄.

MÒ MÀ YǒU SHÍ QÍ, YÍ YÈ SHÒU GŪ QÍ.

MẠC MẠ DẬU THÍ THÊ, NHẬT DẠ THỤ CÔ THÊ. — Đừng rầy vợ giờ Dậu, suốt đêm bị cô sầu.

193—种 麻 得 麻, 种 豆 得 豆.

ZHÒNG MÁ DÉ MÁ, ZHÒNG DÒU DÉ DÒU.

CHỪNG MA ĐẮC MA, CHỪNG ĐẬU ĐẮC ĐẬU. — Trồng gai thì được gai, trồng đậu thì được đậu.

194—天 网 恢 恢, 疏 而 不 漏.

TIĀN WǎNG HUĪ HUĪ, SHŪ ÉR BÚ LÒU.

THIÊN VÕNG KHÔI KHÔI, SƠ NHI BẤT LẬU. — Vồng trời mênh mông, sơ thưa mà khó thoát.

195—见 官 莫 向 前, 作 客 莫 在 后.

JIÀN GUĀN MÒ XIÀNG Qián, Zuò KÈ MÒ Zài Hòu.

KIẾN QUAN MẠC HƯỚNG TIỀN, TÁC KHÁCH MẠC TẠI HẬU.

—Gặp quan đừng đi trước, làm khách đừng tới sau.

196—宁 添 一 斗, 莫 添 一 口.

NÍNG TIĀN YÍ DǒU, MÒ TIĀN YÍ KǒU.

NINH THIÊM NHẤT ĐẬU, MẠC THIÊM NHẤT KHẨU. — Thà thêm gia gạo, đừng thêm miệng ăn.

197—螳 螂 捕 蝉, 岂 知 黄 雀 在 后.

TÁNG LÁNG BŮ CHÁN, Qǐ ZHĪ HUÁNG QUÈ Zài Hòu.

ĐƯỜNG LANG BỐ THIÊN, KHÍ TRI HUỖNH TƯỚNG TẠI HẬU.

—Con bọ ngựa lo bắt ve, chẳng ngờ chim sẻ ở sau.

198—不 求 金 玉 重 重 贵,

BÚ QÍU JĪN YÙ ZHÒNG ZHÒNG GUÌ,

BÁT CẦU KIM NGỌC TRỌNG TRỌNG QUÝ. — Không mong vàng ngọc nặng trĩu trĩu,

但 愿 子 孙 个 个 贤.

DÀN YUÁN Zǐ SŪN GÈ GÈ XIÁN.

ĐÀN NGUYỄN TỬ TÔN CÁ CÁ HIỀN. — Chỉ mong con cháu ai nấy đều ngoan.

199—一 日 夫 妻, 百 世 姻 缘.

YÍ Rì FŪ QÍ, Bǎi SHĪ YĪN YUÁN.

NHẤT NHẬT PHU THÊ, BÁCH THÊ NHÂN DUYÊN.

Dù là một ngày vợ chồng, vẫn là duyên tình trăm đời.

200- 百 世 修 来 同 船 渡、

Bǎi shì xiū lái tóng chuán dù ,
BÁCH THẾ TU LAI ĐỒNG THUYỀN ĐỘ -- Tu trăm đời mới được đi cùng thuyền .

千 世 修 来 共 枕 眠、

Qiān shì xiū lái gòng zhěn mián .
THIÊN THẾ TU LAI CỘNG CHÂM MIÊN . - Tu ngàn kiếp mới được nằm cùng gối .

201- 杀 人 一 万 , 自 损 三 千 .

Shā rén yí wàn , zì sǔn sān qiān .
SÁT NHÂN NHẤT VẠN , TỰ TÔN TAM THIÊN . -- Giết người mười ngàn, mình mất ba ngàn.

202- 伤 人 一 语 , 利 如 刀 割 .

Shāng rén yí yǔ , lì rú dāo gē .
THƯƠNG NHÂN NHẤT NGŨ , LỢI NHƯ ĐAO CẮT . -- Chạm lòng một câu , bén như dao cắt .

203- 枯 木 逢 春 犹 再 发 ,

Kū mù féng chūn yóu zài fā ,
KHÔ MỘC PHÙNG XUÂN DO TÁI PHÁT , -- Cây khô đến Xuân còn trở lại ,

人 无 两 度 再 少 年 .

Rén wú liǎng dù zài shào nián .
NHÂN VÔ LƯƠNG ĐỘ TÁI THIẾU NIÊN , -- Con người chẳng được trẻ hai lần .

204- 未 晚 先 投 宿 , 鸡 鸣 早 看 天 .

Wèi wǎn xiān tóu sù , jī míng zǎo kàn tiān .
VỊ VẮN TIÊN ĐẦU TÚC , KÊ MINH TẢO KHÁN THIÊN , -- Chưa tối tìm nơi nghỉ , gà gáy sớm coi trời .

205- 将 相 胸 前 堪 走 马 ,

jiāng xiàng xiōng qián kǎn zǒu mǎ ,
TƯỚNG TƯỚNG HUNG TIÊN KHAM TÀU MÃ , -- Trước ngực tướng quân có thể đưa ngựa ,

公 侯 肚 里 好 撑 船 .

Gōng hóu dù lǐ hǎo chēng chuán .
CÔNG HẦU ĐỔ LÝ HẢO XANH THUYỀN . -- Trong bụng công hầu rộng đủ chống ghe .

206-- 富 人 思 来 年, 贫 人 思 眼 前.

FÙ RÉN SĪ LÁI NIÁN , PÍN RÉN SĪ YǎN QIÁN .

PHÚ NHÂN TƯ LAI NIÊN , BẦN NHÂN TƯ NHẮN TIỀN . -- Nhà giàu lo năm tới , nhà nghèo lo trước mắt .

207-- 世 上 若 要 人 情 好,

SHĪ SHÀNG RUÒ YÀO RÉN QÍNG HǎO ,

THẾ THƯỢNG NHƯỢC YẾU NHÂN TÌNH HẢO , -- Trên đời nếu muốn nhân tình tốt ,

除 去 物 件 莫 取 钱.

SHĒ QŪ WŪ JIÀN MÒ Qŭ QIÁN .

XA KHỬ VẬT KIỆN MẠC THỦ TIỀN . --Đồ bán chịu thì đừng đòi tiền .

208-- 死 生 由 命, 富 贵 在 天.

SĪ SHĒNG YÓU MÌNG , FÙ GUÌ ZÀI TIĀN .

TỬ SANH DO MỆNH , PHÚ QUÝ TẠI THIÊN . -- Chết sống do mạng , giàu sang do trời .

209-- 击 石 原 有 火, 不 击 乃 无 烟.

JÍ SHÍ YUÁN YǒU HUǒ , BŪ JÍ Nǎi WŪ YĀN .

KÍCH THẠCH NGUYÊN HỮU HỎA , BẤT KÍCH NÃI VÔ YÊN .

-- Đá lửa vốn có lửa , không khê thì không khói .

210-- 人 学 始 知 道, 不 学 亦 徒 然.

RÉN XUÉ SHĪ ZHĪ DÀO , BŪ XUÉ YÌ TÚ RÁN .

NHÂN HỌC THỦY TRI ĐẠO , BẤT HỌC DIỆC ĐỒ NHIÊN .

-- Có học mới biết Đạo , không học cũng như không .

211-- 莫 笑 他 人 老, 终 须 还 到 老.

MÒ XIÀO TĀ RÉN LǎO , ZHŌNG XŪ HÁI DÀO LǎO .

MẠC TIÊU THA NHÂN LÃO , CHUNG TU HOÀN ĐÁO LÃO .

-- Đừng chê cười họ già , rốt cuộc mình cũng già .

212- 但 能 依 本 份, 终 须 无 烦 恼.

DÀN NÉNG YĪ BĒN FÈN , ZHŌNG XŪ WÚ FÁN NǎO .

ĐẢN NĂNG Y BỒN PHẦN , CHUNG TU VÔ PHIÊN NẢO .

-- Sống theo bốn phận , dù sao cũng không phiền phức .

213—君子爱财，取之有道。

JŪN Zǐ ÀI CÁI , Qŭ ZHĭ YŌU DÀO .

QUÂN TỬ ÁI TÀI , THŨ CHI HỮU ĐẠO . -- Người quân tử cầu tài với con đường chính đáng .

214—贞妇爱色，纳之以礼。

ZHĒN FŪ ÀI SÈ , NÀ ZHĭ Yĭ Lǐ .

TRINH PHU ÁI SẮC , NẠP CHI DĨ LỄ . -- Gái chính chuyên thương người với lễ nghi .

215—善有善报，恶有恶报。

SHÀN YŌU SHÀN BÀO , È YŌU È BÀO .

THIỆN HỮU THIỆN BÁO , ÁC HỮU ÁC BÁO . -- Làm lành được lành, làm ác được ác .

216—不是不报，日子未到。

BÚ SHĭ BÚ BÀO , Rì Zǐ WÈI DÀO .

BÁT THỊ BAT BÁO , NHẬT TỬ VỊ ĐÁO . -- Không phải không trả báo , vì ngày tháng chưa đến .

217—人而无信，不知其可也。

RÉN ÉR WÚ XÍN , BŪ ZHĭ QÍ KĒ YĚ .

NHÂN NHI VÔ TÍN , BÁT TRI KỶ KHẢ DĨ . -- Làm người mà mất tín dụng, không biết sau này ra sao ?

218—一人道好，千人传实。

Yĭ RÉN DÀO HǎO , QIĀN RÉN CHUÁN SHĭ .

NHẤT NHÂN ĐẠO HẢO , THIÊN NHÂN TRUYỀN THẬT . -- Một người khen tốt, ngàn người đồn thiệt .

219—凡事要好，须问三老。

FÁN SHĭ YÀO HǎO , Xŭ WÈN SǎN LǎO .

PHẦN SỰ YẾU HẢO , TU VẤN TAM LÃO . -- Để muốn việc được tốt , phải hỏi Tam lão/ ba cụ lão.

(Tam Lão là ông hương thí xưa kia)

220—若争小可，便失大道。

RUÒ ZHĒNG XIǎO KĒ , BIÀN SHĭ DÀ DÀO .

NHUỘC TRANH TIỂU KHẢ , TIỆN THẤT ĐẠI ĐẠO . -- Nếu giành được việc nhỏ thì mất việc lớn .

221—年年防饥，夜夜防盗。

NIÁN NIÁN FÁNG Jĭ , YÈ YÈ FÁNG DÀO .

NIÊN NIÊN PHÒNG CƠ , DẠ DẠ PHÒNG ĐẠO . -- Mỗi năm phòng đói , mỗi đêm phòng trộm .

222—学 者 如 禾 如 稻,

XUÉ ZHÉ RÚ HÉ RÚ DÀO ,
HỌC GIẢ NHƯ HÒA NHƯ ĐẠO , — Người có học quý như mạ như lúa ,

不 学 者 如 蒿 如 草.

BÙ XUÉ ZHÉ RÚ HĀO RÚ CǎO .
BẤT HỌC GIẢ NHƯ HAO NHƯ THẢO . — Kẻ không học hèn như cỏ chổi cỏ dại .

223—遇 饮 酒 时 须 饮 酒,

YÙ YǐN JIǔ SHÍ XU YǐN JIǔ ,
NGỘ ẨM TỪU THÌ TỰ ẨM TỪU , — Gặp lúc nhậu thì phải nhậu ,

得 高 歌 处 且 高 歌.

DEI GĀO GĒ CHÙ QIĒ GĀO GĒ .
ĐẮC CAO CA XỨ THẮ CAO CA . — Đến nơi cần ca hát thì cứ hát ca .

224—因 风 吹 火, 用 力 不 多.

YĪN FĒNG CHUĪ HUǒ , Yòng lì BÙ DUǒ .
NHÂN PHONG XUY HỎA , DỤNG LỰC BẤT ĐA . — Thừa gió thổi lửa ra sức không bao .

225—不 因 渔 父 引, 怎 得 见 波 涛?

BÙ YĪN YÚ Fǔ YĪN , ZĒN DE JIàn BŌ TĀO ?
BẤT NHÂN NGƯ PHỤ DẪN , CHẴM ĐẮC KIẾN BA ĐÀO ? —
— Không nhờ ngư phụ dắt đường , sao thấy được sóng to .

226—无 求 到 处 人 情 好,

WÚ QIÚ DÀO CHÙ RÉN QÍNG HǎO ,
VÔ CẦU ĐÁO XỨ NHÂN TÌNH HẢO , — Không đòi hỏi đến đâu đều phải nể tình ,

不 饮 从 他 酒 价 高.

BÙ YĪN CŌNG TĀ JIǔ JIÀ GĀO .
BẤT ẨM TỪNG THA TỪU GIÁ CAO . — Không uống rượu họ theo họ phẩm giá mình cao .

227—知 事 少 时 烦 恼 少,

ZHǐ SHÍ SHǎO SHÍ FÁN NǎO SHǎO ,
TRÍ SỰ THIÊU THÌ PHIÊN NẪO THIÊU , — Hiểu chuyện ít thì ít lo âu ,

识 人 多 处 是 非 多.

SHI RÉN DUO CHÙ SHI FĒI DUO .

THỨC NHÂN ĐA XỨ THỊ PHI ĐA . --- Biết người nhiều thì nhiều phiền phức .

228— 入 山 不 怕 伤 人 虎,

RÙ SĀN BÙ PÀ SHĀNG RÉN HŨ ,

NHẬP SƠN BÁT PHẠ THƯƠNG NHÂN HỒ , -- Vào núi rừng không sợ cạp hại mình ,

只 怕 人 情 两 面 刀.

ZHǐ PÀ RÉN QÍNG LIǎNG MIÀN DĀO .

CHỈ PHẠ NHÂN TÌNH LƯƠNG DIỆN ĐAO . -- Chỉ sợ lòng người là dao hai lưỡi .

229— 强 中 更 有 强 中 手,

QIÁNG ZHŌNG GÈNG YŌU QIÁNG ZHŌNG SHŌU ,

CƯỜNG TRUNG CẢNH HỮU CƯỜNG TRUNG THỦ , -- Trong người tài càng có người tài hơn ,

恶 人 须 用 恶 人 磨.

È RÉN XŪ YÒNG È RÉN MÓ .

ÁC NHÂN TU DỤNG ÁC NHÂN MA . -- Người ác phải dùng người ác trị .

230— 会 使 不 在 家 豪 富,

HUÌ SHǐ BÙ ZÀI JIĀ HÁO FÙ ,

HỘI SỬ BÁT TẠI GIA HẢO PHÚ , -- Biết xài tiền chẳng phải nhờ giàu sang ,

风 流 不 用 着 衣 多.

FĒNG LIÚ BÙ YÒNG ZHUÓ YĪ DUO .

PHONG LƯU BÁT DỤNG CHUỐC Y ĐA . -- Xinh đẹp chẳng cần mặc nhiều kiêu .

231— 光 阴 似 箭, 日 月 如 梭.

GUĀNGYĪN SÌ JIÀN , Rì YUÈ RÚ SUO .

QUANG ÂM TỰA TIÊN , NHẬT NGUYỆT NHƯ THOA . -- Thì giờ như tên , ngày tháng như thoi .

232— 天 时 不 如 地 利,

TIĀN SHÍ BÙ RÚ DÌ LÌ .

THIÊN THỜI BÁT NHƯ ĐỊA LỢI , -- Thiên thời không bằng địa lợi .

地 利 不 如 人 和。

DÌ LÌ BÚ RÚ RÉN HÉ .

ĐỊA LỢI BÁT NHƯ NHÂN HÒA . -- Địa lợi không bằng nhân hòa .

233--黄 金 未 为 贵, 安 乐 值 钱 多。

HUÁNG JīN WÈI WÉI GUÌ , ĀN LÈ ZHÍ QIÁN DUŌ .

HOÀNG KIM VỊ VI QUÝ , AN LẠC RỰC TIỀN ĐA . -- Vàng chưa phải quý , vui khỏe mới đáng tiền .

234--世 上 万 般 皆 下 品,

SHÌ SHÀNG WÀN BĀN JIĒ XIÀ PǐN ,

THẾ THƯỢNG VẠN BAN GIAI HẠ PHẨM , -- Muôn thứ trên đời đều hạng hèn ,

思 量 惟 有 读 书 高。

SĪ LIÀNG WÉI YǒU DÚ SHŪ GĀO .

TƯ LƯỢNG DUY HỮU ĐỌC THƯ CAO . -- Suy xét lại chỉ là học hành mới quý .

235- 世 间 好 语 书 说 尽,

SHÌ JIĀN HǎO Yǔ SHŪ SHUŌ Jìn ,

THẾ GIÂN HẢO NGŨ THƯ THUYẾT TẬN , -- Lời hay câu khéo trên đời sách vở đã tường tận .

天 下 名 山 僧 占 多。

TIĀN XIA MÍNG SHĀN ZĒNG ZHĀN DUŌ .

THIÊN-HẠ DANH SƠN TĂNG CHIẾM ĐA . -- Núi đèo danh tiếng khắp nơi là sư sãi chiếm .

236--为 善 最 乐, 为 恶 难 逃。

WÉI SHÀN ZUÌ LÈ , WÉI È NÁN TÁO .

VỊ THIỆN TỐI LẠC , VỊ ÁC NAN ĐÀO . -- Làm việc lành là vui nhất , làm chuyện ác thì khó trốn thoát .

237- 羊 有 跪 乳 之 恩,

YÁNG YǒU GUÌ Rǔ ZHĪ ĒN ,

DƯƠNG HỮU GUY NHŨ CHI ẪN , -- Con dê có ơn guy cho bú ,

鸦 有 反 哺 之 义。

YĀ YǒU FǎN BŪ ZHĪ YÌ .

NHA HỮU PHẢN BỒ CHI NGHĨA . -- Con quạ có nghĩa nuôi lại khi già

238- 你 急 他 未 急, 人 闲 心 不 闲.

Nǐ jí tā wèi jí, rén xián xīn bù xián.
NẾ CẤP THA VỊ CẤP, NHÂN NHÂN TÂM BẤT NHÂN.

—Người gấp hân chưa gấp, người rảnh lòng không rảnh.

239- 隐 恶 扬 善, 执 其 两 端.

Yǐn è yáng shàn, zhí qí liǎng duān.

ẨN ÁC DƯƠNG THIỆN, CHẤP KỲ LƯƠNG ĐOAN. —Giấu xấu khoe tốt, dung hòa cả hai.

240- 妻 贤 夫 祸 少, 子 孝 父 心 宽.

Qī xián fū huò shǎo, zǐ xiào fù xīn kuān.

THÊ HIÊN PHU HỌA THIÊU, TỬ HIẾU PHỤ TÂM KHOAN.

— Vợ giỏi chồng ít tai họa, con có hiếu lòng cha khỏe khoắn.

241- 既 坠 釜 甑, 反 顾 无 益;

Jì zhuì fǔ zèng, fǎn gù wú yì,

KỲ TRUY PHỦ TẠNG, PHẢN CÔ VÔ ÍCH. — Đã rơi vào hũ, hối tiếc vô ích.

翻 覆 之 水, 收 之 实 难.

Fǎn fù zhī shuǐ, shōu zhī shí nán.

PHIÊN PHỤC CHI THỦY, THU CHI THẬT NAN. — Nước đã đổ rồi, khó mà thu hồi.

243- 人 生 知 足 何 时 足,

Rén shēng zhī zú hé shí zú,

NHÂN SANH TRI TỨC HẠ THỜI TỨC. — Đời người biết đủ bao giờ đủ,

人 老 偷 闲 且 是 闲.

Rén lǎo tōu xián qiě shì xián.

NHÂN LÃO THÊU NHÂN THẢ THỊ NHÂN. — Tuổi già tranh thủ rảnh mới là rảnh.

244- 但 有 绿 杨 堪 系 马,

Dàn yǒu lǜ yáng kān xì mǎ,

ĐẢN HỮU LỤC DƯƠNG KHAM HÉ MÃ. — Hề có cây dương dọc đường để cột ngựa.

处 处 有 路 透 长 安.

Chù chù yǒu lù tòu cháng ān.

XỨ XỨ HỮU LỘ THẬU TRƯỜNG AN. — Khắp nơi đều có đường đến kinh đô Trường An.

245—见 者 易, 学 者 难.

JIÀN ZHĒ YÌ, XÚÉ ZHĒ NÁN .
KIẾN GIẢ DỊ, HỌC GIẢ NAN . -- Kẻ coi là dễ, người học là khó.

246—莫 将 容 易 得, 便 作 等 闲 看.

MÒ JIĀNG YÓNG YÌ DÉ, BIÀN ZUÒ DĒNG XIÁN KÀN .
MẠC TƯƠNG DUNG DỊ ĐẮC; TIỆN TÁC ĐẰNG NHÂN KHÂN .

--Đừng ý đồ dễ được mà xem thường nó.

247—用 心 计 较 般 般 错,

YÓNG XĪN JÌ JIÀO BĀN BĀN CUÒ ,
DỤNG TÂM KẾ GIÁO BAN BAN THÁC , -- Để ý so sánh việc nào cũng sai,

退 步 思 量 事 事 难.

TUÌ BÙ SĪ LIANG SHÌ SHÌ NÁN .
THÔI BỘ TƯ LƯỢNG SỰ SỰ NAN . -- Lui bước suy nghĩ chuyện nào cũng khó.

248—道 路 各 别, 养 家 一 般.

ĐÀO LŨ GÈ BIÉ, YǎNG JIĀ YÌ BĀN .
ĐẠO LỘ CÁC BIỆT, DƯỠNG GIA NHẤT BAN . --Đường lối khác nhau, trị gia giống nhau.

249—从 俭 入, 奢 易, 从 奢 入 俭 难.

CÓNG JIǎN RÙ SHĒ YÌ, CÓNG SHĒ RÙ JIǎN NÁN .
TÔNG KIEM NHẬP XA DỊ, TÔNG XA NHẬP KIEM NAN .

-- Từ hà tiện đổi thói xa xỉ thì dễ, từ xa xỉ trở lại hà tiện là khó.

250—知 音 说 与 知 音 听,

ZHĪ YĪN SHUŌ YŪ ZHĪ YĪN TĪNG ,
TRI ÂM THUYẾT DŨ TRI ÂM THÍNH , -- Thuật chuyện cho người thấu hiểu nhau nghe.

不 是 知 音 莫 与 弹.

BÚ SHÌ ZHĪ YĪN MÒ YŪ TÁN .
BÁT THỊ TRI ÂM MẠC DŨ ĐÀN . -- Đừng đàn cho người không hiểu nhau nghe.

251—点 石 化 为 金, 人 心 犹 未 足.

DIǎN SHÍ HUÀ WÉI JĪN, RÉN XĪN YÓU WÈI ZÚ .
ĐIỂM THẠCH HÓA VỊ KIM, NHÂN TÂM DO VỊ TÚC . --Biến đá thành vàng, lòng người còn chưa đủ.

252- 信 了 肚, 卖 了 无.

XÍN LIǎ DŪ, MÀI LIǎO WÚ .
TÍN LIỄU ĐỔ ,MẠI LIỄU VÔ .. -- Tin bụng dạ ,bán rồi hết .

253--他 人 睹 睹, 不 涉 你 目.

TĀ RÉN Dŭ Dŭ, BÚ SHÈ Nǐ MÙ .
THA NHÂN ĐỒ ĐỒ , BẮT THIỆP NẾ MỤC . -- Người ta dòm ngó can gì mặt mi ?

254- 他 人 碌 碌, 不 涉 你 足.

TĀ RÉN LÙ LÙ, BÚ SHÈ Nǐ ZÚ .
THA NHÂN LỘC LỘC ,BẮT TIỆP NẾ TÚC .--Người ta lảng xãng can gì chân anh ?

255- 谁 人 不 爱 子 孙 贤,

SHUÍ RÉN BÚ ÀI Zǐ SŪN XIÁN ,
THUY NHÂN BẤT ÁI TỬ TÔN HIẾN , -- Ai mà không muốn con cháu giỏi ?

谁 人 不 爱 千 锺 粟?

SHUÍ RÉN BÚ ÀI QIǎN ZHŌNG SÙ ?
THUY NHÂN BẤT ÁI THIÊN CHUNG TÚC -- Ai mà không muốn lúa đầy bồ .

奈 五 行 不 是 这 般 题 目.

NÀI Wŭ HÁNG BÚ SHÌ ZHÈ BĀN TÍ MÙ .
NÀI NGŨ HÀNH BẤT THỊ GIÁ BAN ĐỀ MỤC .--Tiếc cho trong ngũ hành không phải đề tài này .

256- 莫 把 真 心 空 计 较,

MÒ Bǎ ZHĒN XĪN KŌNG Jì JIÀO ,
MẠC Bǎ CHÂN TÂM KHÔNG KẾ GIÁO , --Đừng đem lòng tốt tính toán khơi ,

子 孙 自 有 子 孙 富。

Zǐ SŪN zì YŌU Zǐ SŪN FÚ .
TỬ TÔN TỰ HỮU TỬ TÔN PHÚ . -- Con cháu có riêng sự giàu sang của chúng nó .

257- 与 人 不 和, 劝 人 养 鹅.

Yŭ RÉN BÚ HÉ, QUÀN RÉN YǎNG É .
DŨ NHÂN BẤT HÒA ,KHUYẾN NHÂN DƯỞNG NGÀ ,-- Không hòa với ai thì khuyên họ nuôi ngỗng .

258—与人 不睦, 劝人 架屋.

Yǔ Rén Bú Mù, Quàn Rén Jià Wū.

DỰ NHÂN BẤT MỤC, KHUYÊN NHÂN GIÁ ỐC. —Không hợp với ai thì khuyên họ cất nhà.

259—但行 好事, 莫问 前程.

Dàn Xíng, Hǎo Shì, Mò Wèn Qián Chéng.

ĐÀN HÀNH HẢO SỰ, MẠC VẤN TIỀN TRÌNH. —Chỉ làm việc thiện, chớ hỏi mai này ra sao.

260—河 狭 水 急, 人 急 计 生.

Hé Xiá Shuǐ Jí, Rén Jí Jì Shēng.

HÀ HIỆP THUYỀN CẤP, NHÂN CẤP TRÍ SANH. —Sông hẹp nước chảy mạnh, người quynh nảy kế khôn.

261—明 知 山 有 虎, 莫 向 虎 山 行.

Míng Zhī Shān Yǒu Hǔ, Mò Xiàng Hǔ Shān Xíng.

MINH TRI SAN HỮU HỒ, MẠC HƯỚNG HỒ SAN HÀNH.

—Đã biết núi có cọp, đừng đi hướng núi cọp

262—路 不 行 不 到, 事 不 为 不 成.

Lù Bù Xíng Bú Đáo, Shì Bù Wéi Bú Chéng.

LỘ BẤT HÀNH BẤT ĐÁO, SỰ BẤT VI BẤT THÀNH.

—Đường không đi không tới, chuyện không làm không xong.

263—人 不 劝 不 善, 钟 不 打 不 鸣.

Rén Bú Quàn Bú Shàn, Zhōng Bú Dǎ Bú Míng.

NHÂN BẤT KHUYÊN BẤT THIÊN, CHUNG BẤT ĐÁ BẤT MINH.

—Người không khuyên giải thì không giỏi, chuông không đánh thì không kêu.

264—无 钱 方 断 酒, 临 老 始 看 经.

Wú Qián Fāng Duàn Jiǔ, Lín Lǎo Shǐ Kàn Jīng.

VÔ TIỀN PHƯƠNG ĐOẠN TỬU, LÂM LÃO THỦY KHÁN KINH.

— Không tiền mới cai rượu, đến già mới đọc kinh.

265 点 塔 七 层, 不 如 暗 处 一 灯.

Diǎn Tǎ Qī Céng, Bú Rú Àn Chù Yì Dēng.

ĐIỂM THÁP THẤT TẦNG, BẤT NHƯ ÁM XỨ NHẤT ĐĂNG.

■ Tháp sáng tháp bảy tầng, không bằng ngọn đèn trong nơi tối.

266- 万 事 劝 人 休 瞞 昧,

WÀN SHÌ QUÀN RÉN XIU MÀN MÈI,
VẠN SỰ KHUYẾN NHÂN HƯU MẠN MUỘI, — Muốn việc khuyên người đừng giấu giếm,

举 头 三 尺 有 神 明.

JŨ TÓU SĀN CHÍ YŌU SHÉN MÍNG.
CỬ ĐẦU TAM XÍCH HỮU THẦN MINH. — Ngóc đầu ba thước có thần linh.

267- 但 存 方 寸 地, 留 与 子 孙 耕.

DÀN CÚN FĀNG CÚN DÌ, LIÚ YŪ Zǐ SŪN GĒNG.
ĐÀN TỒN PHƯƠNG THÔN ĐỊA, LƯU DỰ TỬ TÔN CANH.

-- Chỉ mong còn mảnh đất nhỏ, chứa cho con cháu canh trồng.

268- 灭 却 心 头 火, 剔 起 佛 前 灯.

MIÈ QUÈ XĪN TÓU HUŌ, TÍ Qǐ FÓ QIÁN DĒNG.
DIỆT KHƯỚC TÂM ĐẦU HỎA, TÍCH KHÔI PHẬT TIỀN ĐĂNG.

-- Tắt bỏ cơn lửa nóng trong lòng, khêu dậy ngọn đèn trước mặt Phật.

269- 惺 惺 常 不 足, 懵 懵 作 公 卿.

XĪNG XĪNG CHÁNG BŪ ZÚ, MĒNG MĒNG ZUÒ GŌNG QĪNG.
TỈNH TỈNH THƯỜNG BẤT TÚC, MÔNG MÔNG TÁC CÔNG KHANH.

-- Thông minh tỉnh táo thường không đủ, lơ mơ lại làm quan.

270- 众 星 朗 朗, 不 如 孤 月 独 明.

ZHŌNG XĪNG LĀNG LĀNG, BŪ RÚ GŪ YUÈ DÚ MÍNG.
CHŨNG TINH LĂNG LĂNG, BẤT NHƯ CÔ NGUYỆT ĐỘC MINH.

-- Nhiều sao chớp sáng sao bằng một trăng.

271- 兄 弟 相 害, 不 如 自 生.

XIŌNG DÌ XIĀNG HẠI, BŪ RÚ Zì SHĒNG,
HUYNH ĐỆ TƯƠNG HẠI, BẤT NHƯ TỰ SANH. — Anh em mà hại nhau, thà là ở riêng tự sống.

272- 合 理 可 作, 小 利 莫 争.

HÉ Lǐ KĒ ZUÒ, XIǎO Lì MÒ ZHĒNG.
HỢP LÝ KHẢ TÁC, TIỂU LỢI MẠC TRANH. — Nên làm chuyện hợp lý, đừng giành chuyện nhỏ nhen.

273- 牡 丹 花 好 空 入 目,

MŨ DÂN HUĀ HǎO KōNG RÙ MÙ,

MẪU ĐAN HOA HẢO KHÔNG NHẬP MỤC, -- Bông mẫu đơn tuy đẹp chỉ cho người nhìn qua mà thôi.

枣 花 虽 小 结 实 成.

ZǎO HUĀ SUǐ XIǎO JIÉ SHÍ CHÉNG.

TÁO HOA TUY TIỂU KẾT THẬT THÀNH. -- Bông táo tuy nhỏ nhưng nó kết thành quả táo.

274- 欺 老 莫 欺 少, 欺 人 心 不 明.

QĪ LǎO MÒ, QĪ SHǎO, QĪ RÉN XĪN BÙ MÍNG.

KHI LÃO MẠC KHI THIẾU, KHI NHÂN TÂM BẤT MINH.

-- Khi lừa người già đừng gạt trẻ, gạt người lòng không biết tỵ.

275- 守 份 耕 锄 收 地 利,

SHǒU FÈN GĒNG CHÚ SHŌU DÌ LÌ,

THŨ PHẬN CÁNҺ SỬ THU ĐỊA LỢI. -- Giữ bốn phận làm lụng ngổ hầu thu huê lợi.

他 时 饱 暖 谢 苍 天.

TĀ SHÍ BǎO NUǎN XIÈ CĀNG TIĀN,

THA THÌ BẢO NOǎN TĀ THUỜNG THIÊN. -- Ngày nào được ấm no cảm tạ trời đất.

276- 得 忍 且 忍, 得 耐 且 耐.

DÉ RĒN QĪĒ RĒN, DÉ NÀI QĪĒ NÀI.

ĐẮC NHÂN THẢ NHÂN, ĐẮC NẠI THẢ NẠI. -- Khi cần nhịn phải nhịn, nên chịu rán chịu.

277- 不 忍 不 耐, 小 事 成 大.

BÙ RĒN BÙ NÀI, XIǎO SHÍ CHÉNG DÀ.

BẤT NHÂN BẤT NẠI, TIỂU SỰ THÀNH ĐẠI. Không nhịn nhường, chuyện nhỏ thành lớn.

278- 相 论 逞 英 雄, 家 计 渐 渐 退.

XIĀNG Lùn CHÉNG YĪNG XióNG, JĪ Jì JIÀN JIÀN TUÌ.

TUANG LUẬN TRÌNH ANH HÙNG, GIA KẾ TIỆM TIỆM THOÀI.

-- Cứ lo tranh hùng, việc nhà bỏ bề.

279- 贤 妇 令 夫 贵, 恶 妇 令 夫 败.

XIÁN FÙ LĪNG FŪ GUÌ, È FŪ LĪNG FŪ BÀI.

HIỀN PHỤ LỊNH PHU QUÝ, ÁC PHỤ LỊNH PHU BẠI.

-- Vợ giỏi làm cho chồng được quý trọng, vợ hung ác làm cho sự nghiệp chồng thất bại.

280——人 有 庆，兆 民 感 赖。

YÍ RÉN YǒU QǐNG, zhào MÍN GǎN LAI

NHẤT NHÂN HỮU KHÁNH, TRIỆU DÂN CẢM LẠI. — Một người thành công, triệu người được nhờ.

281——人 老 心 未 老，人 穷 志 莫 穷。

RÉN LǎO Xīn WÈI LǎO, RÉN QIÓNG zhǐ MÒ QIÓNG.

NHÂN LÃO TÂM VỊ LÃO, NHÂN CÙNG CHÍ MẠC CÙNG.

— Người già lòng chưa già, người nghèo chí không nghèo.

282——人 无 千 日 好，花 无 百 日 红。

RÉN WÚ qiān Rì HǎO, HUĀ WÚ Bǎi Rì HÓNG

NHÂN VÔ THIÊN NHẬT HẢO, HOA VÔ BÁCH NHẬT HỒNG.

— Người không có ngàn ngày khỏe, bông không có trăm ngày tươi.

283——杀 人 可 恕，情 理 难 容。

SHĀ RÉN KĚ SHÙ, QÍNG Lǐ NÁN RÓNG.

SÁT NHÂN KHẢ THỨ, TÌNH LÝ NAN DUNG. — Giết người có thể tha thứ, chuyện trái tình lý thì không tha.

284——乍 富 不 如 新 受 用，

ZHÀ FÙ BÙ RÚ Xīn SHÒU Yòng,

SẠ PHÚ PHÚ BẤT NHƯ TÂN THỤ DỤNG, — Bỗng nhiên giàu như người mới nhận việc,

骤 贫 难 改 旧 家 风。

ZÒU PÍN NÁN Gǎi Jiù Jiā Fēng.

SẬU BẦN NAN CẢI CỰU GIA PHONG. — Đột nhiên nghèo thì khó đổi lối sống xưa kia.

285——座 上 客 常 满，樽 中 酒 不 空。

ZUÒ SHàng KÈ CHáng MǎN, zūN zhōNG jiǔ BÙ KōNG.

TỌA THƯỢNG KHÁCH THƯỜNG MÀN, TỒN TRUNG TỬU BẤT KHÔNG.

— Trên tiệc thường đầy khách, trong ly rượu vẫn đầy.

286——屋 漏 更 遭 连 夜 雨，

WŪ LÒU GÉNG zǎO LIÁN YÈ yǔ,

ỐC LẬU CÁNH TẠO LIÊN DẠ VŨ, — Nhà dột lại gặp mưa đêm,

行 船 又 遇 顶 头 风。

XÍNG CHUÁN Yòu Yù DǐNG TóU FēNG.

HÀNH THUYỀN HỮU NGỘ ĐỈNH ĐẦU PHONG. — Chèo ghe lại gặp gió ngược.

287—笋 因 落 箨 方 成 竹,

SŪN YĪN LUÒ TUÒ FĀNG CHÉNG ZHÚ,
DUǎN NHÂN LẠC THÁC PHƯƠNG THÀNH TRÚC, — Măng phải sút bẹ mới thành tre,

鱼 为 奔 波 始 化 龙.

YÚ WÉI BĒN BŌ SHǐ HUÀ LÓNG.
NGƯ VỊ BÔN BA THỦY HÓA LONG. -- Cá vì lặn lội mới thành rồng.

288—记 得 少 年 骑 竹 马,

JÌ DÉ SHǎO NIÁN QÍ ZHÚ Mǎ,
KÝ ĐẮC THIẾU NIÊN KỲ TRÚC Mǎ, -- Nhớ khi bé tí cưỡi ngựa tre,

看 看 又 是 白 头 翁.

KÀN KÀN YÒU SHǐ BÁI TÓU WĒNG.
KHÂN KHÂN HỮU THỊ BẠCH ĐẦU ÔNG. -- Thăm thoát đã là già tóc bạc.

289—礼 义 生 于 富 足,

Lǐ YÍ SHĒNG YÚ FÙ ZÚ,
LỄ NGHĨA SANH Ữ PHÚ TÚC, -- Giàu sang sanh lễ nghĩa

盗 贼 出 于 贫 穷.

ĐÀO ZÉI CHŪ YÚ PÍN QÍÓNG.
ĐẠO TẠC XUẤT Ữ BÀN CÙNG. -- Nghèo nàn sanh trộm cướp.

290—天 上 众 星 皆 拱 北,

TIĀN SHàng ZHòNG XĪNG JĪE GǒNG BĒI,
THIÊN THƯỢNG CHÚNG TINH GIAI CÙNG BẮC, -- Sao cả bầu trời đều hướng về phương Bắc,

世 间 无 水 不 朝 东(?)

SHĪ JĪĀN WÚ SHUǐ BÙ CHÁO DŌNG.
THẾ GIAN VÔ THỦY BẤT TRIÊU ĐÔNG. -- Trên đời không sông không chảy về hướng Đông. ?

291—君 子 安 贫, 达 人 知 命.

JŪN Zǐ ĀN PÍN, DÁ RÉN ZHĪ MING.
QUÂN TỬ AN BÀN, ĐẠT NHÂN TRI MỆNH.

292—忠 言 逆 耳 利 于 行,

ZHŌNG YÁN NÌ ĒR LÌ YÚ XÍNG ,

TRUNG NGÔN NGHỊCH NHĨ LỢI Ữ HÀNH , -- Lời khuyên nghịch tai nhưng giúp ích cho việc làm .

良 药 苦 口 利 于 病.

LIÁNG YÀO Kǔ KǒU LÌ YÚ BÌNG .

LƯƠNG DƯỢC KHỔ KHẨU LỢI Ữ BỆNH . -- Thuốc đắng giúp ích cho trị bệnh .

293—顺 天 者 存, 逆 天 者 亡.

SUN TIĀN ZHĒ CÚN , NÌ TIĀN ZHĒ WÁNG .

THUÂN THIÊN GIẢ TỒN , NGHỊCH THIÊN GIẢ VONG . --Tuân theo luật trời là sống , chống lại là chết .

294—人 为 财 死, 鸟 为 食 亡.

RÉN WÉI CÁI Sǐ , NIǎO WÉI SHÍ WÁNG .

NHÂN VỊ TÀI TỬ , ĐIỀU VỊ THỰC VONG . -- Người chết vì tiền , chim chết vì ăn .

295—夫 妻 相 合 好, 琴 瑟 与 笙 簧.

FŪ QĪ XIĀNG HÉ HǎO , QÍN SÈ Yǔ SHĒNG HUÁNG

PHU THÊ TƯƠNG HỢP HẢO , CẦM SÁT DỰ SÊNH HOÀNG .

-- Vợ chồng hòa hợp nhau như tiếng đàn hòa tiếng sáo .

296—有 儿 贫 不 久, 无 子 富 不 长.

YǒU ĒR PÍN BÙ JIǔ , WÚ Zǐ FÙ BÙ CHÁNG .

HỮU NHI BÀN BÁT CỬU , VÔ TỬ PHÚ BÁT TRƯỜNG .

--Có con nghèo không lâu , không con giàu không bền .

297—善 必 寿 老, 恶 必 早 亡.

SHÀN BÌ SHÒU LǎO , È BÌ ZǎO WÁNG .

THIỆN TẤT THỌ LÃO , ÁC TẤT TẢO VONG . --Người lành chết thọ , người ác chết yểu .

298—爽 口 食 多 偏 作 病,

SHUǎNG KǒU SHÍ DUŌ PIĀN ZUÒ BÌNG ,

SÁNG KHẨU THỰC ĐA THIÊN TÁC BỆNH , -- Sướng miệng ăn nhiều cứ mắc bệnh ,

快 心 事 过 恐 生 殃.

KUÀI XĪN SHÍ GUÒ KǒNG SHĒNG YĀNG .

KHOÀI TÂM SỰ QUÁ KHỦNG SANH ƯƠNG . -- Nhẹ dạ xong chuyện e tai hại .

299—富 贵 定 要 安 本 份,

FÙ GUÌ DÌNG YÀO ĀN BĒN FÈN ,

PHÚ QUÝ ĐỊNH YÊU AN BỐN PHẦN , -- Giàu sang nhất định phải giữ bốn phận ,

贫 穷 不 必 枉 思 量.

PÍN QIÓNG BÚ BÌ WǎNG SĪ LIÁNG ,

BÀN CÙNG BẮT TẮT UÔNG TƯ LƯỢNG . -- Nghèo khó không cần lo uông công .

300—画 水 无 风 空 作 浪,

HUÀ SHUǐ WÚ FĒNG KǒNG ZUÓ LǎNG ,

HỌA THỦY VÔ PHONG KÔNG TÁC LÃNG , -- Nước vẽ không gió dậy sóng lãng .

锈 花 虽 好 不 闻 香.

XIÙ HUǎ SUǐ HǎO BÙ WÉN XIĀNG .

TÚ HOA TUY HẢO BÁT VẸN HƯƠNG . -- Bông thêu tuy đẹp không mùi thơm .

301—贪 他 一 斗 米, 失 却 半 年 粮.

TĀN TĀ YÌ DǒU Mǐ , SHĪ QUÈ BÀN NIÁN LIÁNG .

THAM THA NHẤT ĐẦU MỄ , THẤT KHƯỚC BÁN NIÊN LƯƠNG .

-- Tham hán một đầu gạo , mất cả nửa năm lương .

302—争 他 一 脚 豚, 反 失 一 肘 羊.

ZHĒNG TĀ YÌ JIǎO TÚN , FǎN SHĪ YÌ ZHǒU YÁNG .

TRANH THA NHẤT CƯỚC ĐÓN , PHẢN THẤT NHẤT TRƯU DƯƠNG .

-- Giành nó một giò heo , trái lại mất đi cả đùi dê .

303—龙 归 晚 洞 云 犹 湿,

LÓNG GUĪ WǎN DÓNG YÚN YÓU SHĪ ,

LONG QUY VẸN ĐỘNG VẸN DO THẤP , -- Rồng về động trễ , mây còn ướt ,

麝 过 春 山 草 亦 香.

SHÈ GUÒ CHŪN SHĀN CǎO YÌ XIĀNG .

XẠ QUÁ XUÂN SAN THẢO DIỆC HƯƠNG . -- Xạ chạy phớt qua cỏ cũng thơm .

304—平 生 只 会 量 人 短,

PÍNG SHĒNG ZHĪ HUÌ LIÁNG RÉN DUǎN ,

BÌNH SANH CHỈ HỘI LƯỢNG NHÂN ĐOẢN , -- Suốt đời cứ phê người xấu ,

何 不 回 头 把 自 量。

HÉ BÙ HUÍ TÓU Bǎ Zì LIANG .
HÀ BÁT HỒI ĐẦU BẢ TỰ LƯỢNG . -- Sao không tự phê mình .

306- 见 善 如 不 及, 见 恶 如 探 汤.

JIÀN SHÀN RÚ BÙ JÍ, JIÀN È RÚ TÀN TANG .
KIẾN THIỆN NHƯ BÁT CẬP, KIẾN ÁC NHƯ THÂM THANG .

-- Gặp việc lành sợ tiếp không kịp, thấy chuyện ác sợ tránh không kịp như sợ phỏng lửa.

307- 人 贫 志 短, 马 瘦 毛 长.

RÉN PÍN ZHÌ DUǎN, Mǎ SHÒU MÁO CHáng .
NHÂN BẦN CHÍ ĐOẢN, Mǎ SÁU MAO TRƯỞNG . --Người nghèo rồi chí, ngựa gầy dài lông .

308- 自 家 心 里 急, 他 人 未 知 忙.

Zì Jiā Xīn Lǐ Jí, Tā Rén Wèi Zhī Máng .
TỰ GIA TÂM LÝ CẤP, THA NHÂN VỊ TRI MANG . -- Lòng ta gấp, lòng họ hoãn .

309- 贫 无 达 士 将 金 赠.

PÍN WÚ DÁ SHì Jiāng Jīn Zèng ,
BẦN VÔ ĐẠT SĨ TƯƠNG KIM TẶNG . -- Khi nghèo không người sang trọng cho vàng bạc ,

病 有 高 人 说 药 方.

BìNG YǒU GāO Rén Shuō Yào Fāng .
BỆNH HỮU CAO NHÂN THUYẾT DƯỢC PHƯƠNG . --Khi bệnh thì có người quý trọng bày thuốc thang.

310 触 来 莫 与 说, 事 过 心 清 凉.

CHÙ LAI MÒ Yǔ Shuō, Shì GUò Xīn Qīng Liáng .
XÚC LAI MẠC DỰ THUYẾT, SỰ QUÁ TÂM THANH LƯỢNG .

-- Chu yện ngẫu nhiên xúc phạm đừng tranh cãi, chuyện qua rồi thì lòng thanh thoi .

311- 秋 至 满 山 多 秀 色,

QIŪ ZHì MǎN SHĀN DUǒ XIÙ Sè ,
THU CHÍ MǎN SAN ĐA TÚ SẮC , -- Mùa Thu đến thì khắp núi đều cảnh xinh xinh ,

春 来 无 处 不 花 香.

CHŪN LAI WÚ CHÙ BÙ HUĀ XIǎNG .
XUÂN LAI VÔ XỨ BÁT HOA HƯƠNG . -- Mùa Xuân đến thì khắp nơi bông thơm tho ,

312-- 凡 人 不 可 貌 相.

FÁN RÉN BÙ KĒ MAO XIÀNG ,

PHẠM NHÂN BẤT KHẢ MẠO TƯỚNG , -- Xem người không nên do tướng mạo mà định tốt xấu ,

海 水 不 可 斗 量.

Hǎi SHUǐ BÙ KĒ DǒU LIÁNG .

HẢI THỦY BẤT KHẢ ĐÁU LƯỢNG . -- Nước biển không thể dùng gàu mo đo lường .

313- 清 清 之 水, 为 土 所 防.

QīNG QīNG zhī SHUǐ , WÉI Tǔ SUǒ FÁNG .

THANH THANH CHI THỦY , VỊ THÒ SỞ PHÒNG , -- Nước trong nhờ đất vây giữ ,

济 济 之 士, 为 酒 所 伤.

Jǐ Jǐ zhī SHì , WÉI JIǔ SUǒ SHĀNG .

TÉ TÉ CHI SĨ , VỊ TỬU SỞ THƯƠNG . -- Biết bao người tài ba bị rượu sát hại .

314-- 蒿 草 之 下, 或 有 兰 香.

HāO CǎO zhī XIÀ , HUÒ YǒU LÁN XIĀNG .

HAO THẢO CHI HẠ , HOẶC HỮU LAN HƯƠNG , -- Dưới cỏ dại có thể có mùi thơm bông lan ,

茅 茨 之 屋, 或 有 贤 良.

MÁO CÍ zhī WŪ , HUÒ YǒU XIÁN LIÁNG .

MAO TÚ CHI ỚC , HOẶC HỮU HIỀN LƯƠNG . -- Trong nhà tranh có thể có người tài giỏi .

315- 无 限 朱 门 生 饿 殍.

WÚ XIÀN zhū MÉN SHĒNG È PIǎO

VÔ HẠN CHU MÔN SANH NGÃ BIỂU , -- Vô số nhà giàu bị chết đói ,

几 多 白 屋 出 公 卿.

Jǐ DUō BAI WŪ CHŪ GōNG QīNG .

KỶ ĐA BẠCH ỚC XUẤT CÔNG KHANH . -- Bao nhiêu nhà nghèo được làm quan .

316- 醉 后 乾 坤 大, 壶 中 日 月 长.

ZUì Hòu QIÁN KŪN DÀ , HÚ zhōNG Rì YUÈ CHÁNG .

TÚY HẬU CÀN KHÔN ĐẠI , HỒ TRUNG NHẬT NGUYỆT TRƯỞNG .

-- Say rồi trời đất rộng mênh mông , nằm trong bầu rượu ngày tháng dài

317- 万 事 省 先 定.

WÀN SHÌ SHĚNG XIǎN DÌNG ,

VẠN SỰ TỈNH TIỀN ĐỊNH , -- Muốn việc trời đất đã sắp sẵn ,

浮 生 空 自 忙.

FÚ SHĚNG KŌNG Zì MÁNG .

PHỤ SANH KHÔNG TỰ MANG . -- Sống gòì trên đời bần uổng công .

318- 千 里 送 毫 毛, 寄 物 不 可 失.

QIĀN Lǐ SÒNG HÁO MÁO , Jì WÙ BÙ KĚ SHĪ .

THIÊN LÝ TÔNG HÀO MAO , KỶ VẬT BẤT KHẢ THẤT .

-- Đồ tặng tuy nhỏ gởi từ xa ,tôi tay giữ kỹ không nên mất .

319- 一 人 传 虚, 百 人 传 实.

Yì RÉN CHUÁN XŪ , Bǎi RÉN CHUÁN SHÍ .

NHẤT NHÂN TRUYỀN HƯ , BÁCH NHÂN TRUYỀN THẬT .

-- Một người đồn chưa chắc có , trăm người đồn đó có thiệt .

320- 世 事 明 如 镜, 前 程 暗 似 漆.

SHì SHì MÍNG Rú JìNG , QIÁN CHÉNG ÀN sì QĪ

THẾ SỰ MINH NHƯ KINH , TIỀN TRÌNH ÁM TỰA TẮT .

-- Chuyện đời sáng như kiếng , đường đời tối như mực .

321- 光 阴 黄 金 难 买,

GUĀNGYĪN HUÁNG JĪN NÁN Mǎi ,

QUANG ÂM HOÀNG KIM NAN Mǎi -- Vàng bạc không mua lại được thời gian ,

一 世 如 驹 过 隙.

Yì SHì Rú JŪ GUÒ Xì

NHẤT THẾ NHƯ CÂU QUÁ KÍCH . -- Kiếp người như ngựa thoáng qua khe cửa .

322- 良 田 万 顷, 日 食 一 升.

LIÁNG TIÁN WÀN QĪNG , Rì SHÍ Yì SHĚNG .

LƯƠNG ĐIỀN VẠN KHOẢNG , NHẬT THỰC NHẬT THĂNG .

-- Đồn điền muôn mẫu , ngày ăn một khẩu .

323- 大 厦 千 间, 夜 眠 八 尺.

DÀ SHÀ QIĀN JIĀN, YÈ MIÁN BĀ CHǐ .

ĐẠI HẠ THIÊN GIÂN, DẠ MIÊN BÁT XÍCH, -- Ngàn ngôi cao ốc, đêm nằm tám thước.

324- 千 经 万 典, 孝 义 为 先.

QIĀN JĪNG WÀN DIǎN, XIÀO Yì WÉI XIĀN .

THIÊN KINH VẠN ĐIỂN, HIẾU NGHĨA VỊ TIÊN, -- Muôn ngàn kinh sách, hiếu nghĩa trọng nhất.

325- 一 字 入 公 门, 九 牛 拖 不 出.

YÍ Zì RÙ GōNG MÉN, JIŨ NIÚ TUO BÙ CHŪ .

NHẤT TỰ NHẬP CÔNG MÔN, CỬU NGƯU ĐÀ BẤT XUẤT.

— Một chữ vào quan tòa, chín trâu lôi không ra.

326- 衙 门 八 字 开,

YÁ MÉN BĀ Zì KĀI,

NHA MÔN BÁT TỰ KHAI, -- Cửa tòa mở rộng mãi.

有 理 无 钱 莫 进 来.

Yǒu Lǐ WÚ QIÁN MÒ Jìn LÁI .

HỮU LÝ VÔ TIỀN MẠC TIÊN LẠI. -- Có lý không tiền đừng vào đây.

327- 富 从 升 合 起, 贫 因 不 算 来.

FÚ Cóng SHēNG Hé Qǐ, Pín YīN Bù SUĀN LÁI .

PHÚ TÔNG THĂNG HẠP KHỞI, BÀN NHÂN BẤT TOÁN LẠI.

— Giàu do tích lũy mà nên, nghèo bởi dốt tính mà đến.

328- 家 中 无 才 子, 官 从 何 处 来.

JiĀ ZhōNG WÚ CÁI Zǐ, GUĀN Cóng Hé CHŪ LÁI .

GIA TRUNG VÔ TÀI TỬ, QUAN TÔNG HÀ XỨ LẠI.

— Nhà không người tài giỏi, sao có người làm quan?

329- 万 事 不 由 人 计 较,

WÀN SHì BŪ YÓU Rén Jì Jiào ,

VẠN SỰ BẤT DO NHÂN KẾ GIÁO, -- Muốn việc không do người tính được.

一 生 都 是 命 安 排.

Yì SHēNG ĐŌU SHì MìNG ĀN PÁI .

NHẤT SANH ĐỒ THỊ MỆNH AN BÀI. -- Kiếp người đều do số mạng sắp xếp.

330—急 行 慢 行, 急 行 言 翼 圣 -337

JÍ XÍNG MÀN XÍNG , SHÉN XIAN YU SHENG XIAN
CẤP HÀNH MẠN HÀNH , -- Đi mau đi chậm ,

前 程 只 有 多 少 路 .
-- Lối đi chỉ có nhiều ít đường .

QIÁN CHÉNG ZHǐ YǒU DUō SHǎO LÙ .
TIỀN TRÌNH CHỈ HỮU ĐA THIÊU LỘ . -- Đường đi trước mắt chỉ là bao nhiêu dặm ,

331- 人 间 私 语, 天 闻 若 雷 .

RÉN JIĀN SĪ Yǔ , TIĀN WÉN RUÒ LÉI .
NHÂN GIÂN TƯ NGŨ , THIÊN VĂN NHƯ ỚC LÔI . -- Chuyện xầm xì trên đời , trời nghe rõ như sấm .

332- 暗 室 亏 心, 神 目 如 电 .

ÀN SHĪ KUĪ XĪN , SHÉN MŪ RÚ DIÀN .
ÂM THẤT KHUY TÂM , THẦN MỤC NHƯ ĐIỆN . -- Làm quấy trong bóng tối , mắt thần rõ như điện .

333- 一 毫 之 恶, 劝 人 莫 作 .

YĪ HÁO ZHĪ È , QUÀN RÉN MÒ ZUÒ .
NHẤT HÀO CHI ÁC , KHUYÊN NHÂN MẠC TÁC .
-- Một tí chuyện ác , khuyên người đừng vác ,

334- 一 毫 之 善, 与 人 方 便 .

YĪ HÁO ZHĪ SHÀN , Yǔ RÉN FĀNG BIÀN .
NHẤT HÀO CHI THIÊN , DŨ NHÂN PHƯƠNG-TIỆN .
-- Một chút chuyện lành , giúp người làm nhanh .

335- 亏 人 是 祸, 饶 人 是 福 .

KUĪ RÉN SHĪ HUÒ , RÁO RÉN SHĪ FÚ .
KHUY NHÂN THỊ HỌA , NHIỀU NHÂN THỊ PHÚC .
-- Thiệt người là họa , tha người là phước .

336- 天 眼 恢 恢, 报 应 甚 速 .

TIĀN YǎN HUĪ HUĪ , BÀO YǐNG SHÉN SÙ .
THIÊN NHÂN KHÔI KHÔI , BÁO ỨNG THẬM TỐC .
-- Mắt trời rộng thênh thang , quả báo thật là nhanh .

337- 圣 贤 言 语, 神 钦 鬼 伏.

SHÈNG XIÁN YÁN Yǔ, SHÉN QĪN GUǐ FÚ .

THÁNH HIỀN NGÔN NGỮ, THẦN KHÂM QUỶ PHỤC .

— Lời dạy của thánh hiền, thần kính ma quỷ phục .

338- 人 各 有 心, 心 各 有 见.

RÉN GÈ YǒU XĪN, XĪN GÈ YǒU JIÀN .

NHÂN CÁC HỮU TÂM, TÂM CÁC HỮU KIẾN . —Người có quả tim, ai nấy có ý riêng

339—口 说 不 如 身 逢,

KǒU SHUŌ BÙ RÚ SHĒN FÉNG ,

KHĀU THUYẾT BÁT NHƯ THÂN PHÙNG , — Nói miệng thà là đích thân làm ,

耳 闻 不 如 目 见.

ĒR WÉN BÙ RÚ MÙ JIÀN .

NHĨ VẮN BÁT NHƯ MỤC KIẾN . --- Tai nghe không bằng mắt thấy .

340—养 军 千 日, 用 在 一 朝.

YǎNG JŪN QIĀN Rì, YÒNG ZÀI YĪ ZHĀO .

DƯỠNG QUÂN THIÊN NHẬT, DỤNG TẠI NHẬT TRIỀU .

— Nuôi quân ngàn ngày, dùng trong một buổi .

341- 国 清 才 子 贵, 家 富 小 儿 骄.

GUÓ QĪNG CÁI Zǐ GUǐ, JIĀ FÙ XIǎO ÉR JIĀO .

QUỐC THANH TÀI TỬ QUÝ, GIA PHÚ TIỂU NHI KIÊU .

—Nước nhà thanh bình người tài được trọng

Gia cảnh giàu sang con em ngạo nghễ

342- 利 刀 割 体 痕 易 合,

LĪ DĀO GĒ Tǐ HÉN YĪ HÉ ,

LỢI ĐAO CẮT THỂ NGÂN DI HỢP , — Dao bén cắt thương theo dễ lành ,

恶 语 伤 人 恨 不 消.

È Yǔ SHĀNG RÉN HÈN BÙ XIǎO .

ÁC NGỮ THƯƠNG NHÂN HẠN BÁT TIÊU . — Lời độc chạm lòng hận không tiêu .

343- 公 道 世 间 惟 白 发,

GÔNG DÀO SHÌ JIĀN WÉI BÁI FÀ ,
CÔNG ĐẠO THẾ GIAN DUY BẠCH PHÁT , -- Công bằng nhất trên đời chỉ là tóc bạc ,

贵 人 头 上 不 曾 饶 .

GUÌ RÉN TÓU SHÀNG BÙ CÉNG RÁO .
QUÝ NHÂN ĐẦU THƯỢNG BÁT TĂNG NHIỀU . -- Mặc cho vua quan phú quý cũng không tha .

344- 有 钱 堪 出 众 , 无 衣 懒 出 门 .

YŌU QIÁN KĀN CHŪ ZHONG , WÚ YI LĀN CHŪ MÈN .
HỮU TIỀN KHAM XUẤT CHÚNG , VÔ Y LĀN XUẤT MÔN .
-- Có tiền nên vào chớ , không áo lười ra cửa .

345- 为 官 须 作 相 , 及 第 必 争 先 .

WÉI GUĀN XŪ ZUÒ XIANG , JÍ DÌ BÌ ZHENG XIĀN .
VỊ QUAN TÙ TÁC TƯỚNG , CẤP ĐỆ TẤT TRANH TIỀN .
-- Làm quan hãy làm có bộ , học hành tranh sớm thì đỗ .

346- 苗 从 地 发 , 树 向 枝 分 .

MIÁO CŌNG DÌ FĀ , SHÙ XIANG ZHĪ FĒN .
MIÊU TÔNG ĐỊA PHÁT , THỤ HƯỚNG CHI PHÂN . -- Mạ mọc từ mặt đất , cây tẽ chia thành nhánh .

347- 父 子 和 而 家 不 退 .

FÙ Zǐ HÉ ER JIĀ BÙ TUÌ .
PHỤ TỬ HÒA NHI GIA BẤT THOÀI . -- Cha con hòa thuận thì gia cảnh không suy .

348- 兄 弟 和 而 家 不 分 .

XIŌNG DÌ HÉ ER JIĀ BÙ FĒN .
HUYNH ĐỆ HÒA NHI GIA BẤT PHẦN . -- Anh em hòa hợp thì khỏi ở riêng / chia gia tài .

349- 官 有 正 条 , 民 有 和 约 .

GUĀN YŌU ZHENG DIÁO , MÍN YŌU HÉ YUĒ .
QUAN HỮU CHÁNH ĐIỀU , DÂN HỮU HÒA ƯỚC . -- Quan có luật , dân có lệ .

350- 闲 时 不 烧 香 , 急 时 抱 佛 脚 .

XIĀN SHÍ BÙ SHĀO XIĀNG , JÍ SHÍ BÀO FÓ JIǎO .
NHÀN THÌ BÁT THIẾU HƯƠNG , CẤP T Ỗ BẢO PHÁT QUỐC .

-- Ngày thường không dâng nhang , có ch ện ận ôm chân Phật .

351- 幸 生 太 平 无 事 日,

XÌNG SHÈNG TÀI PÍNG WÚ SHÌ RÌ ,
HẠNH SANH THÁI BÌNH VÔ SỰ NHẬT , -- May cho sống trong cảnh thái bình vô sự ,

恐 逢 年 老 不 多 时.

KǒNG FÉNG NIÁN LǎO BÚ DUǒ SHÍ .
KHÔNG PÙNG NIÊN LÃO BÁT ĐA THỜI . -- E khi tuổi già không bao lâu .

352- 国 乱 思 良 将, 家 贫 思 贤 妻.

GUÓ LUÀN SÍ LIÁNG JIANG , JIĀ PÍN SÍ XIÁN QĪ .
QUỐC LOẠN TƯ LƯƠNG TƯỚNG , GIA BẦN TƯ HIỀN THẾ .
-- Nước loạn nhớ tướng tài , cảnh nghèo nhớ vợ yêu .

353- 池 塘 积 水 须 防 旱,

CHÍ TÁNG JÍ SHUǐ XŪ FÁNG HÀN ,
TRÍ ĐƯỜNG TÍCH THỦY TŨ PHÒNG HẠN , -- Ao hồ chứa nước hãy phòng hạn ,

田 地 勤 耕 足 养 家.

TIÁN DÌ QÍN GĚNG ZÚ YǎNG JIĀ .
ĐIỀN ĐỊA CẦN CANH TỨC DƯỞNG GIA . -- Ruộng đất cấy cấy đủ sống vui .

354- 根 深 不 怕 风 摇 动,

GĚN SHĚN BÚ PÀ FĚNG YÁO DÒNG ,
CĂN THÂM BÁT PHẠ PHONG ĐAO ĐỘNG , -- Rễ sâu không sợ gió rung cây ,

树 正 无 愁 月 影 斜.

SHÙ ZHÈNG WÚ CHÓU YUÈ YǐNG XIÉ .
THỤ CHÁNH VÔ SÂU NGUYỆT ÁNH TÀ , -- Cây ngay lo gì bóng trăng xế .

355- 奉 劝 君 子, 各 宜 守 己.

FÈNG QUÀN JŪN Zǐ , GÈ YÍ SHǒU Jǐ .
PHỤNG KHUYÊN QUÂN TỬ , CÁC NGHI THỦ KỲ .
-- Dâng khuyên quý ngài tỵ giữ lấy .

只 此 呈 示, 无 一 失.

ZHǐ Cǐ CHÉNG SHÍ , WÁN WÚ YÍ SHĪ .
CHỈ THỨ TRÌNH THỊ , VẠN VÔ NHẤT THẤT . -- Chỉ t trình như thế , tuân theo yên lòng .

■ TỰ HỌC TIẾNG BẮC KINH

Chịu trách nhiệm xuất bản: Quang Thắng

Biên tập nội dung: Tùng Phương

Sửa bản in: Tùng Phương

Bìa: Đỗ Duy Ngọc

In 1.000 cuốn tại Xi nghiệp in Machineco,

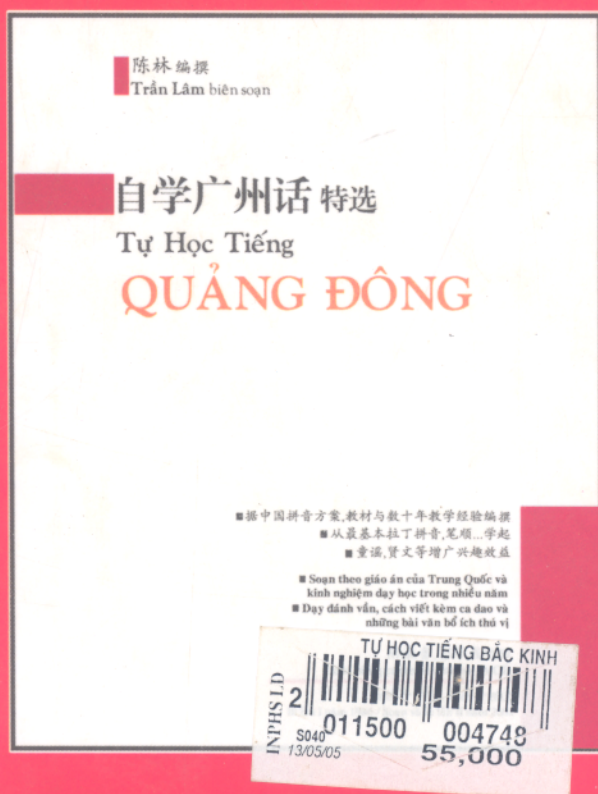
21 Bùi Thị Xuân, Q.1, TP. Hồ Chí Minh.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 594/XB-QLXB-5.

Cục xuất bản ký ngày 14 tháng 05 năm 2004.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2004.

欢迎订阅
Mời bạn đón đọc
即将发行:
Sắp phát hành:



GIÁ:55.000Đ